SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 10.04.2023 09:41:59 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17/2023/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 10 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bộ đơn giá dịch vụ đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên quy định;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa

chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 186/TTr-STNMT ngày 25 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bộ đơn giá dịch vụ đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Đơn giá dịch vụ này được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh Đồng Nai, làm sở để lập, thanh toán:

a) Các công trình có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

b) Người sử dụng đất có nhu cầu đo đạc bản đồ được các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức, cá nhân có chức năng hành nghề đo đạc bản đồ thực hiện;

c) Các tổ chức, cá nhân có chức năng hành nghề đo đạc bản đồ có nhu cầu kiểm tra, cập nhật file các loại sản phẩm đo đạc bản đồ được Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

2. Các đơn giá dịch vụ ban hành kèm theo (chưa bao gồm chi phí khảo sát lập thiết kế, lập dự toán; thuế VAT, vận chuyển) cụ thể:

a) Đơn giá đo đạc, lập bản đồ địa chính.

(Phụ lục I kèm theo)

b) Đơn giá dịch vụ đo đạc

(Phụ lục II kèm theo)

c) Đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (dạng đồng loạt) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

(Phụ lục III kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Các nội dung chuyển tiếp: Đối với hồ sơ của người sử đất đã được tiếp nhận, các Hợp đồng, giao nhiệm vụ đã và đang thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng mức giá tại thời điểm nhận hồ sơ, ký hợp đồng, đặt hàng, giao nhiệm vụ để thanh toán.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện bộ đơn giá dịch vụ; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính theo dõi, quản lý giá, giá dịch vụ theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các đơn vị và cá nhân có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó chánh VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;
- Lưu VT, KTNS.(34b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH																							
I.1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	1	1.535.192	388.800	1.923.992		1.923.992	276.870		276.870	27.082		27.082	69.840		69.840			0	574.446	0	574.446	2.872.231	2.872.000
		điểm	2	2.039.912	518.400	2.558.312		2.558.312	276.870		276.870	33.853		33.853	89.240		89.240			0	739.569	0	739.569	3.697.845	3.697.000
		điểm	3	2.639.268	648.000	3.287.268		3.287.268	276.870		276.870	45.137		45.137	104.760		104.760			0	928.509	0	928.509	4.642.545	4.642.000
		điểm	4	3.490.984	843.200	4.334.184		4.334.184	276.870		276.870	58.679		58.679	131.920		131.920			0	1.200.413	0	1.200.413	6.002.066	6.002.000
		điểm	5	4.426.820	1.102.400	5.529.220		5.529.220	276.870		276.870	74.477		74.477	139.680		139.680			0	1.505.062	0	1.505.062	7.525.309	7.525.000
I.2	Xây tường vây	điểm	1	1.323.980	768.000	2.091.980		2.091.980	544.698		544.698	20.410		20.410	69.840		69.840			0	681.732	0	681.732	3.408.660	3.408.000
		điểm	2	1.431.860	1.008.000	2.439.860		2.439.860	544.698		544.698	26.689		26.689	69.840		69.840			0	770.272	0	770.272	3.851.360	3.851.000
		điểm	3	1.588.777	1.344.000	2.932.777		2.932.777	544.698		544.698	31.399		31.399	85.360		85.360			0	898.558	0	898.558	4.492.792	4.492.000
		điểm	4	1.853.573	2.304.000	4.157.573		4.157.573	544.698		544.698	40.819		40.819	100.880		100.880			0	1.210.992	0	1.210.992	6.054.962	6.054.000
		điểm	5	2.118.369	2.688.000	4.806.369		4.806.369	544.698		544.698	51.809		51.809	112.520		112.520			0	1.378.849	0	1.378.849	6.894.245	6.894.000
I.3	Tiếp điểm	điểm	1	283.905	57.600	341.505		341.505	135.330		135.330	4.121		4.121	69.840		69.840			0	137.699	0	137.699	688.496	688.000
		điểm	2	357.510	57.600	415.110		415.110	135.330		135.330	5.389		5.389	89.240		89.240			0	161.268	0	161.268	806.338	806.000
		điểm	3	431.116	86.400	517.516		517.516	135.330		135.330	6.341		6.341	104.760		104.760			0	190.987	0	190.987	954.933	954.000
		điểm	4	536.266	108.800	645.066		645.066	135.330		135.330	7.926		7.926	131.920		131.920			0	230.060	0	230.060	1.150.302	1.150.000
		điểm	5	715.021	68.000	783.021		783.021	135.330		135.330	10.462		10.462	139.680		139.680			0	267.123	0	267.123	1.335.616	1.335.000
I.4	Đo ngắm	điểm	1	890.263	72.000	962.263		962.263	45.156		45.156	14.851		14.851	33.355		33.355			0	263.906	0	263.906	1.319.531	1.319.000
		điểm	2	1.076.289	100.800	1.177.089		1.177.089	45.156		45.156	16.973		16.973	50.537		50.537			0	322.439	0	322.439	1.612.194	1.612.000
		điểm	3	1.302.176	201.600	1.503.776		1.503.776	45.156		45.156	21.216		21.216	60.645		60.645			0	407.698	0	407.698	2.038.491	2.038.000
		điểm	4	1.621.077	360.000	1.981.077		1.981.077	45.156		45.156	28.642		28.642	82.881		82.881			0	534.439	0	534.439	2.672.195	2.672.000
		điểm	5	2.524.627	448.000	2.972.627		2.972.627	45.156		45.156	38.189		38.189	110.171		110.171			0	791.536	0	791.536	3.957.680	3.957.000
I.5	Tính toán bình sai	điểm	1 - 5	317.638			317.638	317.638		46.497	46.497		4.164	4.164		1.847	1.847			0	0	55.522	55.522	425.669	425.000
I.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	điểm	1 - 5	191.340			191.340	191.340		0	0		0	0	0		0			0	0	28.701	28.701	220.041	220.000
II	ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP																							
II.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200																							
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	19.894.703	2.744.000	22.638.703		22.638.703	1.627.323		1.627.323	220.290		220.290	536.702		536.702	640		640	6.255.915	0	6.255.915	31.279.574	31.279.000
		Ha	2	21.961.071	3.286.400	25.247.471		25.247.471	1.627.323		1.627.323	264.207		264.207	621.604		621.604	640		640	6.940.311	0	6.940.311	34.701.557	34.701.000
		Ha	3	26.871.793	3.875.200	30.746.993		30.746.993	1.627.323		1.627.323	308.124		308.124	755.023		755.023	640		640	8.359.526	0	8.359.526	41.797.629	41.797.000
		Ha	4	31.088.468	4.513.600	35.602.068		35.602.068	1.627.323		1.627.323	367.447		367.447	902.901		902.901	640		640	9.625.095	0	9.625.095	48.125.474	48.125.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
2	Nội nghiệp	Ha	1	2.030.243			2.030.243	2.030.243		1.399.785	1.399.785		29.781	29.781		109.085	109.085		81.540	81.540	0	547.565	547.565	4.197.999	4.197.000
		Ha	2	2.204.321			2.204.321	2.204.321		1.399.785	1.399.785		32.272	32.272		122.006	122.006		91.320	91.320	0	577.456	577.456	4.427.159	4.427.000
		Ha	3	2.362.206			2.362.206	2.362.206		1.399.785	1.399.785		34.763	34.763		133.896	133.896		100.180	100.180	0	604.624	604.624	4.635.454	4.635.000
		Ha	4	2.637.494			2.637.494	2.637.494		1.399.785	1.399.785		38.915	38.915		154.636	154.636		115.520	115.520	0	651.952	651.952	4.998.301	4.998.000
II.2	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500**																								
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	5.489.873	830.720	6.320.593		6.320.593	340.934		340.934	40.140		40.140	108.823		108.823	102		102	1.702.648	0	1.702.648	8.513.240	8.513.000
		Ha	2	6.387.627	1.000.448	7.388.075		7.388.075	340.934		340.934	50.732		50.732	134.698		134.698	102		102	1.978.636	0	1.978.636	9.893.178	9.893.000
		Ha	3	7.478.724	1.204.480	8.683.204		8.683.204	340.934		340.934	66.899		66.899	180.464		180.464	102		102	2.317.901	0	2.317.901	11.589.505	11.589.000
		Ha	4	8.794.259	1.452.288	10.246.547		10.246.547	340.934		340.934	85.297		85.297	232.861		232.861	102		102	2.726.435	0	2.726.435	13.632.177	13.632.000
		Ha	5	10.360.372	1.744.896	12.105.268		12.105.268	340.934		340.934	0		0	290.595		290.595	102		102	3.184.225	0	3.184.225	15.921.125	15.921.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	938.567			938.567	938.567		333.331	333.331		14.705	14.705		43.804	43.804		43.907	43.907	0	206.147	206.147	1.580.462	1.580.000
		Ha	2	1.004.636			1.004.636	1.004.636		333.331	333.331		15.631	15.631		47.969	47.969		52.854	52.854	0	218.163	218.163	1.672.584	1.672.000
		Ha	3	1.070.705			1.070.705	1.070.705		333.331	333.331		16.557	16.557		52.070	52.070		57.718	57.718	0	229.557	229.557	1.759.939	1.759.000
		Ha	4	1.158.797			1.158.797	1.158.797		333.331	333.331		17.791	17.791		57.591	57.591		61.338	61.338	0	244.327	244.327	1.873.175	1.873.000
		Ha	5	1.263.730			1.263.730	1.263.730		333.331	333.331		19.334	19.334		71.974	71.974		66.995	66.995	0	263.305	263.305	2.018.669	2.018.000
II.3	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000**																								
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	1.750.768	223.936	1.974.704		1.974.704	84.906		84.906	19.014		19.014	49.280		49.280	53		53	531.989	0	531.989	2.659.946	2.659.000
		Ha	2	2.032.330	265.984	2.298.314		2.298.314	84.906		84.906	22.883		22.883	58.054		58.054	53		53	616.052	0	616.052	3.080.261	3.080.000
		Ha	3	2.542.162	365.696	2.907.858		2.907.858	84.906		84.906	26.921		26.921	68.646		68.646	53		53	772.096	0	772.096	3.860.480	3.860.000
		Ha	4	3.409.946	583.744	3.993.690		3.993.690	84.906		84.906	33.651		33.651	87.446		87.446	53		53	1.049.937	0	1.049.937	5.249.683	5.249.000
		Ha	5	4.202.580	749.120	4.951.700		4.951.700	84.906		84.906	41.997		41.997	110.693		110.693	53		53	1.297.337	0	1.297.337	6.486.686	6.486.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	450.418			450.418	450.418		124.113	124.113		6.471	6.471		20.201	20.201		20.018	20.018	0	93.183	93.183	714.404	714.000
		Ha	2	482.643			482.643	482.643		124.113	124.113		6.928	6.928		22.074	22.074		21.418	21.418	0	98.576	98.576	755.753	755.000
		Ha	3	522.965			522.965	522.965		124.113	124.113		7.499	7.499		25.636	25.636		24.044	24.044	0	105.638	105.638	809.894	809.000
		Ha	4	573.326			573.326	573.326		124.113	124.113		8.213	8.213		29.420	29.420		26.829	26.829	0	114.285	114.285	876.185	876.000
		Ha	5	636.318			636.318	636.318		124.113	124.113		9.098	9.098		34.143	34.143		30.282	30.282	0	125.093	125.093	959.046	959.000
II.4	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000**																								
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	754.197	96.528	850.725		850.725	23.236		23.236	7.823		7.823	16.745		16.745	20		20	224.637	0	224.637	1.123.186	1.123.000
		Ha	2	870.331	114.032	984.363		984.363	23.236		23.236	9.500		9.500	19.707		19.707	20		20	259.206	0	259.206	1.296.032	1.296.000
		Ha	3	1.020.802	141.312	1.162.114		1.162.114	23.236		23.236	11.176		11.176	23.315		23.315	20		20	304.965	0	304.965	1.524.826	1.524.000
		Ha	4	1.299.632	202.192	1.501.824		1.501.824	23.236		23.236	14.529		14.529	31.037		31.037	20		20	392.662	0	392.662	1.963.309	1.963.000
		Ha	5	1.674.626	272.272	1.946.898		1.946.898	23.236		23.236	19.000		19.000	42.125		42.125	20		20	507.820	0	507.820	2.539.099	2.539.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	190.697			190.697	190.697		42.099	42.099		3.006	3.006		8.842	8.842		8.260	8.260	0	37.936	37.936	290.841	290.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
		Ha	2	205.312			205.312	205.312		42.099	42.099		3.261	3.261		9.898	9.898		9.285	9.285	0	40.478	40.478	310.332	310.000
		Ha	3	222.881			222.881	222.881		42.099	42.099		3.605	3.605		11.161	11.161		10.572	10.572	0	43.548	43.548	333.867	333.000
		Ha	4	201.951			201.951	201.951		42.099	42.099		3.216	3.216		9.661	9.661		9.170	9.170	0	39.915	39.915	306.012	306.000
		Ha	5	223.084			223.084	223.084		42.099	42.099		3.605	3.605		11.185	11.185		10.674	10.674	0	43.597	43.597	334.243	334.000
II.5	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000**																								
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	289.313	32.613	321.926		321.926	4.923		4.923	3.283		3.283	7.438		7.438	5		5	84.394	0	84.394	421.969	421.000
		Ha	2	332.115	38.652	370.767		370.767	4.923		4.923	3.925		3.925	8.923		8.923	5		5	97.136	0	97.136	485.678	485.000
		Ha	3	383.455	45.897	429.351		429.351	4.923		4.923	4.304		4.304	9.666		9.666	5		5	112.062	0	112.062	560.311	560.000
		Ha	4	445.107	54.590	499.697		499.697	4.923		4.923	4.773		4.773	10.408		10.408	5		5	129.951	0	129.951	649.757	649.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	25.718			25.718	25.718		7.539	7.539		553	553		1.493	1.493		1.491	1.491	0	5.519	5.519	42.314	42.000
		Ha	2	29.222			29.222	29.222		7.539	7.539		603	603		1.756	1.756		1.684	1.684	0	6.121	6.121	46.925	46.000
		Ha	3	33.950			33.950	33.950		7.539	7.539		673	673		2.110	2.110		2.671	2.671	0	7.041	7.041	53.984	53.000
		Ha	4	40.333			40.333	40.333		7.539	7.539		766	766		2.588	2.588		4.005	4.005	0	8.285	8.285	63.516	63.000
II.6	**Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000**																								
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	138.298	16.703	155.001		155.001	1.689		1.689	1.490		1.490	13.522		13.522	8		8	42.928	0	42.928	214.639	214.000
		Ha	2	159.113	19.823	178.937		178.937	1.689		1.689	1.782		1.782	16.222		16.222	8		8	49.659	0	49.659	248.297	248.000
		Ha	3	184.094	23.568	207.662		207.662	1.689		1.689	1.956		1.956	17.574		17.574	8		8	57.222	0	57.222	286.111	286.000
		Ha	4	214.068	28.061	242.130		242.130	1.689		1.689	2.169		2.169	18.924		18.924	8		8	66.230	0	66.230	331.150	331.000
2	Nội nghiệp	Ha	1	8.030			8.030	8.030		1.888	1.888		211	211		2.304	2.304		1.683	1.683	0	2.117	2.117	16.233	16.000
		Ha	2	9.169			9.169	9.169		1.888	1.888		226	226		2.644	2.644		1.858	1.858	0	2.368	2.368	18.153	18.000
		Ha	3	10.707			10.707	10.707		1.888	1.888		246	246		3.105	3.105		2.756	2.756	0	2.805	2.805	21.506	21.000
		Ha	4	12.780			12.780	12.780		1.888	1.888		286	286		3.726	3.726		3.968	3.968	0	3.397	3.397	26.046	26.000
	Ghi chú:																								
	(1) Định mức trên áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức nhân công nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:																								
	- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định chi phí nhân công;																								
	- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định chi phí nhân công và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.																								
	(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định chi phí nhân công;																								
	(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại chi phí nhân công.																								
III	**SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**																								
III.1	**Số hóa BĐĐC**																								
1	Tỷ lệ 1/500	Ha	1	195.940			195.940	195.940		110.227	110.227		4.977	4.977		16.916	16.916		7.136	7.136	0	50.279	50.279	385.474	385.000
		Ha	2	212.781			212.781	212.781		110.227	110.227		5.697	5.697		19.533	19.533		8.096	8.096	0	53.450	53.450	409.783	409.000
		Ha	3	232.537			232.537	232.537		110.227	110.227		6.548	6.548		22.751	22.751		9.312	9.312	0	57.206	57.206	438.581	438.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
		Ha	4	255.207			255.207	255.207		110.227	110.227		7.530	7.530		26.571	26.571		10.752	10.752	0	61.543	61.543	471.831	471.000
		Ha	5	281.117			281.117	281.117		110.227	110.227		8.643	8.643		31.003	31.003		12.448	12.448	0	66.516	66.516	509.954	509.000
2	Tỷ lệ 1/1000	Ha	1	76.918			76.918	76.918		27.557	27.557		2.194	2.194		8.252	8.252		3.296	3.296	0	17.733	17.733	135.951	135.000
		Ha	2	85.015			85.015	85.015		27.557	27.557		2.512	2.512		8.716	8.716		3.472	3.472	0	19.091	19.091	146.363	146.000
		Ha	3	94.326			94.326	94.326		27.557	27.557		2.887	2.887		9.861	9.861		3.896	3.896	0	20.779	20.779	159.307	159.000
		Ha	4	105.014			105.014	105.014		27.557	27.557		3.320	3.320		11.362	11.362		4.472	4.472	0	22.759	22.759	174.484	174.000
		Ha	5	117.321			117.321	117.321		27.557	27.557		3.811	3.811		16.298	16.298		6.320	6.320	0	25.696	25.696	197.003	197.000
3	Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	32.488			32.488	32.488		6.959	6.959		733	733		2.646	2.646		1.115	1.115	0	6.591	6.591	50.532	50.000
		Ha	2	36.354			36.354	36.354		6.959	6.959		839	839		3.241	3.241		1.384	1.384	0	7.316	7.316	56.092	56.000
		Ha	3	40.787			40.787	40.787		6.959	6.959		964	964		4.187	4.187		1.826	1.826	0	8.208	8.208	62.930	62.000
		Ha	4	45.888			45.888	45.888		6.959	6.959		1.109	1.109		4.890	4.890		2.115	2.115	0	9.144	9.144	70.104	70.000
		Ha	5	51.758			51.758	51.758		6.959	6.959		1.273	1.273		6.062	6.062		2.617	2.617	0	10.300	10.300	78.968	78.000
4	Tỷ lệ 1/5000	Ha	1	6.207			6.207	6.207		775	775		129	129		487	487		213	213	0	1.172	1.172	8.983	8.000
		Ha	2	6.990			6.990	6.990		775	775		147	147		623	623		281	281	0	1.322	1.322	10.138	10.000
		Ha	3	7.892			7.892	7.892		775	775		169	169		741	741		335	335	0	1.487	1.487	11.400	11.000
		Ha	4	8.929			8.929	8.929		775	775		194	194		884	884		400	400	0	1.677	1.677	12.859	12.000
III.2	Chuyển hệ tọa độ BĐ ĐC dạng số từ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000																								
1	Tỷ lệ 1/500	Ha	1	552.828			552.828	552.828		97.427	97.427		3.627	3.627		15.122	15.122		3.606	3.606	0	100.892	100.892	773.503	773.000
		Ha	2	563.192			563.192	563.192		97.427	97.427		3.627	3.627		16.165	16.165		4.019	4.019	0	102.664	102.664	787.094	787.000
		Ha	3	573.556			573.556	573.556		97.427	97.427		3.627	3.627		17.133	17.133		4.390	4.390	0	104.420	104.420	800.552	800.000
		Ha	4	583.919			583.919	583.919		97.427	97.427		3.627	3.627		18.105	18.105		4.819	4.819	0	106.185	106.185	814.082	814.000
		Ha	5	599.465			599.465	599.465		97.427	97.427		3.627	3.627		18.706	18.706		5.043	5.043	0	108.640	108.640	832.909	832.000
2	Tỷ lệ 1/1000	Ha	1	444.414			444.414	444.414		49.757	49.757		1.116	1.116		4.456	4.456		1.061	1.061	0	75.121	75.121	575.925	575.000
		Ha	2	447.652			447.652	447.652		49.757	49.757		1.116	1.116		4.698	4.698		1.109	1.109	0	75.650	75.650	579.982	579.000
		Ha	3	450.891			450.891	450.891		49.757	49.757		1.116	1.116		5.039	5.039		1.275	1.275	0	76.212	76.212	584.290	584.000
		Ha	4	454.130			454.130	454.130		49.757	49.757		1.116	1.116		5.380	5.380		1.398	1.398	0	76.767	76.767	588.547	588.000
		Ha	5	458.988			458.988	458.988		49.757	49.757		1.116	1.116		5.552	5.552		1.474	1.474	0	77.533	77.533	594.419	594.000
3	Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	411.663			411.663	411.663		39.542	39.542		279	279		1.315	1.315		330	330	0	67.969	67.969	521.098	521.000
		Ha	2	412.675			412.675	412.675		39.542	39.542		314	314		1.400	1.400		360	360	0	68.144	68.144	522.435	522.000
		Ha	3	413.687			413.687	413.687		39.542	39.542		349	349		1.501	1.501		398	398	0	68.321	68.321	523.797	523.000
		Ha	4	414.699			414.699	414.699		39.542	39.542		384	384		1.601	1.601		436	436	0	68.499	68.499	525.161	525.000
		Ha	5	416.217			416.217	416.217		39.542	39.542		453	453		1.664	1.664		461	461	0	68.751	68.751	527.088	527.000
4	Tỷ lệ 1/5000	Ha	1	399.277			399.277	399.277		34.501	34.501		50	50		180	180.12893		51	51	0	65.109	65.109	499.168	499.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LDPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
		Ha	2	399.389			399.389	399.389		34.501	34.501		56	56		205	205.40007		58	58	0	65.131	65.131	499.340	499.000
		Ha	3	399.502			399.502	399.502		34.501	34.501		56	56		217	216.57551		62	62	0	65.151	65.151	499.488	499.000
		Ha	4	399.614			399.614	399.614		34.501	34.501		61	61		228	227.75096		66	66	0	65.171	65.171	499.642	499.000
IV	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH																							
IV.1	Ngoại nghiệp																							
I	Đối soát thực địa																							
a)	Tỷ lệ 1/200	ha	1	1.557.489		1.557.489		1.557.489	345.017		345.017	34.915		34.915			0			0	484.355	0	484.355	2.421.777	2.421.000
		ha	2	2.022.096		2.022.096		2.022.096	345.017		345.017	43.644		43.644			0			0	602.689	0	602.689	3.013.447	3.013.000
		ha	3	2.629.253		2.629.253		2.629.253	345.017		345.017	58.192		58.192			0			0	758.116	0	758.116	3.790.578	3.790.000
		ha	4	3.415.917		3.415.917		3.415.917	345.017		345.017	69.831		69.831			0			0	957.691	0	957.691	4.788.456	4.788.000
b)	Tỷ lệ 1/500	ha	1	373.375		373.375		373.375	55.203		55.203	8.380		8.380			0			0	109.239	0	109.239	546.196	546.000
		ha	2	484.881		484.881		484.881	55.203		55.203	10.475		10.475			0			0	137.640	0	137.640	688.198	688.000
		ha	3	631.021		631.021		631.021	55.203		55.203	13.966		13.966			0			0	175.047	0	175.047	875.237	875.000
		ha	4	820.243		820.243		820.243	55.203		55.203	18.854		18.854			0			0	223.575	0	223.575	1.117.875	1.117.000
		ha	5	1.066.062		1.066.062		1.066.062	55.203		55.203	24.441		24.441			0			0	286.426	0	286.426	1.432.131	1.432.000
c)	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	140.016		140.016		140.016	13.801		13.801	3.142		3.142			0			0	39.239	0	39.239	196.197	196.000
		ha	2	182.041		182.041		182.041	13.801		13.801	3.927		3.927			0			0	49.942	0	49.942	249.711	249.000
		ha	3	236.527		236.527		236.527	13.801		13.801	5.236		5.236			0			0	63.891	0	63.891	319.455	319.000
		ha	4	307.485		307.485		307.485	13.801		13.801	7.069		7.069			0			0	82.089	0	82.089	410.444	410.000
		ha	5	399.773		399.773		399.773	13.801		13.801	9.163		9.163			0			0	105.684	0	105.684	528.421	528.000
d)	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	61.560		61.560		61.560	3.450		3.450	1.178		1.178			0			0	16.547	0	16.547	82.736	82.000
		ha	2	73.915		73.915		73.915	3.450		3.450	1.473		1.473			0			0	19.709	0	19.709	98.547	98.000
		ha	3	88.698		88.698		88.698	3.450		3.450	1.964		1.964			0			0	23.528	0	23.528	117.640	117.000
		ha	4	106.437		106.437		106.437	3.450		3.450	2.651		2.651			0			0	28.135	0	28.135	140.673	140.000
		ha	5	127.714		127.714		127.714	3.450		3.450	3.436		3.436			0			0	33.650	0	33.650	168.251	168.000
đ)	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	13.686		13.686		13.686	383		383	262		262			0			0	3.583	0	3.583	17.914	17.000
		ha	2	16.426		16.426		16.426	383		383	327		327			0			0	4.284	0	4.284	21.420	21.000
		ha	3	19.711		19.711		19.711	383		383	436		436			0			0	5.133	0	5.133	25.663	25.000
		ha	4	23.653		23.653		23.653	383		383	480		480			0			0	6.129	0	6.129	30.645	30.000
e)	Tỷ lệ 1/10000	ha	1	5.133		5.133		5.133	96		96	98		98			0			0	1.332	0	1.332	6.659	6.000
		ha	2	6.160		6.160		6.160	96		96	123		123			0			0	1.595	0	1.595	7.973	7.000
		ha	3	7.391		7.391		7.391	96		96	164		164			0			0	1.913	0	1.913	9.564	9.000
		ha	4	8.870		8.870		8.870	96		96	180		180			0			0	2.286	0	2.286	11.432	11.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
2	Lưới đo vẽ																							
a)	Tỷ lệ 1/200	Thửa	1	27.182		27.182		27.182	407		407	486		486	1.100		1.100	7		7	7.296	0	7.296	36.478	36.000
		Thửa	2	34.083		34.083		34.083	407		407	607		607	1.100		1.100	9		9	9.052	0	9.052	45.258	45.000
		Thửa	3	45.350		45.350		45.350	407		407	810		810	1.100		1.100	11		11	11.920	0	11.920	59.598	59.000
		Thửa	4	54.363		54.363		54.363	407		407	972		972	1.100		1.100	14		14	14.214	0	14.214	71.070	71.000
b)	Tỷ lệ 1/500	Thửa	1	18.591		18.591		18.591	212		212	332		332	1.540		1.540	4		4	5.170	0	5.170	25.848	25.000
		Thửa	2	23.238		23.238		23.238	212		212	415		415	1.540		1.540	5		5	6.352	0	6.352	31.762	31.000
		Thửa	3	30.984		30.984		30.984	212		212	554		554	1.540		1.540	6		6	8.324	0	8.324	41.620	41.000
		Thửa	4	41.829		41.829		41.829	212		212	747		747	1.540		1.540	9		9	11.084	0	11.084	55.420	55.000
		Thửa	5	52.673		52.673		52.673	212		212	969		969	1.540		1.540	11		11	13.851	0	13.851	69.256	69.000
c)	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	1	5.070		5.070		5.070	169		169	91		91	225		225	1		1	1.389	0	1.389	6.946	6.000
		Thửa	2	6.338		6.338		6.338	169		169	113		113	225		225	1		1	1.712	0	1.712	8.559	8.000
		Thửa	3	8.450		8.450		8.450	169		169	151		151	225		225	2		2	2.249	0	2.249	11.247	11.000
		Thửa	4	11.408		11.408		11.408	169		169	204		204	225		225	2		2	3.002	0	3.002	15.011	15.000
		Thửa	5	14.647		14.647		14.647	169		169	264		264	225		225	3		3	3.827	0	3.827	19.136	19.000
d)	Tỷ lệ 1/2000	Thửa	1	4.366		4.366		4.366	93		93	78		78	195		195	1		1	1.183	0	1.183	5.916	5.000
		Thửa	2	5.915		5.915		5.915	93		93	98		98	256		256	2		2	1.591	0	1.591	7.954	7.000
		Thửa	3	7.324		7.324		7.324	93		93	131		131	318		318	2		2	1.967	0	1.967	9.833	9.000
		Thửa	4	9.154		9.154		9.154	93		93	176		176	399		399	2		2	2.456	0	2.456	12.280	12.000
		Thửa	5	12.816		12.816		12.816	93		93	229		229	563		563	2		2	3.426	0	3.426	17.128	17.000
đ)	Tỷ lệ 1/5000	Thửa	1	11.408		11.408		11.408	114		114	187		187	502		502	2		2	3.053	0	3.053	15.266	15.000
		Thửa	2	13.098		13.098		13.098	114		114	234		234	574		574	3		3	3.506	0	3.506	17.528	17.000
		Thửa	3	17.464		17.464		17.464	114		114	312		312	757		757	4		4	4.663	0	4.663	23.314	23.000
		Thửa	4	19.154		19.154		19.154	114		114	343		343	840		840	4		4	5.114	0	5.114	25.569	25.000
e)	Tỷ lệ 1/10000	Thửa	1	22.816		22.816		22.816	284		284	375		375	757		757	3		3	6.059	0	6.059	30.294	30.000
		Thửa	2	26.196		26.196		26.196	284		284	468		468	861		861	4		4	6.953	0	6.953	34.766	34.000
		Thửa	3	34.928		34.928		34.928	284		284	624		624	1.136		1.136	5		5	9.244	0	9.244	46.221	46.000
		Thửa	4	38.308		38.308		38.308	284		284	687		687	1.260		1.260	5		5	10.136	0	10.136	50.680	50.000
3	Đo vẽ chi tiết																							
a)	Tỷ lệ 1/200	Thửa	1	336.602	26.736	363.338		363.338	8.143		8.143	3.785		3.785	14.680		14.680	70		70	97.504	0	97.504	487.519	487.000
		Thửa	2	403.922	32.096	436.018		436.018	8.143		8.143	4.731		4.731	18.344		18.344	88		88	116.831	0	116.831	584.155	584.000
		Thửa	3	484.763	38.512	523.275		523.275	8.143		8.143	6.309		6.309	24.465		24.465	118		118	140.577	0	140.577	702.887	702.000
		Thửa	4	581.659	46.208	627.867		627.867	8.143		8.143	7.570		7.570	29.359		29.359	140		140	168.270	0	168.270	841.349	841.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
b)	Tỷ lệ 1/500	Thửa	1	234.917	18.656	253.573		253.573	4.231		4.231	2.642		2.642	10.247		10.247	50		50	67.686	0	67.686	338.428	338.000
		Thửa	2	281.957	22.400	304.357		304.357	4.231		4.231	3.302		3.302	12.806		12.806	62		62	81.189	0	81.189	405.947	405.000
		Thửa	3	338.292	26.880	365.172		365.172	4.231		4.231	4.403		4.403	17.075		17.075	82		82	97.741	0	97.741	488.703	488.000
		Thửa	4	405.894	32.240	438.134		438.134	4.231		4.231	5.944		5.944	23.053		23.053	110		110	117.868	0	117.868	589.340	589.000
		Thửa	5	487.157	38.704	525.861		525.861	4.231		4.231	7.705		7.705	29.031		29.031	138		138	141.741	0	141.741	708.707	708.000
c)	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	1	85.770	6.800	92.570		92.570	3.389		3.389	1.065		1.065	4.015		4.015	19		19	25.264	0	25.264	126.321	126.000
		Thửa	2	102.952	8.176	111.128		111.128	3.389		3.389	1.331		1.331	5.018		5.018	24		24	30.223	0	30.223	151.114	151.000
		Thửa	3	123.374	9.792	133.166		133.166	3.389		3.389	1.775		1.775	6.678		6.678	32		32	36.260	0	36.260	181.300	181.000
		Thửa	4	148.161	11.760	159.921		159.921	3.389		3.389	2.396		2.396	9.033		9.033	43		43	43.695	0	43.695	218.477	218.000
		Thửa	5	177.737	14.112	191.849		191.849	3.389		3.389	3.106		3.106	11.697		11.697	57		57	52.524	0	52.524	262.621	262.000
d)	Tỷ lệ 1/2000	Thửa	1	120.134	9.536	129.670		129.670	1.853		1.853	1.105		1.105	4.289		4.289	22		22	34.235	0	34.235	171.174	171.000
		Thửa	2	144.218	11.456	155.674		155.674	1.853		1.853	1.382		1.382	5.723		5.723	27		27	41.164	0	41.164	205.822	205.000
		Thửa	3	172.948	13.744	186.692		186.692	1.853		1.853	1.842		1.842	7.145		7.145	35		35	49.392	0	49.392	246.960	246.000
		Thửa	4	207.594	16.496	224.090		224.090	1.853		1.853	2.487		2.487	8.937		8.937	43		43	59.353	0	59.353	296.764	296.000
		Thửa	5	249.142	19.792	268.934		268.934	1.853		1.853	3.224		3.224	12.430		12.430	0		0	71.610	0	71.610	358.051	358.000
d)	Tỷ lệ 1/5000	Thửa	1	168.301	13.376	181.677		181.677	2.271		2.271	1.707		1.707	6.142		6.142	30		30	47.957	0	47.957	239.784	239.000
		Thửa	2	201.961	16.048	218.009		218.009	2.271		2.271	2.134		2.134	7.084		7.084	34		34	57.383	0	57.383	286.915	286.000
		Thửa	3	242.381	19.248	261.629		261.629	2.271		2.271	2.845		2.845	9.448		9.448	46		46	69.060	0	69.060	345.300	345.000
		Thửa	4	290.829	23.104	313.933		313.933	2.271		2.271	3.129		3.129	10.401		10.401	50		50	82.446	0	82.446	412.231	412.000
e)	Tỷ lệ 1/10000	Thửa	1	336.602	26.752	363.354		363.354	5.685		5.685	3.414		3.414	9.213		9.213	39		39	95.426	0	95.426	477.130	477.000
		Thửa	2	403.922	32.080	436.002		436.002	5.685		5.685	4.267		4.267	10.626		10.626	44		44	114.156	0	114.156	570.780	570.000
		Thửa	3	484.622	38.496	523.118		523.118	5.685		5.685	5.689		5.689	14.178		14.178	60		60	137.182	0	137.182	685.912	685.000
		Thửa	4	581.659	46.208	627.867		627.867	5.685		5.685	6.258		6.258	15.601		15.601	65		65	163.869	0	163.869	819.345	819.000
IV.2	Nội nghiệp																								
1	Số hóa bản đồ địa chính																								
a)	Tỷ lệ 1/200	ha	1	391.879	0		391.879	391.879		212.352	212.352		4.977	4.977		16.916	16.916		7.136	7.136	0	94.989	94.989	728.248	728.000
		ha	2	425.562	0		425.562	425.562		212.352	212.352		5.697	5.697		19.533	19.533		8.096	8.096	0	100.686	100.686	771.925	771.000
		ha	3	465.073	0		465.073	465.073		212.352	212.352		6.548	6.548		22.751	22.751		9.312	9.312	0	107.405	107.405	823.441	823.000
		ha	4	510.415	0		510.415	510.415		212.352	212.352		7.530	7.530		26.571	26.571		10.752	10.752	0	115.143	115.143	882.763	882.000
b)	Tỷ lệ 1/500	ha	1	195.940			195.940	195.940		212.352	212.352		4.977	4.977		16.916	16.916		7.136	7.136	0	65.598	65.598	502.918	502.000
		ha	2	212.781			212.781	212.781		212.352	212.352		5.697	5.697		19.533	19.533		8.096	6.983	0	68.769	68.769	527.227	527.000
		ha	3	232.537			232.537	232.537		212.352	212.352		6.548	6.548		22.751	22.751		9.312	9.312	0	72.525	72.525	556.025	556.000
		ha	4	255.207			255.207	255.207		212.352	212.352		7.530	7.530		26.571	26.571		10.752	10.752	0	76.862	76.862	589.275	589.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
		ha	5	281.117			281.117	281.117		212.352	212.352		8.643	8.643		31.003	31.003		12.448	12.448	0	81.834	81.834	**627.397**	**627.000**
c)	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	76.918			76.918	76.918		53.088	53.088		2.194	2.194		8.252	8.252		3.296	3.296	0	21.562	21.562	**165.311**	**165.000**
		ha	2	85.015			85.015	85.015		53.088	53.088		2.512	2.512		8.716	8.716		3.472	3.472	0	22.920	22.920	**175.723**	**175.000**
		ha	3	94.326			94.326	94.326		53.088	53.088		2.887	2.887		9.861	9.861		3.896	3.896	0	24.609	24.609	**188.668**	**188.000**
		ha	4	105.014			105.014	105.014		53.088	53.088		3.320	3.320		11.362	11.362		4.472	4.472	0	26.588	26.588	**203.844**	**203.000**
		ha	5	117.321			117.321	117.321		53.088	53.088		3.811	3.811		16.298	16.298		6.320	6.320	0	29.526	29.526	**226.364**	**226.000**
d)	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	32.488			32.488	32.488		13.341	13.341		733	733		2.646	2.646		1.115	1.115	0	7.549	7.549	**57.873**	**57.000**
		ha	2	36.354			36.354	36.354		13.341	13.341		839	839		3.241	3.241		1.384	1.384	0	8.274	8.274	**63.433**	**63.000**
		ha	3	40.787			40.787	40.787		13.341	13.341		964	964		4.187	4.187		1.826	1.826	0	9.166	9.166	**70.271**	**70.000**
		ha	4	45.888			45.888	45.888		13.341	13.341		1.109	1.109		4.890	4.890		2.115	2.115	0	10.101	10.101	**77.444**	**77.000**
		ha	5	51.758			51.758	51.758		13.341	13.341		1.273	1.273		6.062	6.062		2.617	2.617	0	11.258	11.258	**86.309**	**86.000**
đ)	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	6.207			6.207	6.207		1.484	1.484		129	129		487	487		213	213	0	1.278	1.278	**9.798**	**9.000**
		ha	2	6.990			6.990	6.990		1.484	1.484		147	147		623	623		281	281	0	1.429	1.429	**10.954**	**10.000**
		ha	3	7.892			7.892	7.892		1.484	1.484		169	169		741	741		335	335	0	1.593	1.593	**12.215**	**12.000**
		ha	4	8.929			8.929	8.929		1.484	1.484		194	194		884	884		400	400	0	1.784	1.784	**13.675**	**13.000**
e)	Tỷ lệ 1/10000	ha	1	3.104			3.104	3.104		1.484	1.484		129	129		487	487		213	213	0	813	813	**6.230**	**6.000**
		ha	2	3.495			3.495	3.495		1.484	1.484		147	147		623	623		281	281	0	905	905	**6.935**	**6.000**
		ha	3	3.946			3.946	3.946		1.484	1.484		169	169		741	741		335	335	0	1.001	1.001	**7.677**	**7.000**
		ha	4	4.464			4.464	4.464		1.484	1.484		194	194		884	884		400	400	0	1.114	1.114	**8.541**	**8.000**
2	**Lập bản vẽ bản đồ địa chính, lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, bổ sung sổ mục kê**																							
a)	Tỷ lệ 1/200	Thửa	1	34.962			34.962	34.962		13.510	13.510		1.046	1.046		306	306		820	820	0	7.597	7.597	**58.242**	**58.000**
		Thửa	2	39.669			39.669	39.669		13.510	13.510		1.193	1.193		333	333		893	893	0	8.340	8.340	**63.938**	**63.000**
		Thửa	3	44.375			44.375	44.375		13.510	13.510		1.439	1.439		378	378		1.013	1.013	0	9.107	9.107	**69.823**	**69.000**
		Thửa	4	49.175			49.175	49.175		13.510	13.510		1.635	1.635		414	414		1.109	1.109	0	9.876	9.876	**75.719**	**75.000**
b)	Tỷ lệ 1/500	Thửa	1	18.857			18.857	18.857		13.510	13.510		856	856		255	255		684	684	0	5.124	5.124	**39.287**	**39.000**
		Thửa	2	20.703			20.703	20.703		13.510	13.510		955	955		269	269		720	720	0	5.424	5.424	**41.582**	**41.000**
		Thửa	3	21.349			21.349	21.349		13.510	13.510		1.121	1.121		293	293		786	786	0	5.559	5.559	**42.619**	**42.000**
		Thửa	4	28.225			28.225	28.225		13.510	13.510		1.354	1.354		327	327		875	875	0	6.644	6.644	**50.934**	**50.000**
		Thửa	5	32.608			32.608	32.608		13.510	13.510		1.620	1.620		360	360		965	965	0	7.360	7.360	**56.424**	**56.000**
c)	Tỷ lệ 1/1000	Thửa	1	13.873			13.873	13.873		13.510	13.510		713	713		217	217		582	582	0	4.334	4.334	**33.230**	**33.000**
		Thửa	2	14.519			14.519	14.519		13.510	13.510		777	777		222	222		594	594	0	4.443	4.443	**34.066**	**34.000**
		Thửa	3	15.581			15.581	15.581		13.510	13.510		884	884		230	230		616	616	0	4.623	4.623	**35.444**	**35.000**
		Thửa	4	17.057			17.057	17.057		13.510	13.510		1.033	1.033		241	241		646	646	0	4.873	4.873	**37.362**	**37.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
		Thửa	5	18.765			18.765	18.765		13.510	13.510		1.204	1.204		255	255		683	683	0	5.162	5.162	**39.579**	**39.000**
d)	Tỷ lệ 1/2000	Thửa	1	14.427			14.427	14.427		13.510	13.510		729	729		203	203		592	592	0	4.419	4.419	**33.881**	**33.000**
		Thửa	2	15.442			15.442	15.442		13.510	13.510		797	797		210	210		614	614	0	4.586	4.586	**35.160**	**35.000**
		Thửa	3	16.457			16.457	16.457		13.510	13.510		910	910		217	217		634	634	0	4.759	4.759	**36.488**	**36.000**
		Thửa	4	17.750			17.750	17.750		13.510	13.510		1.068	1.068		225	225		660	660	0	4.982	4.982	**38.196**	**38.000**
		Thửa	5	20.288			20.288	20.288		13.510	13.510		1.249	1.249		242	242		685	685	0	5.396	5.396	**41.370**	**41.000**
đ)	Tỷ lệ 1/5000	Thửa	1	17.796			17.796	17.796		13.546	13.546		812	812		247	247		662	662	0	4.959	4.959	**38.022**	**38.000**
		Thửa	2	18.811			18.811	18.811		13.546	13.546		901	901		255	255		682	682	0	5.129	5.129	**39.324**	**39.000**
		Thửa	3	21.303			21.303	21.303		13.546	13.546		1.048	1.048		274	274		734	734	0	5.536	5.536	**42.442**	**42.000**
		Thửa	4	22.318			22.318	22.318		13.546	13.546		1.108	1.108		282	282		754	754	0	5.701	5.701	**43.709**	**43.000**
e)	Tỷ lệ 1/10000	Thửa	1	21.487			21.487	21.487		13.546	13.546		1.167	1.167		324	324		870	870	0	5.609	5.609	**43.004**	**43.000**
		Thửa	2	22.503			22.503	22.503		13.546	13.546		1.344	1.344		336	336		901	901	0	5.795	5.795	**44.426**	**44.000**
		Thửa	3	24.994			24.994	24.994		13.546	13.546		1.640	1.640		365	365		979	979	0	6.229	6.229	**47.754**	**47.000**
		Thửa	4	26.010			26.010	26.010		13.546	13.546		1.758	1.758		377	377		1.009	1.009	0	6.405	6.405	**49.105**	**49.000**
3	**Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm**																							
a)	Tỷ lệ 1/200	ha	1-4	224.683			224.683	224.683		724.782	724.782		14.756	14.756		5.802	5.802		5.200	5.200	0	146.283	146.283	**1.121.506**	**1.121.000**
b)	Tỷ lệ 1/500	ha	1-5	79.671			79.671	79.671		109.053	109.053		4.286	4.286		979	979		960	960	0	29.242	29.242	**224.191**	**224.000**
c)	Tỷ lệ 1/1000	ha	1-5	24.776			24.776	24.776		25.498	25.498		1.362	1.362		256	256		272	272	0	7.825	7.825	**59.988**	**59.000**
d)	Tỷ lệ 1/2000	ha	1-5	8.259			8.259	8.259		6.192	6.192		458	458		67	67		76	76	0	2.258	2.258	**17.310**	**17.000**
đ)	Tỷ lệ 1/5000	ha	1-4	1.338			1.338	1.338		668	668		69	69		8	8		9	9	0	314	314	**2.406**	**2.000**
e)	Tỷ lệ 1/10000	ha	1-4	394			394	394		167	167		35	35		3	3		2	2	0	90	90	**691**	**691**

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Đơn giá tính Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính như bảng trên được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì chi phí nhân công mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc ngoại nghiệp là: lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, biên tập bản đồ và in, xác nhận hồ sơ các cấp

(5) Định biên, định mức và các mức khó khăn trong nội dung cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
B1.	**ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH**																								
I	**LƯỚI ĐỘ CAO**																								
I.1	**Chọn điểm và tìm điểm độ cao**																								
1	**Chọn điểm độ cao**																								
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	1.592.179	320.000	1.912.179		1.912.179	213.138		213.138	29.167		29.167	77.600		77.600			0	558.021	0	558.021	**2.790.105**	**2.790.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	2.332.206	400.000	2.732.206		2.732.206	213.138		213.138	41.320		41.320	116.400		116.400			0	775.766	0	775.766	**3.878.830**	**3.878.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	3.408.609	560.000	3.968.609		3.968.609	213.138		213.138	60.764		60.764	170.720		170.720			0	1.103.308	0	1.103.308	**5.516.539**	**5.516.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	1.435.204	240.000	1.675.204		1.675.204	213.138		213.138	25.521		25.521	69.840		69.840			0	495.926	0	495.926	**2.479.629**	**2.479.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	2.100.481	320.000	2.420.481		2.420.481	213.138		213.138	37.674		37.674	104.760		104.760			0	694.013	0	694.013	**3.470.066**	**3.470.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	3.064.758	480.000	3.544.758		3.544.758	213.138		213.138	54.688		54.688	155.200		155.200			0	991.946	0	991.946	**4.959.730**	**4.959.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	1.293.178	240.000	1.533.178		1.533.178	213.138		213.138	23.090		23.090	62.080		62.080			0	457.872	0	457.872	**2.289.358**	**2.289.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	1.891.180	320.000	2.211.180		2.211.180	213.138		213.138	33.420		33.420	93.120		93.120			0	637.715	0	637.715	**3.188.573**	**3.188.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	2.765.757	400.000	3.165.757		3.165.757	213.138		213.138	49.219		49.219	139.680		139.680			0	891.949	0	891.949	**4.459.743**	**4.459.000**
d)	**Hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	1.158.628	240.000	1.398.628		1.398.628	87.966		87.966	20.660		20.660	54.320		54.320			0	390.393	0	390.393	**1.951.967**	**1.951.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	1.696.830	320.000	2.016.830		2.016.830	87.966		87.966	30.382		30.382	85.360		85.360			0	555.135	0	555.135	**2.775.673**	**2.775.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	2.481.707	400.000	2.881.707		2.881.707	87.966		87.966	44.358		44.358	124.160		124.160			0	784.548	0	784.548	**3.922.739**	**3.922.000**
2	**Tìm điểm độ cao (có tường vây)**																								
a)	**Tìm mốc hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.063.106	320.000	2.383.106		2.383.106	309.042		309.042	36.953		36.953	104.760		104.760			0	708.465	0	708.465	**3.542.326**	**3.542.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	2.601.307	400.000	3.001.307		3.001.307	309.042		309.042	46.646		46.646	124.160		124.160			0	870.289	0	870.289	**4.351.444**	**4.351.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	3378709	480000	3.858.709		3.858.709	309.042		309.042	60.579		60.579	166.840		166.840			0	1.098.792	0	1.098.792	**5.493.962**	**5.493.000**
b)	**Tìm mốc hạng 2**																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.063.106	320.000	2.383.106		2.383.106	309.042		309.042	36.953		36.953	104.760		104.760			0	708.465	0	708.465	**3.542.326**	**3.542.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	2.601.307	400.000	3.001.307		3.001.307	309.042		309.042	46.646		46.646	124.160		124.160			0	870.289	0	870.289	**4.351.444**	**4.351.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	3.378.709	480.000	3.858.709		3.858.709	309.042		309.042	60.579		60.579	166.840		166.840			0	1.098.792	0	1.098.792	**5.493.962**	**5.493.000**
c)	**Tìm mốc hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.063.106	320.000	2.383.106		2.383.106	309.042		309.042	36.953		36.953	104.760		104.760			0	708.465	0	708.465	**3.542.326**	**3.542.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	2.601.307	400.000	3.001.307		3.001.307	309.042		309.042	46.646		46.646	124.160		124.160			0	870.289	0	870.289	**4.351.444**	**4.351.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	3.378.709	480.000	3.858.709		3.858.709	309.042		309.042	60.579		60.579	166.840		166.840			0	1.098.792	0	1.098.792	**5.493.962**	**5.493.000**
d)	**Tìm mốc hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.063.106	320.000	2.383.106		2.383.106	309.042		309.042	36.953		36.953	104.760		104.760			0	708.465	0	708.465	**3.542.326**	**3.542.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	2.601.307	400.000	3.001.307		3.001.307	309.042		309.042	46.646		46.646	124.160		124.160			0	870.289	0	870.289	**4.351.444**	**4.351.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	3.378.709	480.000	3.858.709		3.858.709	309.042		309.042	60.579		60.579	166.840		166.840			0	1.098.792	0	1.098.792	**5.493.962**	**5.493.000**
3	**Tìm điểm độ cao (không có tường vây)**																								
a)	**Tìm mốc hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.785.192	432.000	3.217.192		3.217.192	309.042		309.042	49.886		49.886	104.760		104.760			0	920.220	0	920.220	**4.601.100**	**4.601.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	3.511.764	540.000	4.051.764		4.051.764	309.042		309.042	62.971		62.971	124.160		124.160			0	1.136.984	0	1.136.984	**5.684.921**	**5.684.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	4.561.257	648.000	5.209.257		5.209.257	309.042		309.042	81.781		81.781	166.840		166.840			0	1.441.730	0	1.441.730	**7.208.650**	**7.208.000**
b)	**Tìm mốc hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.785.192	432.000	3.217.192		3.217.192	309.042		309.042	49.886		49.886	104.760		104.760			0	920.220	0	920.220	**4.601.100**	**4.601.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	3.511.764	540.000	4.051.764		4.051.764	309.042		309.042	62.971		62.971	124.160		124.160			0	1.136.984	0	1.136.984	**5.684.921**	**5.684.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	4.561.257	648.000	5.209.257		5.209.257	309.042		309.042	81.781		81.781	166.840		166.840			0	1.441.730	0	1.441.730	**7.208.650**	**7.208.000**
c)	**Tìm mốc hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.785.192	432.000	3.217.192		3.217.192	309.042		309.042	49.886		49.886	104.760		104.760			0	920.220	0	920.220	**4.601.100**	**4.601.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	3.511.764	540.000	4.051.764		4.051.764	309.042		309.042	62.971		62.971	124.160		124.160			0	1.136.984	0	1.136.984	**5.684.921**	**5.684.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	4.561.257	648.000	5.209.257		5.209.257	309.042		309.042	81.781		81.781	166.840		166.840			0	1.441.730	0	1.441.730	**7.208.650**	**7.208.000**
d)	**Tìm mốc hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.785.192	432.000	3.217.192		3.217.192	309.042		309.042	49.886		49.886	104.760		104.760			0	920.220	0	920.220	**4.601.100**	**4.601.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	3.511.764	540.000	4.051.764		4.051.764	309.042		309.042	62.971		62.971	124.160		124.160			0	1.136.984	0	1.136.984	**5.684.921**	**5.684.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	4.561.257	648.000	5.209.257		5.209.257	309.042		309.042	81.781		81.781	166.840		166.840			0	1.441.730	0	1.441.730	**7.208.650**	**7.208.000**
I.2	**Đổ mốc, chôn mốc, gắn mốc độ cao**																								
1	**Mốc cơ bản**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	19.041.296	2.400.000	21.441.296		21.441.296	1.672.344		1.672.344	257.057		257.057	426.800		426.800			0	5.949.374	0	5.949.374	**29.746.871**	**29.746.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Mức khó khăn	Điểm	2	22.579.700	3.200.000	25.779.700		25.779.700	1.672.344		1.672.344	312.141		312.141	512.160		512.160			0	7.069.086	0	7.069.086	**35.345.431**	**35.345.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	26.118.105	4.000.000	30.118.105		30.118.105	1.672.344		1.672.344	367.224		367.224	597.520		597.520			0	8.188.798	0	8.188.798	**40.943.991**	**40.943.000**
2	**Mốc thường**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	6.594.925	1.280.000	7.874.925		7.874.925	901.243		901.243	92.521		92.521	147.440		147.440			0	2.254.032	0	2.254.032	**11.270.161**	**11.270.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	7.476.084	1.600.000	9.076.084		9.076.084	901.243		901.243	99.638		99.638	170.720		170.720			0	2.561.921	0	2.561.921	**12.809.606**	**12.809.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	10.133.329	1.920.000	12.053.329		12.053.329	901.243		901.243	142.339		142.339	232.800		232.800			0	3.332.428	0	3.332.428	**16.662.139**	**16.662.000**
3	**Mốc tạm thời**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.643.477	480.000	3.123.477		3.123.477	141.849		141.849	36.994		36.994	58.200		58.200			0	840.130	0	840.130	**4.200.650**	**4.200.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	2.987.680	640.000	3.627.680		3.627.680	141.849		141.849	39.840		39.840	69.840		69.840			0	969.802	0	969.802	**4.849.011**	**4.849.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	4.047.824	800.000	4.847.824		4.847.824	141.849		141.849	56.913		56.913	93.120		93.120			0	1.284.927	0	1.284.927	**6.424.633**	**6.424.000**
4	**Gắn mốc**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	1.500.724	160.000	1.660.724		1.660.724	130.153		130.153	15.004		15.004	50.440		50.440			0	464.080	0	464.080	**2.320.401**	**2.320.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	1.652.173	160.000	1.812.173		1.812.173	130.153		130.153	16.880		16.880	58.200		58.200			0	504.352	0	504.352	2.521.758	**2.521.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	1.789.854	320.000	2.109.854		2.109.854	130.153		130.153	18.755		18.755	62.080		62.080			0	580.210	0	580.210	2.901.052	**2.901.000**
L3	**Xây tường vây**																								
1	**Mốc thường**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	2.782.435	1.760.000	4.542.435		4.542.435	869.434		869.434	36.447		36.447	116.400		116.400			0	1.391.179	0	1.391.179	6.955.895	**6.955.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	2.782.435	2.400.000	5.182.435		5.182.435	869.434		869.434	36.447		36.447	116.400		116.400			0	1.551.179	0	1.551.179	**7.755.895**	**7.755.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	2.782.435	3.040.000	5.822.435		5.822.435	869.434		869.434	36.447		36.447	116.400		116.400			0	1.711.179	0	1.711.179	**8.555.895**	**8.555.000**
2	**Mốc cơ bản**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	3.391.093	2.080.000	5.471.093		5.471.093	1.016.944		1.016.944	43.736		43.736	139.680		139.680			0	1.667.863	0	1.667.863	**8.339.316**	**8.339.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	3.391.093	2.880.000	6.271.093		6.271.093	1.016.944		1.016.944	43.736		43.736	139.680		139.680			0	1.867.863	0	1.867.863	**9.339.316**	**9.339.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	3.391.093	3.680.000	7.071.093		7.071.093	1.016.944		1.016.944	43.736		43.736	139.680		139.680			0	2.067.863	0	2.067.863	**10.339.316**	**10.339.000**
L4	**Đo nối độ cao**																								
L4.1	**Đo nối độ cao bằng máy quang cơ**																								
1	**Đo hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Km	1	1.820.298	184.320	2.004.618		2.004.618	102.416		102.416	22.330		22.330	39.104		39.104			0	542.117	0	542.117	**2.710.585**	**2.710.000**
-	Mức khó khăn	Km	2	3.265.829	321.600	3.587.429		3.587.429	102.416		102.416	27.483		27.483	47.597		47.597			0	941.231	0	941.231	**4.706.156**	**4.706.000**
-	Mức khó khăn	Km	3	2.730.447	521.600	3.252.047		3.252.047	102.416		102.416	34.353		34.353	60.910		60.910			0	862.432	0	862.432	**4.312.158**	**4.312.000**
-	Mức khó khăn	Km	4	3.667.365	889.600	4.556.965		4.556.965	102.416		102.416	46.377		46.377	86.701		86.701			0	1.198.115	0	1.198.115	**5.990.574**	**5.990.000**
2	**Đo hạng 2**																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Mức khó khăn	Km	1	1.077.727	72.000	1.149.727		1.149.727	102.416		102.416	14.695		14.695	26.418		26.418			0	323.314	0	323.314	**1.616.570**	**1.616.000**
-	Mức khó khăn	Km	2	2.993.686	152.000	3.145.686		3.145.686	102.416		102.416	18.086		18.086	30.821		30.821			0	824.252	0	824.252	**4.121.261**	**4.121.000**
-	Mức khó khăn	Km	3	1.772.262	308.800	2.081.062		2.081.062	102.416		102.416	22.607		22.607	43.821		43.821			0	562.477	0	562.477	**2.812.383**	**2.812.000**
-	Mức khó khăn	Km	4	2.371.000	540.800	2.911.800		2.911.800	102.416		102.416	29.390		29.390	61.119		61.119			0	776.181	0	776.181	**3.880.906**	**3.880.000**
3	**Đo hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Km	1	652.119	46.080	698.199		698.199	77.382		77.382	8.696		8.696	1.872		1.872			0	196.537	0	196.537	**982.686**	**982.000**
-	Mức khó khăn	Km	2	790.447	96.480	886.927		886.927	77.382		77.382	10.702		10.702	2.288		2.288			0	244.325	0	244.325	**1.221.624**	**1.221.000**
-	Mức khó khăn	Km	3	968.298	194.400	1.162.698		1.162.698	77.382		77.382	13.377		13.377	3.016		3.016			0	314.118	0	314.118	**1.570.591**	**1.570.000**
-	Mức khó khăn	Km	4	1.244.954	368.000	1.612.954		1.612.954	77.382		77.382	17.391		17.391	3.848		3.848			0	427.894	0	427.894	**2.139.469**	**2.139.000**
4	**Đo hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Km	1	513.791	46.400	560.191		560.191	76.842		76.842	6.512		6.512	1.456		1.456			0	161.250	0	161.250	**806.251**	**806.000**
-	Mức khó khăn	Km	2	632.358	99.200	731.558		731.558	76.842		76.842	8.015		8.015	1.872		1.872			0	204.572	0	204.572	**1.022.859**	**1.022.000**
-	Mức khó khăn	Km	3	790.447	193.600	984.047		984.047	76.842		76.842	10.018		10.018	2.392		2.392			0	268.325	0	268.325	**1.341.624**	**1.341.000**
-	Mức khó khăn	Km	4	2.371.342	296.000	2.667.342		2.667.342	76.842		76.842	13.024		13.024	3.016		3.016			0	690.056	0	690.056	**3.450.280**	**3.450.000**
5	**Đo thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Km	1	182.423	17.600	200.023		200.023	25.294		25.294	2.877		2.877	1.040		1.040			0	57.309	0	57.309	**286.543**	**286.000**
-	Mức khó khăn	Km	2	222.961	28.800	251.761		251.761	25.294		25.294	3.541		3.541	1.248		1.248			0	70.461	0	70.461	**352.305**	**352.000**
-	Mức khó khăn	Km	3	283.769	48.000	331.769		331.769	25.294		25.294	4.426		4.426	1.664		1.664			0	90.788	0	90.788	**453.941**	**453.000**
-	Mức khó khăn	Km	4	364.846	72.000	436.846		436.846	25.294		25.294	5.754		5.754	2.184		2.184			0	117.520	0	117.520	**587.598**	**587.000**
I.4.2	**Đo nối độ cao bằng máy điện tử**																								
1	**Đo hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Km	1	2.275.373	230.400	2.505.773		2.505.773	102.416		102.416	22.330		22.330	62.245		62.245				673.191	0	673.191	**3.365.955**	**3.365.000**
-	Mức khó khăn	Km	2	4.082.286	402.000	4.484.286		4.484.286	102.416		102.416	27.483		27.483	74.559		74.559				1.172.186	0	1.172.186	**5.860.930**	**5.860.000**
-	Mức khó khăn	Km	3	3.413.059	652.000	4.065.059		4.065.059	102.416		102.416	34.353		34.353	96.825		96.825				1.074.663	0	1.074.663	**5.373.316**	**5.373.000**
-	Mức khó khăn	Km	4	4.584.207	1.112.000	5.696.207		5.696.207	102.416		102.416	39.425		39.425	136.044		136.044				1.493.523	0	1.493.523	**7.467.615**	**7.467.000**
2	**Đo hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Km	1	1.347.159	90.000	1.437.159		1.437.159	102.416		102.416	14.695		14.695	43.774		43.774				399.511	0	399.511	**1.997.555**	**1.997.000**
-	Mức khó khăn	Km	2	3.742.108	190.000	3.932.108		3.932.108	102.416		102.416	18.086		18.086	50.690		50.690				1.025.825	0	1.025.825	**5.129.125**	**5.129.000**
-	Mức khó khăn	Km	3	2.215.328	386.000	2.601.328		2.601.328	102.416		102.416	22.607		22.607	70.679		70.679				699.258	0	699.258	**3.496.288**	**3.496.000**
-	Mức khó khăn	Km	4	2.963.749	676.000	3.639.749		3.639.749	102.416		102.416	24.984		24.984	97.584		97.584				966.183	0	966.183	**4.830.916**	**4.830.000**
3	**Đo hạng 3**																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Mức khó khăn	Km	1	815.149	57.600	872.749		872.749	77.382		77.382	8.696		8.696	12.145		12.145				242.743	0	242.743	1.213.715	1.213.000
-	Mức khó khăn	Km	2	988.059	120.600	1.108.659		1.108.659	77.382		77.382	10.702		10.702	14.422		14.422				302.791	0	302.791	1.513.956	1.513.000
-	Mức khó khăn	Km	3	1.210.372	243.000	1.453.372		1.453.372	77.382		77.382	13.377		13.377	18.976		18.976				390.777	0	390.777	1.953.884	1.953.000
-	Mức khó khăn	Km	4	1.556.193	460.000	2.016.193		2.016.193	77.382		77.382	14.785		14.785	25.048		25.048				533.352	0	533.352	2.666.760	2.666.000
4	Đo hạng 4																								
-	Mức khó khăn	Km	1	642.238	58.000	700.238		700.238	76.842		76.842	6.512		6.512	9.109		9.109				198.175	0	198.175	990.876	990.000
-	Mức khó khăn	Km	2	790.447	124.000	914.447		914.447	76.842		76.842	8.015		8.015	12.145		12.145				252.862	0	252.862	1.264.311	1.264.000
-	Mức khó khăn	Km	3	988.059	242.000	1.230.059		1.230.059	76.842		76.842	10.018		10.018	15.181		15.181				333.025	0	333.025	1.665.125	1.665.000
-	Mức khó khăn	Km	4	2.964.177	370.000	3.334.177		3.334.177	76.842		76.842	11.069		11.069	18.976		18.976				860.266	0	860.266	4.301.330	4.301.000
5	Đo thủy chuẩn kỹ thuật																								
-	Mức khó khăn	Km	1	228.029	22.000	250.029		250.029	25.294		25.294	2.877		2.877	6.073		6.073				71.068	0	71.068	355.341	355.000
-	Mức khó khăn	Km	2	278.702	36.000	314.702		314.702	25.294		25.294	3.541		3.541	7.591		7.591				87.782	0	87.782	438.910	438.000
-	Mức khó khăn	Km	3	354.711	60.000	414.711		414.711	25.294		25.294	4.426		4.426	10.627		10.627				113.765	0	113.765	568.823	568.000
-	Mức khó khăn	Km	4	456.057	90.000	546.057		546.057	25.294		25.294	4.894		4.894	13.663		13.663				147.477	0	147.477	737.385	737.000
I.5	Tính toán bình sai lưới độ cao																								
I.5.1	Tính toán bình sai lưới độ cao đo bằng máy thủy chuẩn quang cơ																								
1	Tính toán bình sai lưới dưới 20 điểm																								
a)	Hạng 1																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	88.995			88.995	88.995		65.929	65.929		1.143	1.143		457	457		170	170	0	23.504	23.504	180.198	180.000
-	Mức khó khăn	Điểm	2	88.995			88.995	88.995		65.929	65.929		1.143	1.143		457	457		170	170	0	23.504	23.504	180.198	180.000
-	Mức khó khăn	Điểm	3	88.995			88.995	88.995		65.929	65.929		1.143	1.143		457	457		170	170	0	23.504	23.504	180.198	180.000
b)	Hạng 2																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	80.519			80.519	80.519		65.929	65.929		1.037	1.037		457	457		170	170	0	22.217	22.217	170.329	170.000
-	Mức khó khăn	Điểm	2	80.519			80.519	80.519		65.929	65.929		1.037	1.037		457	457		170	170	0	22.217	22.217	170.329	170.000
-	Mức khó khăn	Điểm	3	80.519			80.519	80.519		65.929	65.929		1.037	1.037		457	457		170	170	0	22.217	22.217	170.329	170.000
c)	Hạng 3																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	65.687			65.687	65.687		65.929	65.929		1.037	1.037		345	345		170	170	0	19.975	19.975	153.143	153.000
-	Mức khó khăn	Điểm	2	65.687			65.687	65.687		65.929	65.929		1.037	1.037		345	345		170	170	0	19.975	19.975	153.143	153.000
-	Mức khó khăn	Điểm	3	65.687			65.687	65.687		65.929	65.929		1.037	1.037		345	345		170	170	0	19.975	19.975	153.143	153.000
d)	Hạng 4																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	43.364			43.364	43.364		65.929	65.929		700	700		233	233		170	170	0	16.559	16.559	126.955	126.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Mức khó khăn	Điểm	2	43.364			43.364	43.364		65.929	65.929		700	700		233	233		170	170	0	16.559	16.559	**126.955**	**126.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	43.364			43.364	43.364		65.929	65.929		700	700		233	233		170	170	0	16.559	16.559	**126.955**	**126.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	30.166			30.166	30.166		65.929	65.929		447	447		233	233		170	170	0	14.542	14.542	**111.487**	**111.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	30.166			30.166	30.166		65.929	65.929		447	447		233	233		170	170	0	14.542	14.542	**111.487**	**111.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	30.166			30.166	30.166		65.929	65.929		447	447		233	233		170	170	0	14.542	14.542	**111.487**	**111.000**
2	**Tính toán bình sai lưới từ 20 điểm đến 100 điểm**																								
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	142.391			142.391	142.391		105.486	105.486		1.829	1.829		731	731		272	272	0	37.606	37.606	**288.315**	**288.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	142.391			142.391	142.391		105.486	105.486		1.829	1.829		731	731		272	272	0	37.606	37.606	**288.315**	**288.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	142.391			142.391	142.391		105.486	105.486		1.829	1.829		731	731		272	272	0	37.606	37.606	**288.315**	**288.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	128.830			128.830	128.830		105.486	105.486		1.659	1.659		731	731		272	272	0	35.547	35.547	**272.525**	**272.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	128.830			128.830	128.830		105.486	105.486		1.659	1.659		731	731		272	272	0	35.547	35.547	**272.525**	**272.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	128.830			128.830	128.830		105.486	105.486		1.659	1.659		731	731		272	272	0	35.547	35.547	**272.525**	**272.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	105.098			105.098	105.098		105.486	105.486		1.659	1.659		552	552		272	272	0	31.960	31.960	**245.027**	**245.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	105.098			105.098	105.098		105.486	105.486		1.659	1.659		552	552		272	272	0	31.960	31.960	**245.027**	**245.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	105.098			105.098	105.098		105.486	105.486		1.659	1.659		552	552		272	272	0	31.960	31.960	**245.027**	**245.000**
d)	**Hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	69.382			69.382	69.382		105.486	105.486		1.120	1.120		373	373		272	272	0	26.495	26.495	**203.128**	**203.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	69.382			69.382	69.382		105.486	105.486		1.120	1.120		373	373		272	272	0	26.495	26.495	**203.128**	**203.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	69.382			69.382	69.382		105.486	105.486		1.120	1.120		373	373		272	272	0	26.495	26.495	**203.128**	**203.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	48.265			48.265	48.265		105.486	105.486		715	715		373	373		272	272	0	23.267	23.267	**178.378**	**178.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	48.265			48.265	48.265		105.486	105.486		715	715		373	373		272	272	0	23.267	23.267	**178.378**	**178.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	48.265			48.265	48.265		105.486	105.486		715	715		373	373		272	272	0	23.267	23.267	**178.378**	**178.000**
3	**Tính toán bình sai lưới từ 101 đến 300 điểm**																								
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	177.989			177.989	177.989		132.879	132.879		2.286	2.286		914	914		340	340	0	47.161	47.161	**361.569**	**361.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	177.989			177.989	177.989		132.879	132.879		2.286	2.286		914	914		340	340	0	47.161	47.161	**361.569**	**361.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Mức khó khăn	Điểm	3	177.989			177.989	177.989		132.879	132.879		2.286	2.286		914	914		340	340	0	47.161	47.161	**361.569**	**361.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	161.038			161.038	161.038		132.879	132.879		2.073	2.073		914	914		340	340	0	44.587	44.587	**341.831**	**341.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	161.038			161.038	161.038		132.879	132.879		2.073	2.073		914	914		340	340	0	44.587	44.587	**341.831**	**341.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	161.038			161.038	161.038		132.879	132.879		2.073	2.073		914	914		340	340	0	44.587	44.587	**341.831**	**341.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	131.373			131.373	131.373		132.879	132.879		2.073	2.073		690	690		340	340	0	40.103	40.103	**307.458**	**307.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	131.373			131.373	131.373		132.879	132.879		2.073	2.073		690	690		340	340	0	40.103	40.103	**307.458**	**307.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	131.373			131.373	131.373		132.879	132.879		2.073	2.073		690	690		340	340	0	40.103	40.103	**307.458**	**307.000**
d)	**Hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	86.727			86.727	86.727		132.879	132.879		1.400	1.400		466	466		340	340	0	33.272	33.272	**255.084**	**255.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	86.727			86.727	86.727		132.879	132.879		1.400	1.400		466	466		340	340	0	33.272	33.272	**255.084**	**255.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	86.727			86.727	86.727		132.879	132.879		1.400	1.400		466	466		340	340	0	33.272	33.272	**255.084**	**255.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	60.332			60.332	60.332		132.879	132.879		893	893		466	466		340	340	0	29.237	29.237	**224.147**	**224.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	60.332			60.332	60.332		132.879	132.879		893	893		466	466		340	340	0	29.237	29.237	**224.147**	**224.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	60.332			60.332	60.332		132.879	132.879		893	893		466	466		340	340	0	29.237	29.237	**224.147**	**224.000**
4	**Tính toán bình sai lưới từ 301 điểm đến 500 điểm**																								
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	195.788			195.788	195.788		145.043	145.043		2.515	2.515		1.005	1.005		374	374	0	51.709	51.709	**396.434**	**396.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	195.788			195.788	195.788		145.043	145.043		2.515	2.515		1.005	1.005		374	374	0	51.709	51.709	**396.434**	**396.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	195.788			195.788	195.788		145.043	145.043		2.515	2.515		1.005	1.005		374	374	0	51.709	51.709	**396.434**	**396.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	177.142			177.142	177.142		145.043	145.043		2.281	2.281		1.005	1.005		374	374	0	48.877	48.877	**374.722**	**374.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	177.142			177.142	177.142		145.043	145.043		2.281	2.281		1.005	1.005		374	374	0	48.877	48.877	**374.722**	**374.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	177.142			177.142	177.142		145.043	145.043		2.281	2.281		1.005	1.005		374	374	0	48.877	48.877	**374.722**	**374.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	144.510			144.510	144.510		145.043	145.043		2.281	2.281		759	759		374	374	0	43.945	43.945	**336.912**	**336.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	144.510			144.510	144.510		145.043	145.043		2.281	2.281		759	759		374	374	0	43.945	43.945	**336.912**	**336.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	144.510			144.510	144.510		145.043	145.043		2.281	2.281		759	759		374	374	0	43.945	43.945	**336.912**	**336.000**
d)	**Hạng 4**																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Mức khó khăn	Điểm	1	95.400			95.400	95.400		145.043	145.043		1.540	1.540		513	513		374	374	0	36.430	36.430	**279.300**	**279.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	95.400			95.400	95.400		145.043	145.043		1.540	1.540		513	513		374	374	0	36.430	36.430	**279.300**	**279.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	95.400			95.400	95.400		145.043	145.043		1.540	1.540		513	513		374	374	0	36.430	36.430	**279.300**	**279.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	66.365			66.365	66.365		145.043	145.043		983	983		513	513		374	374	0	31.992	31.992	**245.270**	**245.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	66.365			66.365	66.365		145.043	145.043		983	983		513	513		374	374	0	31.992	31.992	**245.270**	**245.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	66.365			66.365	66.365		145.043	145.043		983	983		513	513		374	374	0	31.992	31.992	**245.270**	**245.000**
5	**Tính toán bình sai lưới từ 501 điểm đến 1000 điểm**																								
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	213.587			213.587	213.587		158.229	158.229		2.744	2.744		1.097	1.097		408	408	0	56.410	56.410	**432.475**	**432.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	213.587			213.587	213.587		158.229	158.229		2.744	2.744		1.097	1.097		408	408	0	56.410	56.410	**432.475**	**432.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	213.587			213.587	213.587		158.229	158.229		2.744	2.744		1.097	1.097		408	408	0	56.410	56.410	**432.475**	**432.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	193.246			193.246	193.246		158.229	158.229		2.488	2.488		1.097	1.097		408	408	0	53.320	53.320	**408.788**	**408.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	193.246			193.246	193.246		158.229	158.229		2.488	2.488		1.097	1.097		408	408	0	53.320	53.320	**408.788**	**408.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	193.246			193.246	193.246		158.229	158.229		2.488	2.488		1.097	1.097		408	408	0	53.320	53.320	**408.788**	**408.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	157.648			157.648	157.648		158.229	158.229		2.488	2.488		828	828		408	408	0	47.940	47.940	**367.541**	**367.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	157.648			157.648	157.648		158.229	158.229		2.488	2.488		828	828		408	408	0	47.940	47.940	**367.541**	**367.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	157.648			157.648	157.648		158.229	158.229		2.488	2.488		828	828		408	408	0	47.940	47.940	**367.541**	**367.000**
d)	**Hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	104.072			104.072	104.072		158.229	158.229		1.680	1.680		559	559		408	408	0	39.742	39.742	**304.690**	**304.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	104.072			104.072	104.072		158.229	158.229		1.680	1.680		559	559		408	408	0	39.742	39.742	**304.690**	**304.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	104.072			104.072	104.072		158.229	158.229		1.680	1.680		559	559		408	408	0	39.742	39.742	**304.690**	**304.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	72.398			72.398	72.398		158.229	158.229		1.072	1.072		559	559		408	408	0	34.900	34.900	**267.566**	**267.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	72.398			72.398	72.398		158.229	158.229		1.072	1.072		559	559		408	408	0	34.900	34.900	**267.566**	**267.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	72.398			72.398	72.398		158.229	158.229		1.072	1.072		559	559		408	408	0	34.900	34.900	**267.566**	**267.000**
6	**Tính toán bình sai lưới trên 1000 điểm**																								
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	240.286			240.286	240.286		178.008	178.008		3.087	3.087		1.234	1.234		459	459	0	63.461	63.461	**486.534**	**486.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Mức khó khăn	Điểm	2	240.286			240.286	240.286		178.008	178.008		3.087	3.087		1.234	1.234		459	459	0	63.461	63.461	**486.534**	**486.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	240.286			240.286	240.286		178.008	178.008		3.087	3.087		1.234	1.234		459	459	0	63.461	63.461	**486.534**	**486.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	217.401			217.401	217.401		178.008	178.008		2.799	2.799		1.234	1.234		459	459	0	59.985	59.985	**459.885**	**459.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	217.401			217.401	217.401		178.008	178.008		2.799	2.799		1.234	1.234		459	459	0	59.985	59.985	**459.885**	**459.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	217.401			217.401	217.401		178.008	178.008		2.799	2.799		1.234	1.234		459	459	0	59.985	59.985	**459.885**	**459.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	177.354			177.354	177.354		178.008	178.008		2.799	2.799		932	932		459	459	0	53.933	53.933	**413.484**	**413.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	177.354			177.354	177.354		178.008	178.008		2.799	2.799		932	932		459	459	0	53.933	53.933	**413.484**	**413.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	177.354			177.354	177.354		178.008	178.008		2.799	2.799		932	932		459	459	0	53.933	53.933	**413.484**	**413.000**
đ)	**Hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	117.081			117.081	117.081		178.008	178.008		1.890	1.890		629	629		459	459	0	44.710	44.710	**342.777**	**342.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	117.081			117.081	117.081		178.008	178.008		1.890	1.890		629	629		459	459	0	44.710	44.710	**342.777**	**342.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	117.081			117.081	117.081		178.008	178.008		1.890	1.890		629	629		459	459	0	44.710	44.710	**342.777**	**342.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	81.448			81.448	81.448		178.008	178.008		1.206	1.206		629	629		459	459	0	39.262	39.262	**301.012**	**301.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	81.448			81.448	81.448		178.008	178.008		1.206	1.206		629	629		459	459	0	39.262	39.262	**301.012**	**301.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	81.448			81.448	81.448		178.008	178.008		1.206	1.206		629	629		459	459	0	39.262	39.262	**301.012**	**301.000**
I.5.2	**Tính toán bình sai lưới độ cao đo bằng máy thủy chuẩn điện tử**																								
1	**Tính toán bình sai lưới dưới 20 điểm**																								
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	62.297			62.297	62.297		65.929	65.929		800	800		321	321		119	119	0	19.420	19.420	**148.886**	**148.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	62.297			62.297	62.297		65.929	65.929		800	800		321	321		119	119	0	19.420	19.420	**148.886**	**148.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	62.297			62.297	62.297		65.929	65.929		800	800		321	321		119	119	0	19.420	19.420	**148.886**	**148.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	56.363			56.363	56.363		65.929	65.929		726	726		321	321		119	119	0	18.519	18.519	**141.977**	**141.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	56.363			56.363	56.363		65.929	65.929		726	726		321	321		119	119	0	18.519	18.519	**141.977**	**141.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	56.363			56.363	56.363		65.929	65.929		726	726		321	321		119	119	0	18.519	18.519	**141.977**	**141.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	45.981			45.981	45.981		65.929	65.929		726	726		242	242		119	119	0	16.950	16.950	**129.947**	**129.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	45.981			45.981	45.981		65.929	65.929		726	726		242	242		119	119	0	16.950	16.950	**129.947**	**129.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Mức khó khăn	Điểm	3	45.981			45.981	45.981		65.929	65.929		726	726		242	242		119	119	0	16.950	16.950	**129.947**	**129.000**
d)	**Hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	30.355			30.355	30.355		65.929	65.929		490	490		164	164		119	119	0	14.558	14.558	**111.615**	**111.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	30.355			30.355	30.355		65.929	65.929		490	490		164	164		119	119	0	14.558	14.558	**111.615**	**111.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	30.355			30.355	30.355		65.929	65.929		490	490		164	164		119	119	0	14.558	14.558	**111.615**	**111.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	21.116			21.116	21.116		65.929	65.929		313	313		164	164		119	119	0	13.146	13.146	**100.787**	**100.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	21.116			21.116	21.116		65.929	65.929		313	313		164	164		119	119	0	13.146	13.146	**100.787**	**100.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	21.116			21.116	21.116		65.929	65.929		313	313		164	164		119	119	0	13.146	13.146	**100.787**	**100.000**
2	**Tính toán bình sai lưới từ 20 điểm đến 100 điểm**																								
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	99.674			99.674	99.674		105.486	105.486		1.280	1.280		513	513		190	190	0	31.071	31.071	**238.214**	**238.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	99.674			99.674	99.674		105.486	105.486		1.280	1.280		513	513		190	190	0	31.071	31.071	**238.214**	**238.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	99.674			99.674	99.674		105.486	105.486		1.280	1.280		513	513		190	190	0	31.071	31.071	**238.214**	**238.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	90.181			90.181	90.181		105.486	105.486		1.161	1.161		513	513		190	190	0	29.630	29.630	**227.161**	**227.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	90.181			90.181	90.181		105.486	105.486		1.161	1.161		513	513		190	190	0	29.630	29.630	**227.161**	**227.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	90.181			90.181	90.181		105.486	105.486		1.161	1.161		513	513		190	190	0	29.630	29.630	**227.161**	**227.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	73.569			73.569	73.569		105.486	105.486		1.161	1.161		387	387		190	190	0	27.119	27.119	**207.913**	**207.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	73.569			73.569	73.569		105.486	105.486		1.161	1.161		387	387		190	190	0	27.119	27.119	**207.913**	**207.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	73.569			73.569	73.569		105.486	105.486		1.161	1.161		387	387		190	190	0	27.119	27.119	**207.913**	**207.000**
d)	**Hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	48.567			48.567	48.567		105.486	105.486		784	784		262	262		190	190	0	23.293	23.293	**178.582**	**178.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	48.567			48.567	48.567		105.486	105.486		784	784		262	262		190	190	0	23.293	23.293	**178.582**	**178.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	48.567			48.567	48.567		105.486	105.486		784	784		262	262		190	190	0	23.293	23.293	**178.582**	**178.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	33.786			33.786	33.786		105.486	105.486		501	501		262	262		190	190	0	21.034	21.034	**161.259**	**161.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	33.786			33.786	33.786		105.486	105.486		501	501		262	262		190	190	0	21.034	21.034	**161.259**	**161.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	33.786			33.786	33.786		105.486	105.486		501	501		262	262		190	190	0	21.034	21.034	**161.259**	**161.000**
3	**Tính toán bình sai lưới từ 101 đến 300 điểm**																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	124.592			124.592	124.592		132.879	132.879		1.600	1.600		641	641		238	238	0	38.993	38.993	**298.943**	**298.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	124.592			124.592	124.592		132.879	132.879		1.600	1.600		641	641		238	238	0	38.993	38.993	**298.943**	**298.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	124.592			124.592	124.592		132.879	132.879		1.600	1.600		641	641		238	238	0	38.993	38.993	**298.943**	**298.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	112.727			112.727	112.727		132.879	132.879		1.451	1.451		641	641		238	238	0	37.190	37.190	**285.126**	**285.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	112.727			112.727	112.727		132.879	132.879		1.451	1.451		641	641		238	238	0	37.190	37.190	**285.126**	**285.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	112.727			112.727	112.727		132.879	132.879		1.451	1.451		641	641		238	238	0	37.190	37.190	**285.126**	**285.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	91.961			91.961	91.961		132.879	132.879		1.451	1.451		484	484		238	238	0	34.052	34.052	**261.065**	**261.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	91.961			91.961	91.961		132.879	132.879		1.451	1.451		484	484		238	238	0	34.052	34.052	**261.065**	**261.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	91.961			91.961	91.961		132.879	132.879		1.451	1.451		484	484		238	238	0	34.052	34.052	**261.065**	**261.000**
d)	**Hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	60.709			60.709	60.709		132.879	132.879		980	980		327	327		238	238	0	29.270	29.270	**224.403**	**224.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	60.709			60.709	60.709		132.879	132.879		980	980		327	327		238	238	0	29.270	29.270	**224.403**	**224.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	60.709			60.709	60.709		132.879	132.879		980	980		327	327		238	238	0	29.270	29.270	**224.403**	**224.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	42.232			42.232	42.232		132.879	132.879		625	625		327	327		238	238	0	26.445	26.445	**202.746**	**202.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	42.232			42.232	42.232		132.879	132.879		625	625		327	327		238	238	0	26.445	26.445	**202.746**	**202.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	42.232			42.232	42.232		132.879	132.879		625	625		327	327		238	238	0	26.445	26.445	**202.746**	**202.000**
4	**Tính toán bình sai lưới từ 301 điểm đến 500 điểm**																								
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	137.052			137.052	137.052		145.043	145.043		1.761	1.761		705	705		262	262	0	42.723	42.723	**327.546**	**327.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	137.052			137.052	137.052		145.043	145.043		1.761	1.761		705	705		262	262	0	42.723	42.723	**327.546**	**327.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	137.052			137.052	137.052		145.043	145.043		1.761	1.761		705	705		262	262	0	42.723	42.723	**327.546**	**327.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	123.999			123.999	123.999		145.043	145.043		1.597	1.597		705	705		262	262	0	40.741	40.741	**312.347**	**312.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	123.999			123.999	123.999		145.043	145.043		1.597	1.597		705	705		262	262	0	40.741	40.741	**312.347**	**312.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	123.999			123.999	123.999		145.043	145.043		1.597	1.597		705	705		262	262	0	40.741	40.741	**312.347**	**312.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	101.157			101.157	101.157		145.043	145.043		1.597	1.597		532	532		262	262	0	37.289	37.289	**285.880**	**285.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Mức khó khăn	Điểm	2	101.157			101.157	101.157		145.043	145.043		1.597	1.597		532	532		262	262	0	37.289	37.289	**285.880**	**285.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	101.157			101.157	101.157		145.043	145.043		1.597	1.597		532	532		262	262	0	37.289	37.289	**285.880**	**285.000**
d)	**Hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	66.780			66.780	66.780		145.043	145.043		1.078	1.078		360	360		262	262	0	32.028	32.028	**245.551**	**245.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	66.780			66.780	66.780		145.043	145.043		1.078	1.078		360	360		262	262	0	32.028	32.028	**245.551**	**245.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	66.780			66.780	66.780		145.043	145.043		1.078	1.078		360	360		262	262	0	32.028	32.028	**245.551**	**245.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	46.456			46.456	46.456		145.043	145.043		688	688		360	360		262	262	0	28.921	28.921	**221.730**	**221.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	46.456			46.456	46.456		145.043	145.043		688	688		360	360		262	262	0	28.921	28.921	**221.730**	**221.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	46.456			46.456	46.456		145.043	145.043		688	688		360	360		262	262	0	28.921	28.921	**221.730**	**221.000**
5	**Tính toán bình sai lưới từ 501 điểm đến 1000 điểm**																								
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	149.511			149.511	149.511		158.229	158.229		1.921	1.921		769	769		286	286	0	46.607	46.607	**357.323**	**357.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	149.511			149.511	149.511		158.229	158.229		1.921	1.921		769	769		286	286	0	46.607	46.607	**357.323**	**357.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	149.511			149.511	149.511		158.229	158.229		1.921	1.921		769	769		286	286	0	46.607	46.607	**357.323**	**357.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	135.272			135.272	135.272		158.229	158.229		1.742	1.742		769	769		286	286	0	44.445	44.445	**340.743**	**340.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	135.272			135.272	135.272		158.229	158.229		1.742	1.742		769	769		286	286	0	44.445	44.445	**340.743**	**340.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	135.272			135.272	135.272		158.229	158.229		1.742	1.742		769	769		286	286	0	44.445	44.445	**340.743**	**340.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	110.354			110.354	110.354		158.229	158.229		1.742	1.742		581	581		286	286	0	40.679	40.679	**311.870**	**311.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	110.354			110.354	110.354		158.229	158.229		1.742	1.742		581	581		286	286	0	40.679	40.679	**311.870**	**311.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	110.354			110.354	110.354		158.229	158.229		1.742	1.742		581	581		286	286	0	40.679	40.679	**311.870**	**311.000**
d)	**Hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	72.850			72.850	72.850		158.229	158.229		1.176	1.176		392	392		286	286	0	34.940	34.940	**267.873**	**267.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	72.850			72.850	72.850		158.229	158.229		1.176	1.176		392	392		286	286	0	34.940	34.940	**267.873**	**267.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	72.850			72.850	72.850		158.229	158.229		1.176	1.176		392	392		286	286	0	34.940	34.940	**267.873**	**267.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	50.679			50.679	50.679		158.229	158.229		750	750		392	392		286	286	0	31.550	31.550	**241.886**	**241.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	50.679			50.679	50.679		158.229	158.229		750	750		392	392		286	286	0	31.550	31.550	**241.886**	**241.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	50.679			50.679	50.679		158.229	158.229		750	750		392	392		286	286	0	31.550	31.550	**241.886**	**241.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
6	**Tính toán bình sai lưới trên 1000 điểm**																								
a)	**Hạng 1**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	168.200			168.200	168.200		178.008	178.008		2.161	2.161		865	865		321	321	0	52.433	52.433	**401.988**	**401.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	168.200			168.200	168.200		178.008	178.008		2.161	2.161		865	865		321	321	0	52.433	52.433	**401.988**	**401.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	168.200			168.200	168.200		178.008	178.008		2.161	2.161		865	865		321	321	0	52.433	52.433	**401.988**	**401.000**
b)	**Hạng 2**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	152.181			152.181	152.181		178.008	178.008		1.959	1.959		865	865		321	321	0	50.000	50.000	**383.334**	**383.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	152.181			152.181	152.181		178.008	178.008		1.959	1.959		865	865		321	321	0	50.000	50.000	**383.334**	**383.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	152.181			152.181	152.181		178.008	178.008		1.959	1.959		865	865		321	321	0	50.000	50.000	**383.334**	**383.000**
c)	**Hạng 3**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	124.148			124.148	124.148		178.008	178.008		1.959	1.959		653	653		321	321	0	45.763	45.763	**350.852**	**350.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	124.148			124.148	124.148		178.008	178.008		1.959	1.959		653	653		321	321	0	45.763	45.763	**350.852**	**350.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	124.148			124.148	124.148		178.008	178.008		1.959	1.959		653	653		321	321	0	45.763	45.763	**350.852**	**350.000**
d)	**Hạng 4**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	81.957			81.957	81.957		178.008	178.008		1.323	1.323		441	441		321	321	0	39.308	39.308	**301.358**	**301.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	81.957			81.957	81.957		178.008	178.008		1.323	1.323		441	441		321	321	0	39.308	39.308	**301.358**	**301.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	81.957			81.957	81.957		178.008	178.008		1.323	1.323		441	441		321	321	0	39.308	39.308	**301.358**	**301.000**
đ)	**Thủy chuẩn kỹ thuật**																								
-	Mức khó khăn	Điểm	1	57.014			57.014	57.014		178.008	178.008		844	844		441	441		321	321	0	35.494	35.494	**272.122**	**272.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	2	57.014			57.014	57.014		178.008	178.008		844	844		441	441		321	321	0	35.494	35.494	**272.122**	**272.000**
-	Mức khó khăn	Điểm	3	57.014			57.014	57.014		178.008	178.008		844	844		441	441		321	321	0	35.494	35.494	**272.122**	**272.000**
II	**LƯỚI KHỐNG CHẾ**																								
II.1	**Chọn điểm chôn mốc**																								
1	**Chọn điểm chôn mốc**																								
a)	**Lưới cơ sở cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	1.208.519	320.000	1.528.519		1.528.519	179.496		179.496	27.527		27.527	116.000		116.000				462.886	0	462.886	**2.314.428**	**2.314.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	1.605.841	480.000	2.085.841		2.085.841	179.496		179.496	36.544		36.544	136.156		136.156				609.509	0	609.509	**3.047.546**	**3.047.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	2.077.660	640.000	2.717.660		2.717.660	179.496		179.496	47.459		47.459	166.540		166.540				777.789	0	777.789	**3.888.944**	**3.888.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	2.748.140	800.000	3.548.140		3.548.140	179.496		179.496	62.646		62.646	204.384		204.384				998.667	0	998.667	**4.993.333**	**4.993.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	3.484.840	1.120.000	4.604.840		4.604.840	179.496		179.496	79.732		79.732	248.576		248.576				1.278.161	0	1.278.161	**6.390.805**	**6.390.000**
b)	**Lưới cơ sở cấp 2**																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
	Mức khó khăn	Điểm	1	844.308	224.000	1.068.308		1.068.308	178.140		178.140	19.459		19.459	79.440		79.440				336.337	0	336.337	**1.681.684**	**1.681.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	1.125.744	336.000	1.461.744		1.461.744	178.140		178.140	25.628		25.628	94.632		94.632				440.036	0	440.036	**2.200.180**	**2.200.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	1.456.845	448.000	1.904.845		1.904.845	178.140		178.140	33.222		33.222	118.368		118.368				558.644	0	558.644	**2.793.219**	**2.793.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	1.920.387	560.000	2.480.387		2.480.387	178.140		178.140	43.663		43.663	142.404		142.404				711.149	0	711.149	**3.555.743**	**3.555.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	2.441.871	800.000	3.241.871		3.241.871	178.140		178.140	56.002		56.002	170.320		170.320				911.583	0	911.583	**4.557.916**	**4.557.000**
c)	**Lưới đo vẽ cấp 1**																								
c.1	**Lưới đo vẽ cấp 1 (có chôn mốc bê tông)**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	728.423	192.000	920.423		920.423	172.264		172.264	16.611		16.611	59.184		59.184				292.121	0	292.121	**1.460.603**	**1.460.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	960.193	288.000	1.248.193		1.248.193	172.264		172.264	21.832		21.832	69.412		69.412				377.925	0	377.925	**1.889.626**	**1.889.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	1.249.907	384.000	1.633.907		1.633.907	172.264		172.264	28.476		28.476	87.100		87.100				480.437	0	480.437	**2.402.184**	**2.402.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	1.647.228	480.000	2.127.228		2.127.228	172.264		172.264	37.493		37.493	110.052		110.052				611.759	0	611.759	**3.058.796**	**3.058.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	2.094.215	640.000	2.734.215		2.734.215	172.264		172.264	47.934		47.934	131.920		131.920				771.583	0	771.583	**3.857.916**	**3.857.000**
c.2	**Lưới đo vẽ cấp 1 (mốc tạm thời, đóng cọc gỗ)**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	145.685	38.400	184.085		184.085	34.453		34.453	3.323		3.323	11.837		11.837				58.425	0	58.425	**292.123**	**292.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	192.039	57.600	249.639		249.639	34.453		34.453	4.367		4.367	13.883		13.883				75.586	0	75.586	**377.928**	**377.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	249.981	76.800	326.781		326.781	34.453		34.453	5.696		5.696	17.420		17.420				96.088	0	96.088	**480.438**	**480.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	329.446	96.000	425.446		425.446	34.453		34.453	7.499		7.499	22.011		22.011				122.352	0	122.352	**611.761**	**611.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	418.843	128.000	546.843		546.843	34.453		34.453	9.587		9.587	26.384		26.384				154.317	0	154.317	**771.584**	**771.000**
d)	**Lưới đo vẽ cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	240.048	48.000	288.048		288.048	57.343		57.343	5.696		5.696	42.152		42.152				98.310	0	98.310	**491.549**	**491.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	322.824	80.000	402.824		402.824	57.343		57.343	7.594		7.594	51.296		51.296				129.764	0	129.764	**648.821**	**648.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	422.154	96.000	518.154		518.154	57.343		57.343	9.492		9.492	64.020		64.020				162.252	0	162.252	**811.261**	**811.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	554.595	120.000	674.595		674.595	57.343		57.343	12.814		12.814	80.624		80.624				206.344	0	206.344	**1.031.720**	**1.031.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	695.313	160.000	855.313		855.313	57.343		57.343	15.662		15.662	98.612		98.612				256.733	0	256.733	**1.283.663**	**1.283.000**
2	**Chọn điểm gắn mốc**																								
a)	**Lưới cơ sở cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	725.112	192.000	917.112		917.112	107.698		107.698	16.516		16.516	69.600		69.600				277.732	0	277.732	**1.388.658**	**1.388.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	963.504	288.000	1.251.504		1.251.504	107.698		107.698	21.927		21.927	81.694		81.694				365.706	0	365.706	**1.828.529**	**1.828.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	1.246.596	384.000	1.630.596		1.630.596	107.698		107.698	28.476		28.476	99.924		99.924				466.674	0	466.674	**2.333.368**	**2.333.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	1.648.884	480.000	2.128.884		2.128.884	107.698		107.698	37.588		37.588	122.631		122.631				599.200	0	599.200	**2.996.001**	**2.996.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	2.090.904	672.000	2.762.904		2.762.904	107.698		107.698	47.839		47.839	149.146		149.146				766.897	0	766.897	**3.834.484**	**3.834.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
b)	**Lưới cơ sở cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	506.585	134.400	640.985		640.985	106.884		106.884	11.675		11.675	47.664		47.664				201.802	0	201.802	**1.009.010**	**1.009.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	675.446	201.600	877.046		877.046	106.884		106.884	15.377		15.377	56.780		56.780				264.022	0	264.022	**1.320.109**	**1.320.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	874.107	268.800	1.142.907		1.142.907	106.884		106.884	19.933		19.933	71.021		71.021				335.186	0	335.186	**1.675.931**	**1.675.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	1.152.232	336.000	1.488.232		1.488.232	106.884		106.884	26.198		26.198	85.443		85.443				426.689	0	426.689	**2.133.446**	**2.133.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	1.465.123	480.000	1.945.123		1.945.123	106.884		106.884	33.601		33.601	102.192		102.192				546.950	0	546.950	**2.734.750**	**2.734.000**
c)	**Lưới đo vẽ cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	437.054	115.200	552.254		552.254	103.358		103.358	9.967		9.967	35.511		35.511				175.273	0	175.273	**876.363**	**876.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	576.116	172.800	748.916		748.916	103.358		103.358	13.099		13.099	41.648		41.648				226.755	0	226.755	**1.133.776**	**1.133.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	749.944	230.400	980.344		980.344	103.358		103.358	17.086		17.086	52.260		52.260				288.262	0	288.262	**1.441.310**	**1.441.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	988.337	288.000	1.276.337		1.276.337	103.358		103.358	22.496		22.496	66.032		66.032				367.056	0	367.056	**1.835.279**	**1.835.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	1.256.529	384.000	1.640.529		1.640.529	103.358		103.358	28.761		28.761	79.152		79.152				462.950	0	462.950	**2.314.750**	**2.314.000**
d)	**Lưới đo vẽ cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	144.029	28.800	172.829		172.829	34.406		34.406	3.418		3.418	25.292		25.292				58.986	0	58.986	**294.931**	**294.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	193.694	48.000	241.694		241.694	34.406		34.406	4.557		4.557	30.778		30.778				77.859	0	77.859	**389.294**	**389.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	253.292	57.600	310.892		310.892	34.406		34.406	5.696		5.696	38.412		38.412				97.352	0	97.352	**486.758**	**486.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	332.757	72.000	404.757		404.757	34.406		34.406	7.689		7.689	48.375		48.375				123.807	0	123.807	**619.034**	**619.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	417.188	96.000	513.188		513.188	34.406		34.406	9.397		9.397	59.168		59.168				154.040	0	154.040	**770.199**	**770.000**
II.2	**Xây tường vây điểm lưới cơ sở cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	1.097.403	800.000	1.897.403		1.897.403	325.101		325.101	18.051		18.051	127.740		127.740				592.074	0	592.074	**2.960.369**	**2.960.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	1.186.821	960.000	2.146.821		2.146.821	325.101		325.101	19.573		19.573	144.016		144.016				658.878	0	658.878	**3.294.389**	**3.294.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	1.316.883	1.280.000	2.596.883		2.596.883	325.101		325.101	21.747		21.747	166.340		166.340				777.518	0	777.518	**3.887.589**	**3.887.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	1.536.364	2.240.000	3.776.364		3.776.364	325.101		325.101	25.444		25.444	190.048		190.048				1.079.239	0	1.079.239	**5.396.196**	**5.396.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	1.755.845	2.560.000	4.315.845		4.315.845	325.101		325.101	28.924		28.924	210.960		210.960				1.220.208	0	1.220.208	**6.101.038**	**6.101.000**
II.3	**Tìm điểm gốc toạ độ**																								
II.3.1	**Tìm điểm gốc toạ độ (có tường vây)**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	219.481	40.000	259.481		259.481	36.824		36.824	4.481		4.481	208.920		208.920				127.427	0	127.427	**637.133**	**637.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	276.383	48.000	324.383		324.383	36.824		36.824	5.635		5.635	237.592		237.592				151.109	0	151.109	**755.543**	**755.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	333.285	64.000	397.285		397.285	36.824		36.824	6.788		6.788	267.020		267.020				176.979	0	176.979	**884.896**	**884.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	414.574	80.000	494.574		494.574	36.824		36.824	8.418		8.418	310.256		310.256				212.518	0	212.518	**1.062.590**	**1.062.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	552.766	96.000	648.766		648.766	36.824		36.824	11.269		11.269	336.560		336.560				258.355	0	258.355	**1.291.774**	**1.291.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng			
II.3.2	**Tìm điểm gốc tọa độ (không có tường vây)**																									
	Mức khó khăn	Điểm	1	274.351	50.000	324.351		324.351	36.824		36.824	5.601		5.601	261.150		261.150				156.982	0	156.982	**784.908**	**784.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	345.479	60.000	405.479		405.479	36.824		36.824	7.043		7.043	296.990		296.990				186.584	0	186.584	**932.920**	**932.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	416.607	80.000	496.607		496.607	36.824		36.824	8.485		8.485	333.775		333.775				218.923	0	218.923	**1.094.614**	**1.094.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	518.218	100.000	618.218		618.218	36.824		36.824	10.522		10.522	387.820		387.820				263.346	0	263.346	**1.316.730**	**1.316.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	690.957	120.000	810.957		810.957	36.824		36.824	14.086		14.086	420.700		420.700				320.642	0	320.642	**1.603.209**	**1.603.000**
II.4	**Tìm điểm gốc độ cao**																									
II.4.1	**Tìm điểm gốc độ cao (có tường vây)**																									
	Mức khó khăn	Điểm	1	1.305.597	240.000	1.545.597		1.545.597	36.824		36.824	25.727		25.727	147.193		147.193				438.835	0	438.835	**2.194.176**	**2.194.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	1.475.892	264.000	1.739.892		1.739.892	36.824		36.824	29.053		29.053	163.792		163.792				492.390	0	492.390	**2.461.951**	**2.461.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	1.665.109	288.000	1.953.109		1.953.109	36.824		36.824	32.787		32.787	180.173		180.173				550.723	0	550.723	**2.753.616**	**2.753.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	1.879.555	320.000	2.199.555		2.199.555	36.824		36.824	37.063		37.063	204.015		204.015				619.364	0	619.364	**3.096.821**	**3.096.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	2.138.151	360.000	2.498.151		2.498.151	36.824		36.824	42.086		42.086	252.421		252.421				707.371	0	707.371	**3.536.853**	**3.536.000**
II.4.2	**Tìm điểm gốc độ cao (không có tường vây)**																									
	Mức khó khăn	Điểm	1	1.631.996	300.000	1.931.996		1.931.996	36.824		36.824	34.731		34.731	147.193		147.193				537.686	0	537.686	**2.688.430**	**2.688.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	1.844.865	330.000	2.174.865		2.174.865	36.824		36.824	39.222		39.222	163.792		163.792				603.676	0	603.676	**3.018.379**	**3.018.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	2.081.386	360.000	2.441.386		2.441.386	36.824		36.824	44.262		44.262	180.173		180.173				675.661	0	675.661	**3.378.306**	**3.378.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	2.349.443	400.000	2.749.443		2.749.443	36.824		36.824	50.035		50.035	204.015		204.015				760.079	0	760.079	**3.800.396**	**3.800.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	2.672.689	450.000	3.122.689		3.122.689	36.824		36.824	56.816		56.816	252.421		252.421				867.188	0	867.188	**4.335.938**	**4.335.000**
II.5	**Đo ngắm**																									
II.5.1	**Đo ngắm (đo cao thủy chuẩn hình học bằng máy quang cơ)**																									
1	**Đo GNSS**																									
a)	**Lưới cơ sở cấp 1**																									
	Mức khó khăn	Điểm	1	657.672	120.000	777.672		777.672	115.392		115.392	15.109		15.109	189.749		189.749				274.481	0	274.481	**1.372.403**	**1.372.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	787.214	160.000	947.214		947.214	115.392		115.392	17.955		17.955	207.512		207.512				322.018	0	322.018	**1.610.091**	**1.610.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	956.614	224.000	1.180.614		1.180.614	115.392		115.392	21.896		21.896	235.995		235.995				388.474	0	388.474	**1.942.371**	**1.942.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	1.255.556	320.000	1.575.556		1.575.556	115.392		115.392	28.684		28.684	267.448		267.448				496.770	0	496.770	**2.483.850**	**2.483.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	1.713.934	400.000	2.113.934		2.113.934	115.392		115.392	39.194		39.194	320.992		320.992				647.378	0	647.378	**3.236.890**	**3.236.000**
b)	**Lưới cơ sở cấp 2**																									
	Mức khó khăn	Điểm	1	398.589	72.000	470.589		470.589	86.544		86.544	9.197		9.197	114.073		114.073				170.101	0	170.101	**850.504**	**850.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	468.342	96.000	564.342		564.342	86.544		86.544	10.948		10.948	124.626		124.626				196.615	0	196.615	**983.075**	**983.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
	Mức khó khăn	Điểm	3	577.954	136.000	713.954		713.954	86.544		86.544	13.138		13.138	140.718		140.718				238.589	0	238.589	1.192.943	1.192.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	757.319	192.000	949.319		949.319	86.544		86.544	17.298		17.298	160.753		160.753				303.479	0	303.479	1.517.393	1.517.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	1.026.367	240.000	1.266.367		1.266.367	86.544		86.544	23.429		23.429	192.185		192.185				392.131	0	392.131	1.960.656	1.960.000
c)	**Lưới đo vẽ cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	199.295	35.200	234.495		234.495	57.696		57.696	4.599		4.599	57.439		57.439				88.557	0	88.557	442.786	442.000
	Mức khó khăn	Điểm	2	239.154	48.000	287.154		287.154	57.696		57.696	5.474		5.474	63.783		63.783				103.527	0	103.527	517.634	517.000
	Mức khó khăn	Điểm	3	288.977	67.200	356.177		356.177	57.696		57.696	6.569		6.569	71.428		71.428				122.968	0	122.968	614.838	614.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	378.660	96.000	474.660		474.660	57.696		57.696	8.540		8.540	80.227		80.227				155.281	0	155.281	776.404	776.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	518.166	120.000	638.166		638.166	57.696		57.696	11.824		11.824	97.162		97.162				201.212	0	201.212	1.006.060	1.006.000
d)	**Lưới đo vẽ cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	139.506	24.000	163.506		163.506	46.157		46.157	3.285		3.285	40.501		40.501				63.362	0	63.362	316.811	316.000
	Mức khó khăn	Điểm	2	169.400	32.000	201.400		201.400	46.157		46.157	3.942		3.942	43.340		43.340				73.710	0	73.710	368.549	368.000
	Mức khó khăn	Điểm	3	199.295	48.000	247.295		247.295	46.157		46.157	4.599		4.599	49.601		49.601				86.913	0	86.913	434.565	434.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	269.048	64.000	333.048		333.048	46.157		46.157	6.131		6.131	56.595		56.595				110.483	0	110.483	552.414	552.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	358.730	80.000	438.730		438.730	46.157		46.157	8.321		8.321	68.270		68.270				140.369	0	140.369	701.847	701.000
2	**Đo đường chuyền**																								
a)	**Lưới cơ sở cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Km	1	1.026.367	144.000	1.170.367		1.170.367	431.107		431.107	17.905		17.905	252		252				404.908	0	404.908	2.024.539	2.024.000
	Mức khó khăn	Km	2	1.335.274	216.000	1.551.274		1.551.274	431.107		431.107	23.368		23.368	252		252				501.500	0	501.500	2.507.501	2.507.000
	Mức khó khăn	Km	3	1.733.863	320.000	2.053.863		2.053.863	431.107		431.107	30.347		30.347	252		252				628.892	0	628.892	3.144.461	3.144.000
	Mức khó khăn	Km	4	2.252.029	440.000	2.692.029		2.692.029	431.107		431.107	39.452		39.452	252		252				790.710	0	790.710	3.953.550	3.953.000
	Mức khó khăn	Km	5	2.929.631	616.000	3.545.631		3.545.631	431.107		431.107	51.287		51.287	252		252				1.007.069	0	1.007.069	5.035.346	5.035.000
b)	**Lưới đo vẽ cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Km	1	926.720	104.000	1.030.720		1.030.720	422.714		422.714	16.388		16.388	252		252				367.519	0	367.519	1.837.593	1.837.000
	Mức khó khăn	Km	2	1.205.732	150.400	1.356.132		1.356.132	422.714		422.714	21.243		21.243	252		252				450.085	0	450.085	2.250.426	2.250.000
	Mức khó khăn	Km	3	1.574.427	216.000	1.790.427		1.790.427	422.714		422.714	27.616		27.616	252		252				560.252	0	560.252	2.801.261	2.801.000
	Mức khó khăn	Km	4	2.042.770	320.000	2.362.770		2.362.770	422.714		422.714	35.810		35.810	252		252				705.387	0	705.387	3.526.933	3.526.000
	Mức khó khăn	Km	5	2.660.583	400.000	3.060.583		3.060.583	422.714		422.714	46.735		46.735	252		252				882.571	0	882.571	4.412.855	4.412.000
c)	**Lưới đo vẽ cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Km	1	837.037	96.000	933.037		933.037	421.634		421.634	14.567		14.567	252		252				342.373	0	342.373	1.711.863	1.711.000
	Mức khó khăn	Km	2	1.086.156	136.000	1.222.156		1.222.156	421.634		421.634	19.119		19.119	252		252				415.790	0	415.790	2.078.951	2.078.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
	Mức khó khăn	Km	3	1.414.992	240.000	1.654.992		1.654.992	421.634		421.634	24.885		24.885	252		252				525.441	0	525.441	2.627.204	2.627.000
	Mức khó khăn	Km	4	1.843.475	288.000	2.131.475		2.131.475	421.634		421.634	32.472		32.472	252		252				646.458	0	646.458	3.232.291	3.232.000
	Mức khó khăn	Km	5	2.391.535	320.000	2.711.535		2.711.535	421.634		421.634	42.183		42.183	252		252				793.901	0	793.901	3.969.505	3.969.000
3	**Lưới độ cao kỹ thuật**																								
a)	**Đo cao thuỷ chuẩn hình học**																								
	Mức khó khăn	Km	1	182.423	17.600	200.023		200.023	45.150		45.150	2.898		2.898	1.040		1.040				62.278	0	62.278	311.389	311.000
	Mức khó khăn	Km	2	222.961	28.800	251.761		251.761	45.150		45.150	3.542		3.542	1.248		1.248				75.425	0	75.425	377.126	377.000
	Mức khó khăn	Km	3	253.365	38.400	291.765		291.765	45.150		45.150	4.025		4.025	1.456		1.456				85.599	0	85.599	427.995	427.000
	Mức khó khăn	Km	4	304.038	56.000	360.038		360.038	45.150		45.150	4.830		4.830	1.872		1.872				102.973	0	102.973	514.863	514.000
	Mức khó khăn	Km	5	364.846	72.000	436.846		436.846	45.150		45.150	5.796		5.796	2.184		2.184				122.494	0	122.494	612.470	612.000
b)	**Đo cao lượng giác**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	790.499	80.000	870.499		870.499	45.150		45.150	14.053		14.053	252		252				232.489	0	232.489	1.162.443	1.162.000
	Mức khó khăn	Điểm	2	1.023.595	128.000	1.151.595		1.151.595	45.150		45.150	18.340		18.340	252		252				303.834	0	303.834	1.519.171	1.519.000
	Mức khó khăn	Điểm	3	1.337.767	176.000	1.513.767		1.513.767	45.150		45.150	23.818		23.818	252		252				395.747	0	395.747	1.978.734	1.978.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	1.743.151	240.000	1.983.151		1.983.151	45.150		45.150	30.964		30.964	252		252				514.879	0	514.879	2.574.396	2.574.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	2.260.016	320.000	2.580.016		2.580.016	45.150		45.150	40.253		40.253	252		252				666.418	0	666.418	3.332.089	3.332.000
II.5.3	**Đo ngắm (đo cao thủy chuẩn hình học bằng máy điện tử)**																								
1	**Đo GNSS**																								
a)	**Lưới cơ sở cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	559.021	102.000	661.021		661.021	115.392		115.392	15.109		15.109	189.749		189.749				245.318	0	245.318	1.226.589	1.226.000
	Mức khó khăn	Điểm	2	669.132	136.000	805.132		805.132	115.392		115.392	17.955		17.955	207.512		207.512				286.498	0	286.498	1.432.489	1.432.000
	Mức khó khăn	Điểm	3	813.122	190.400	1.003.522		1.003.522	115.392		115.392	21.896		21.896	235.995		235.995				344.201	0	344.201	1.721.006	1.721.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	1.067.223	272.000	1.339.223		1.339.223	115.392		115.392	28.684		28.684	267.448		267.448				437.687	0	437.687	2.188.434	2.188.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	1.456.844	340.000	1.796.844		1.796.844	115.392		115.392	39.194		39.194	320.992		320.992				568.106	0	568.106	2.840.528	2.840.000
b)	**Lưới cơ sở cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	338.801	61.200	400.001		400.001	86.544		86.544	9.197		9.197	114.073		114.073				152.454	0	152.454	762.269	762.000
	Mức khó khăn	Điểm	2	398.091	81.600	479.691		479.691	86.544		86.544	10.948		10.948	124.626		124.626				175.452	0	175.452	877.261	877.000
	Mức khó khăn	Điểm	3	491.261	115.600	606.861		606.861	86.544		86.544	13.138		13.138	140.718		140.718				211.815	0	211.815	1.059.076	1.059.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	643.722	163.200	806.922		806.922	86.544		86.544	17.298		17.298	160.753		160.753				267.879	0	267.879	1.339.396	1.339.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	872.412	204.000	1.076.412		1.076.412	86.544		86.544	23.429		23.429	192.185		192.185				344.643	0	344.643	1.723.213	1.723.000
c)	**Lưới đo vẽ cấp 1**																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
	Mức khó khăn	Điểm	1	169.400	29.920	199.320		199.320	57.696		57.696	4.599		4.599	57.439		57.439				79.764	0	79.764	398.818	398.000
	Mức khó khăn	Điểm	2	203.280	40.800	244.080		244.080	57.696		57.696	5.474		5.474	63.783		63.783				92.758	0	92.758	463.791	463.000
	Mức khó khăn	Điểm	3	245.631	57.120	302.751		302.751	57.696		57.696	6.569		6.569	71.428		71.428				109.611	0	109.611	548.055	548.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	321.861	81.600	403.461		403.461	57.696		57.696	8.540		8.540	80.227		80.227				137.481	0	137.481	687.405	687.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	440.441	102.000	542.441		542.441	57.696		57.696	11.824		11.824	97.162		97.162				177.281	0	177.281	886.404	886.000
d)	**Lưới đo vẽ cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	118.580	20.400	138.980		138.980	46.157		46.157	3.285		3.285	40.501		40.501				57.231	0	57.231	286.154	286.000
	Mức khó khăn	Điểm	2	143.990	27.200	171.190		171.190	46.157		46.157	3.942		3.942	43.340		43.340				66.157	0	66.157	330.786	330.000
	Mức khó khăn	Điểm	3	169.400	40.800	210.200		210.200	46.157		46.157	4.599		4.599	49.601		49.601				77.639	0	77.639	388.196	388.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	228.691	54.400	283.091		283.091	46.157		46.157	6.131		6.131	56.595		56.595				97.993	0	97.993	489.967	489.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	304.921	68.000	372.921		372.921	46.157		46.157	8.321		8.321	68.270		68.270				123.917	0	123.917	619.586	619.000
2	**Đo đường chuyền**																								
a)	**Lưới cơ sở cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Km	1	872.412	122.400	994.812		994.812	431.107		431.107	17.905		17.905	252		252				361.019	0	361.019	1.805.095	1.805.000
	Mức khó khăn	Km	2	1.134.983	183.600	1.318.583		1.318.583	431.107		431.107	23.368		23.368	252		252				443.328	0	443.328	2.216.638	2.216.000
	Mức khó khăn	Km	3	1.473.784	272.000	1.745.784		1.745.784	431.107		431.107	30.347		30.347	252		252				551.873	0	551.873	2.759.363	2.759.000
	Mức khó khăn	Km	4	1.914.225	374.000	2.288.225		2.288.225	431.107		431.107	39.452		39.452	252		252				689.759	0	689.759	3.448.795	3.448.000
	Mức khó khăn	Km	5	2.490.186	523.600	3.013.786		3.013.786	431.107		431.107	51.287		51.287	252		252				874.108	0	874.108	4.370.540	4.370.000
b)	**Lưới đo vẽ cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Km	1	787.712	88.400	876.112		876.112	422.714		422.714	16.388		16.388	252		252				328.867	0	328.867	1.644.333	1.644.000
	Mức khó khăn	Km	2	1.024.872	127.840	1.152.712		1.152.712	422.714		422.714	21.243		21.243	252		252				399.230	0	399.230	1.996.151	1.996.000
	Mức khó khăn	Km	3	1.338.263	183.600	1.521.863		1.521.863	422.714		422.714	27.616		27.616	252		252				493.111	0	493.111	2.465.556	2.465.000
	Mức khó khăn	Km	4	1.736.354	272.000	2.008.354		2.008.354	422.714		422.714	35.810		35.810	252		252				616.783	0	616.783	3.083.913	3.083.000
	Mức khó khăn	Km	5	2.261.495	340.000	2.601.495		2.601.495	422.714		422.714	46.735		46.735	252		252				767.799	0	767.799	3.838.995	3.838.000
c)	**Lưới đo vẽ cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Km	1	711.482	81.600	793.082		793.082	421.634		421.634	14.567		14.567	252		252				307.384	0	307.384	1.536.919	1.536.000
	Mức khó khăn	Km	2	923.232	115.600	1.038.832		1.038.832	421.634		421.634	19.119		19.119	252		252				369.959	0	369.959	1.849.796	1.849.000
	Mức khó khăn	Km	3	1.202.743	204.000	1.406.743		1.406.743	421.634		421.634	24.885		24.885	252		252				463.379	0	463.379	2.316.893	2.316.000
	Mức khó khăn	Km	4	1.566.954	244.800	1.811.754		1.811.754	421.634		421.634	32.472		32.472	252		252				566.528	0	566.528	2.832.640	2.832.000
	Mức khó khăn	Km	5	2.032.805	272.000	2.304.805		2.304.805	421.634		421.634	42.183		42.183	252		252				692.219	0	692.219	3.461.093	3.461.000
3	**Lưới độ cao kỹ thuật**																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
a)	**Đo cao thuỷ chuẩn hình học**																								
	Mức khó khăn	Km	1	155.059	14.960	170.019		170.019	45.150		45.150	2.464		2.464	6.325		6.325				55.990	0	55.990	**279.948**	**279.000**
	Mức khó khăn	Km	2	189.517	24.480	213.997		213.997	45.150		45.150	3.011		3.011	7.843		7.843				67.500	0	67.500	**337.501**	**337.000**
	Mức khó khăn	Km	3	215.360	32.640	248.000		248.000	45.150		45.150	3.422		3.422	9.361		9.361				76.483	0	76.483	**382.416**	**382.000**
	Mức khó khăn	Km	4	258.432	47.600	306.032		306.032	45.150		45.150	4.106		4.106	11.638		11.638				91.732	0	91.732	**458.658**	**458.000**
	Mức khó khăn	Km	5	310.119	61.200	371.319		371.319	45.150		45.150	4.927		4.927	13.915		13.915				108.828	0	108.828	**544.139**	**544.000**
b)	**Đo cao lượng giác**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	671.924	68.000	739.924		739.924	45.150		45.150	14.053		14.053	252		252				199.845	0	199.845	**999.224**	**999.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	870.055	108.800	978.855		978.855	45.150		45.150	18.340		18.340	252		252				260.649	0	260.649	**1.303.246**	**1.303.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	1.137.102	149.600	1.286.702		1.286.702	45.150		45.150	23.818		23.818	252		252				338.981	0	338.981	**1.694.903**	**1.694.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	1.481.679	204.000	1.685.679		1.685.679	45.150		45.150	30.964		30.964	252		252				440.511	0	440.511	**2.202.556**	**2.202.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	1.921.013	272.000	2.193.013		2.193.013	45.150		45.150	40.253		40.253	252		252				569.667	0	569.667	**2.848.335**	**2.848.000**
II.6	**Tính toán bình sai**																								
I.6.1	**Tính toán bình sai (đo cao thủy chuẩn hình học bằng máy quang cơ)**																								
1	**Đo GNSS**																								
a)	**Lưới cơ sở cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	139.914			139.914	139.914		7.150	7.150	1.818		1.818		384	384		3.020	3.020	455	22.570	23.025	175.311	175.000
	Mức khó khăn	Điểm	2	139.914			139.914	139.914		7.150	7.150	1.818		1.818		384	384		3.020	3.020	455	22.570	23.025	**175.311**	175.000
	Mức khó khăn	Điểm	3	139.914			139.914	139.914		7.150	7.150	1.818		1.818		384	384		3.020	3.020	455	22.570	23.025	**175.311**	175.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	139.914			139.914	139.914		7.150	7.150	1.818		1.818		384	384		3.020	3.020	455	22.570	23.025	175.311	175.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	139.914			139.914	139.914		7.150	7.150	1.818		1.818		384	384		3.020	3.020	455	22.570	23.025	**175.311**	175.000
b)	**Lưới cơ sở cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	87.446			87.446	87.446		7.150	7.150	1.140		1.140		228	228		1.900	1.900	285	14.509	14.794	**112.658**	**112.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	87.446			87.446	87.446		7.150	7.150	1.140		1.140		228	228		1.900	1.900	285	14.509	14.794	**112.658**	**112.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	87.446			87.446	87.446		7.150	7.150	1.140		1.140		228	228		1.900	1.900	285	14.509	14.794	**112.658**	**112.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	87.446			87.446	87.446		7.150	7.150	1.140		1.140		228	228		1.900	1.900	285	14.509	14.794	**112.658**	**112.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	87.446			87.446	87.446		7.150	7.150	1.140		1.140		228	228		1.900	1.900	285	14.509	14.794	**112.658**	**112.000**
c)	**Lưới đo vẽ cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	43.723			43.723	43.723		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	7.774	7.915	**60.306**	**60.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	43.723			43.723	43.723		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	7.774	7.915	**60.306**	**60.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	43.723			43.723	43.723		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	7.774	7.915	**60.306**	**60.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
	Mức khó khăn	Điểm	4	43.723			43.723	43.723		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	7.774	7.915	**60.306**	**60.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	43.723			43.723	43.723		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	7.774	7.915	**60.306**	**60.000**
d)	**Lưới đo vẽ cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	30.606			30.606	30.606		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.807	5.906	**45.015**	**45.000**
	Mức khó khăn	Điểm	2	30.606			30.606	30.606		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.807	5.906	**45.015**	**45.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	30.606			30.606	30.606		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.807	5.906	**45.015**	**45.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	30.606			30.606	30.606		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.807	5.906	**45.015**	**45.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	30.606			30.606	30.606		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.807	5.906	**45.015**	**45.000**
2	**Đo đường chuyền**																								
a)	**Lưới cơ sở cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Km	1	74.329			74.329	74.329		13.109	13.109	975		975		876	876		1.540	1.540	244	13.478	13.722	**104.551**	**104.000**
	Mức khó khăn	Km	2	96.191			96.191	96.191		13.109	13.109	1.273		1.273		1.260	1.260		2.280	2.280	318	16.926	17.244	**131.357**	**131.000**
	Mức khó khăn	Km	3	126.797			126.797	126.797		13.109	13.109	1.652		1.652		1.644	1.644		3.020	3.020	413	21.686	22.099	**168.321**	**168.000**
	Mức khó khăn	Km	4	166.148			166.148	166.148		13.109	13.109	2.148		2.148		2.196	2.196		3.760	3.760	537	27.782	28.319	**215.680**	**215.000**
	Mức khó khăn	Km	5	214.244			214.244	214.244		13.109	13.109	2.792		2.792		2.771	2.771		4.880	4.880	698	35.251	35.949	**273.745**	**273.000**
b)	**Lưới đo vẽ cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Km	1	65.585			65.585	65.585		13.109	13.109	876		876		876	876		1.540	1.540	219	12.167	12.386	**94.372**	**94.000**
	Mức khó khăn	Km	2	87.446			87.446	87.446		13.109	13.109	1.140		1.140		1.152	1.152		1.920	1.920	285	15.544	15.829	**120.596**	**120.000**
	Mức khó khăn	Km	3	113.680			113.680	113.680		13.109	13.109	1.487		1.487		1.536	1.536		2.660	2.660	372	19.648	20.020	**152.492**	**152.000**
	Mức khó khăn	Km	4	148.659			148.659	148.659		13.109	13.109	1.933		1.933		1.920	1.920		3.400	3.400	483	25.063	25.546	**194.567**	**194.000**
	Mức khó khăn	Km	5	192.382			192.382	192.382		13.109	13.109	2.512		2.512		2.495	2.495		4.500	4.500	628	31.873	32.501	**247.499**	**247.000**
c)	**Lưới đo vẽ cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Km	1	61.212			61.212	61.212		13.109	13.109	777		777		792	792		1.540	1.540	194	11.498	11.692	**89.122**	**89.000**
	Mức khó khăn	Km	2	78.702			78.702	78.702		13.109	13.109	1.008		1.008		1.068	1.068		1.920	1.920	252	14.220	14.472	**110.279**	**110.000**
	Mức khó khăn	Km	3	100.563			100.563	100.563		13.109	13.109	1.306		1.306		1.344	1.344		2.280	2.280	327	17.594	17.921	**136.523**	**136.000**
	Mức khó khăn	Km	4	131.170			131.170	131.170		13.109	13.109	1.702		1.702		1.728	1.728		3.020	3.020	426	22.354	22.780	**173.509**	**173.000**
	Mức khó khăn	Km	5	170.520			170.520	170.520		13.109	13.109	2.214		2.214		2.196	2.196		3.760	3.760	554	28.438	28.992	**220.791**	**220.000**
3	**Lưới độ cao kỹ thuật**																								
a)	**Đo cao thuỷ chuẩn hình học**																								
	Mức khó khăn	Km	1	56.840			56.840	56.840		111.035	111.035	909		909		288	288		1.540	1.540	227	25.455	25.682	**196.294**	**196.000**
	Mức khó khăn	Km	2	56.840			56.840	56.840		111.035	111.035	909		909		288	288		1.540	1.540	227	25.455	25.682	**196.294**	**196.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
	Mức khó khăn	Km	3	56.840			56.840	56.840		111.035	111.035	909		909		288	288		1.540	1.540	227	25.455	25.682	196.294	196.000
	Mức khó khăn	Km	4	56.840			56.840	56.840		111.035	111.035	909		909		288	288		1.540	1.540	227	25.455	25.682	196.294	196.000
	Mức khó khăn	Km	5	56.840			56.840	56.840		111.035	111.035	909		909		288	288		1.540	1.540	227	25.455	25.682	196.294	196.000
b)	**Đo cao lượng giác**																								
	Mức khó khăn	Km	1	39.351			39.351	39.351		111.035	111.035	628		628		180	180		1.180	1.180	157	22.762	22.919	175.293	175.000
	Mức khó khăn	Km	2	39.351			39.351	39.351		111.035	111.035	628		628		180	180		1.180	1.180	157	22.762	22.919	175.293	175.000
	Mức khó khăn	Km	3	39.351			39.351	39.351		111.035	111.035	628		628		180	180		1.180	1.180	157	22.762	22.919	175.293	175.000
	Mức khó khăn	Km	4	39.351			39.351	39.351		111.035	111.035	628		628		180	180		1.180	1.180	157	22.762	22.919	175.293	175.000
	Mức khó khăn	Km	5	39.351			39.351	39.351		111.035	111.035	628		628		180	180		1.180	1.180	157	22.762	22.919	175.293	175.000
I.6.2	**Tính toán bình sai (đo cao thủy chuẩn hình học bằng máy điện tử)**																								
1	**Đo GNSS**																								
a)	**Lưới cơ sở cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	118.927			118.927	118.927		7.150	7.150	1.818		1.818		384	384		3.020	3.020	455	19.422	19.877	151.176	151.000
	Mức khó khăn	Điểm	2	118.927			118.927	118.927		7.150	7.150	1.818		1.818		384	384		3.020	3.020	455	19.422	19.877	151.176	151.000
	Mức khó khăn	Điểm	3	118.927			118.927	118.927		7.150	7.150	1.818		1.818		384	384		3.020	3.020	455	19.422	19.877	151.176	151.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	118.927			118.927	118.927		7.150	7.150	1.818		1.818		384	384		3.020	3.020	455	19.422	19.877	151.176	151.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	118.927			118.927	118.927		7.150	7.150	1.818		1.818		384	384		3.020	3.020	455	19.422	19.877	151.176	151.000
b)	**Lưới cơ sở cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	74.329			74.329	74.329		7.150	7.150	1.140		1.140		228	228		1.900	1.900	285	12.541	12.826	97.573	97.000
	Mức khó khăn	Điểm	2	74.329			74.329	74.329		7.150	7.150	1.140		1.140		228	228		1.900	1.900	285	12.541	12.826	97.573	97.000
	Mức khó khăn	Điểm	3	74.329			74.329	74.329		7.150	7.150	1.140		1.140		228	228		1.900	1.900	285	12.541	12.826	97.573	97.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	74.329			74.329	74.329		7.150	7.150	1.140		1.140		228	228		1.900	1.900	285	12.541	12.826	97.573	97.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	74.329			74.329	74.329		7.150	7.150	1.140		1.140		228	228		1.900	1.900	285	12.541	12.826	97.573	97.000
c)	**Lưới đo vẽ cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	37.165			37.165	37.165		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	6.791	6.932	52.765	52.000
	Mức khó khăn	Điểm	2	37.165			37.165	37.165		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	6.791	6.932	52.765	52.000
	Mức khó khăn	Điểm	3	37.165			37.165	37.165		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	6.791	6.932	52.765	52.000
	Mức khó khăn	Điểm	4	37.165			37.165	37.165		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	6.791	6.932	52.765	52.000
	Mức khó khăn	Điểm	5	37.165			37.165	37.165		7.150	7.150	562		562		156	156		800	800	141	6.791	6.932	52.765	52.000
d)	**Lưới đo vẽ cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Điểm	1	26.015			26.015	26.015		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.118	5.217	39.735	39.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
	Mức khó khăn	Điểm	2	26.015			26.015	26.015		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.118	5.217	**39.735**	**39.000**
	Mức khó khăn	Điểm	3	26.015			26.015	26.015		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.118	5.217	**39.735**	**39.000**
	Mức khó khăn	Điểm	4	26.015			26.015	26.015		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.118	5.217	**39.735**	**39.000**
	Mức khó khăn	Điểm	5	26.015			26.015	26.015		7.150	7.150	397		397		156	156		800	800	99	5.118	5.217	**39.735**	**39.000**
2	**Đo đường chuyền**																								
a)	**Lưới cơ sở cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Km	1	63.180			63.180	63.180		13.109	13.109	975		975		876	876		1.540	1.540	244	11.806	12.050	**91.730**	**91.000**
	Mức khó khăn	Km	2	81.762			81.762	81.762		13.109	13.109	1.273		1.273		1.260	1.260		2.280	2.280	318	14.762	15.080	**114.764**	**114.000**
	Mức khó khăn	Km	3	107.778			107.778	107.778		13.109	13.109	1.652		1.652		1.644	1.644		3.020	3.020	413	18.833	19.246	**146.449**	**146.000**
	Mức khó khăn	Km	4	141.226			141.226	141.226		13.109	13.109	2.148		2.148		2.196	2.196		3.760	3.760	537	24.044	24.581	**187.020**	**187.000**
	Mức khó khăn	Km	5	182.107			182.107	182.107		13.109	13.109	2.792		2.792		2.771	2.771		4.880	4.880	698	30.430	31.128	**236.787**	**236.000**
b)	**Lưới đo vẽ cấp 1**																								
	Mức khó khăn	Km	1	55.747			55.747	55.747		13.109	13.109	876		876		876	876		1.540	1.540	219	10.691	10.910	**83.058**	**83.000**
	Mức khó khăn	Km	2	74.329			74.329	74.329		13.109	13.109	1.140		1.140		1.152	1.152		1.920	1.920	285	13.577	13.862	**105.512**	**105.000**
	Mức khó khăn	Km	3	96.628			96.628	96.628		13.109	13.109	1.487		1.487		1.536	1.536		2.660	2.660	372	17.090	17.462	**132.882**	**132.000**
	Mức khó khăn	Km	4	126.360			126.360	126.360		13.109	13.109	1.933		1.933		1.920	1.920		3.400	3.400	483	21.718	22.201	**168.923**	**168.000**
	Mức khó khăn	Km	5	163.525			163.525	163.525		13.109	13.109	2.512		2.512		2.495	2.495		4.500	4.500	628	27.544	28.172	**214.313**	**214.000**
c)	**Lưới đo vẽ cấp 2**																								
	Mức khó khăn	Km	1	52.031			52.031	52.031		13.109	13.109	777		777		792	792		1.540	1.540	194	10.121	10.315	**78.564**	**78.000**
	Mức khó khăn	Km	2	66.896			66.896	66.896		13.109	13.109	1.008		1.008		1.068	1.068		1.920	1.920	252	12.449	12.701	**96.702**	**96.000**
	Mức khó khăn	Km	3	85.479			85.479	85.479		13.109	13.109	1.306		1.306		1.344	1.344		2.280	2.280	327	15.332	15.659	**119.177**	**119.000**
	Mức khó khăn	Km	4	111.494			111.494	111.494		13.109	13.109	1.702		1.702		1.728	1.728		3.020	3.020	426	19.403	19.829	**150.882**	**150.000**
	Mức khó khăn	Km	5	144.942			144.942	144.942		13.109	13.109	2.214		2.214		2.196	2.196		3.760	3.760	554	24.601	25.155	**191.376**	**191.000**
3	**Lưới độ cao kỹ thuật**																								
a)	**Đo cao thuỷ chuẩn hình học**																								
	Mức khó khăn	Km	1	48.314			48.314	48.314		111.035	111.035	909		909		180	180		1.180	1.180	227	24.106	24.333	**185.951**	**185.000**
	Mức khó khăn	Km	2	48.314			48.314	48.314		111.035	111.035	909		909		180	180		1.180	1.180	227	24.106	24.333	**185.951**	**185.000**
	Mức khó khăn	Km	3	48.314			48.314	48.314		111.035	111.035	909		909		180	180		1.180	1.180	227	24.106	24.333	**185.951**	**185.000**
	Mức khó khăn	Km	4	48.314			48.314	48.314		111.035	111.035	909		909		180	180		1.180	1.180	227	24.106	24.333	**185.951**	**185.000**
	Mức khó khăn	Km	5	48.314			48.314	48.314		111.035	111.035	909		909		180	180		1.180	1.180	227	24.106	24.333	**185.951**	**185.000**
b)	**Đo cao lượng giác**																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
	Mức khó khăn	Km	1	33.448			33.448	33.448		111.035	111.035	628		628		180	180		1.180	1.180	157	21.876	22.033	**168.504**	**168.000**
	Mức khó khăn	Km	2	33.448			33.448	33.448		111.035	111.035	628		628		180	180		1.180	1.180	157	21.876	22.033	**168.504**	**168.000**
	Mức khó khăn	Km	3	33.448			33.448	33.448		111.035	111.035	628		628		180	180		1.180	1.180	157	21.876	22.033	**168.504**	**168.000**
	Mức khó khăn	Km	4	33.448			33.448	33.448		111.035	111.035	628		628		180	180		1.180	1.180	157	21.876	22.033	**168.504**	**168.000**
	Mức khó khăn	Km	5	33.448			33.448	33.448		111.035	111.035	628		628		180	180		1.180	1.180	157	21.876	22.033	**168.504**	**168.000**
III	**ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH**																								
III.1	**Đo đạc địa hình bằng phương pháp toàn đạc điện tử**																								
1	**Bản đồ địa hình 1/500**																								
1.1	**KCĐ 0,5 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	1.158.588	58.500	1.217.088		1.217.088	67.874	45.249	113.123	15.526	1.725	17.251	0	5.918	5.918		2.655	2.655	325.122	8.332	333.454	**1.689.489**	**1.689.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	1.521.851	67.500	1.589.351		1.589.351	67.874	45.249	113.123	20.701	1.725	22.426	0	7.177	7.177		3.663	3.663	419.481	8.672	428.153	**2.163.893**	**2.163.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	1.978.067	78.750	2.056.817		2.056.817	67.874	45.249	113.123	27.602	3.450	31.052	0	8.437	8.437		4.670	4.670	538.073	9.271	547.344	**2.761.443**	**2.761.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	2.577.053	90.000	2.667.053		2.667.053	67.874	45.249	113.123	36.228	5.175	41.403	0	10.200	10.200		6.083	6.083	692.789	10.006	702.795	**3.540.657**	**3.540.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	3.368.104	101.250	3.469.354		3.469.354	67.874	45.249	113.123	46.578	6.900	53.478	0	12.467	12.467		7.895	7.895	895.951	10.877	906.828	**4.563.145**	**4.563.000**
1.2	**KCĐ 1 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	982.541	49.500	1.032.041		1.032.041	67.874	45.249	113.123	13.801	1.725	15.526	0	5.918	5.918		2.655	2.655	278.429	8.332	286.761	**1.456.024**	**1.456.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	1.293.694	58.500	1.352.194		1.352.194	67.874	45.249	113.123	17.251	1.725	18.976	0	7.177	7.177		3.663	3.663	359.330	8.672	368.002	**1.863.135**	**1.863.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	1.682.308	67.500	1.749.808		1.749.808	67.874	45.249	113.123	22.427	3.450	25.877	0	8.437	8.437		4.670	4.670	460.027	9.271	469.298	**2.371.213**	**2.371.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	2.192.567	72.000	2.264.567		2.264.567	67.874	45.249	113.123	29.327	5.175	34.502	0	10.200	10.200		6.083	6.083	590.442	10.006	600.448	**3.028.923**	**3.028.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	2.855.455	78.750	2.934.205		2.934.205	67.874	45.249	113.123	37.953	6.900	44.853	0	12.467	12.467		7.895	7.895	760.008	10.877	770.885	**3.883.428**	**3.883.000**
2	**Bản đồ địa hình 1/1000**																								
2.1	**KCĐ 0,5 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	785.158	41.806	826.964		826.964	18.176	12.118	30.294	11.130	890	12.020	0	2.275	2.275		1.283	1.283	214.068	2.485	216.553	**1.089.389**	**1.089.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	1.015.924	48.774	1.064.698		1.064.698	18.176	12.118	30.294	14.691	1.336	16.027	0	2.600	2.600		1.543	1.543	274.391	2.639	277.030	**1.392.192**	**1.392.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	1.311.749	55.742	1.367.491		1.367.491	18.176	12.118	30.294	19.143	1.336	20.479	0	2.925	2.925		1.804	1.804	351.203	2.727	353.930	**1.776.923**	**1.776.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	1.695.233	62.710	1.757.943		1.757.943	18.176	12.118	30.294	24.931	1.781	26.712	0	3.315	3.315		2.115	2.115	450.263	2.899	453.162	**2.273.541**	**2.273.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	2.190.149	69.677	2.259.826		2.259.826	18.176	12.118	30.294	32.499	2.226	34.725	0	3.738	3.738		2.454	2.454	577.625	3.080	580.705	**2.911.742**	2.911.000
2.2	**KCĐ 1 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	664.129	34.839	698.968		698.968	18.176	12.118	30.294	9.349	890	10.239	0	2.275	2.275		1.283	1.283	181.623	2.485	184.108	**927.167**	**927.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	861.458	41.806	903.264		903.264	18.176	12.118	30.294	12.465	1.336	13.801	0	2.600	2.600		1.543	1.543	233.476	2.639	236.115	**1.187.617**	**1.187.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	1.106.762	46.452	1.153.214		1.153.214	18.176	12.118	30.294	16.027	1.336	17.363	0	2.925	2.925		1.804	1.804	296.854	2.727	299.581	**1.505.181**	**1.505.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
d)	Mức khó khăn	Ha	4	1.428.459	51.097	1.479.556		1.479.556	18.176	12.118	30.294	20.924	1.781	22.705	0	3.315	3.315		2.115	2.115	379.664	2.899	382.563	1.920.548	1.920.000
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	1.843.779	55.742	1.899.521		1.899.521	18.176	12.118	30.294	27.157	2.226	29.383	0	3.738	3.738		2.454	2.454	486.214	3.080	489.294	2.454.684	2.454.000
2.3	KCĐ 2,5 m																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	568.541	26.839	595.380		595.380	18.176	12.118	30.294	8.013	890	8.903	0	2.275	2.275		1.283	1.283	155.392	2.485	157.877	796.012	796.000
b)	Mức khó khăn	Ha	2	733.886	30.968	764.854		764.854	18.176	12.118	30.294	10.239	1.336	11.575	0	2.600	2.600		1.543	1.543	198.317	2.639	200.956	1.011.822	1.011.000
c)	Mức khó khăn	Ha	3	945.390	35.097	980.487		980.487	18.176	12.118	30.294	13.356	1.336	14.692	0	2.925	2.925		1.804	1.804	253.005	2.727	255.732	1.285.934	1.285.000
d)	Mức khó khăn	Ha	4	1.218.748	39.226	1.257.974		1.257.974	18.176	12.118	30.294	17.363	1.781	19.144	0	3.315	3.315		2.115	2.115	323.378	2.899	326.277	1.639.119	1.639.000
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	1.570.827	41.290	1.612.117		1.612.117	18.176	12.118	30.294	22.705	2.226	24.931	0	3.738	3.738		2.454	2.454	413.250	3.080	416.330	2.089.864	2.089.000
3	Bản đồ địa hình 1/2000																								
3.1	KCĐ 0,5 m																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	529.904	28.800	558.704		558.704	4.803	3.202	8.005	7.839	552	8.391	0	967	967		641	641	142.836	804	143.640	720.348	720.000
b)	Mức khó khăn	Ha	2	680.177	33.408	713.585		713.585	4.803	3.202	8.005	10.158	552	10.710	0	983	983		654	654	182.136	809	182.945	916.882	916.000
c)	Mức khó khăn	Ha	3	875.663	39.168	914.831		914.831	4.803	3.202	8.005	13.249	552	13.801	0	1.008	1.008		673	673	233.221	815	234.036	1.172.354	1.172.000
d)	Mức khó khăn	Ha	4	1.130.203	43.776	1.173.979		1.173.979	4.803	3.202	8.005	17.224	552	17.776	0	1.048	1.048		705	705	299.001	826	299.827	1.501.340	1.501.000
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	1.460.872	48.384	1.509.256		1.509.256	4.803	3.202	8.005	22.413	662	23.075	0	1.088	1.088		738	738	384.118	853	384.971	1.927.133	1.927.000
3.2	KCĐ 1 m																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	445.356	24.192	469.548		469.548	4.803	3.202	8.005	6.514	552	7.066	0	967	967		641	641	120.216	804	121.020	607.247	607.000
b)	Mức khó khăn	Ha	2	570.302	27.648	597.950		597.950	4.803	3.202	8.005	8.501	552	9.053	0	983	983		654	654	152.813	809	153.622	770.267	770.000
c)	Mức khó khăn	Ha	3	732.887	32.256	765.143		765.143	4.803	3.202	8.005	11.041	552	11.593	0	1.008	1.008		673	673	195.247	815	196.062	982.484	982.000
d)	Mức khó khăn	Ha	4	944.523	36.864	981.387		981.387	4.803	3.202	8.005	14.353	552	14.905	0	1.048	1.048		705	705	250.136	826	250.962	1.257.012	1.257.000
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	1.219.578	40.320	1.259.898		1.259.898	4.803	3.202	8.005	18.659	662	19.321	0	1.088	1.088		738	738	320.840	853	321.693	1.610.743	1.610.000
3.3	KCĐ 2,5 m																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	379.286	18.432	397.718		397.718	4.803	3.202	8.005	5.300	552	5.852	0	967	967		641	641	101.955	804	102.759	515.942	515.000
b)	Mức khó khăn	Ha	2	484.402	21.504	505.906		505.906	4.803	3.202	8.005	7.177	552	7.729	0	983	983		654	654	129.471	809	130.280	653.557	653.000
c)	Mức khó khăn	Ha	3	621.119	24.576	645.695		645.695	4.803	3.202	8.005	9.274	552	9.826	0	1.008	1.008		673	673	164.943	815	165.758	830.965	830.000
d)	Mức khó khăn	Ha	4	799.224	26.624	825.848		825.848	4.803	3.202	8.005	12.034	552	12.586	0	1.048	1.048		705	705	210.671	826	211.497	1.059.689	1.059.000
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	1.030.653	29.696	1.060.349		1.060.349	4.803	3.202	8.005	15.678	662	16.340	0	1.088	1.088		738	738	270.207	853	271.060	1.357.580	1.357.000
3.4	KCĐ 5 m																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	316.552	15.360	331.912		331.912	4.803	3.202	8.005	4.527	552	5.079	0	967	967		641	641	85.310	804	86.114	432.718	432.000
b)	Mức khó khăn	Ha	2	402.919	17.408	420.327		420.327	4.803	3.202	8.005	5.852	552	6.404	0	983	983		654	654	107.745	809	108.554	544.927	544.000
c)	Mức khó khăn	Ha	3	515.209	20.480	535.689		535.689	4.803	3.202	8.005	7.618	552	8.170	0	1.008	1.008		673	673	137.027	815	137.842	691.387	691.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
d)	Mức khó khăn	Ha	4	661.586	21.760	683.346		683.346	4.803	3.202	8.005	9.937	552	10.489	0	1.048	1.048		705	705	174.521	826	175.347	878.940	878.000
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	851.733	24.320	876.053		876.053	4.803	3.202	8.005	12.918	662	13.580	0	1.088	1.088		738	738	223.443	853	224.296	1.123.760	1.123.000
4	**Bản đồ địa hình 1/5000**																								
4.1	**KCĐ 1 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	292.529	17.280	309.809		309.809	621	414	1.035	4.514	110	4.624	0	181	181		125	125	78.736	124	78.860	394.634	394.000
b)	Mức khó khăn	Ha	2	378.819	18.720	397.539		397.539	621	414	1.035	5.864	110	5.974	0	190	190		132	132	101.006	127	101.133	506.003	506.000
c)	Mức khó khăn	Ha	3	491.237	23.200	514.437		514.437	621	414	1.035	7.630	123	7.753	0	208	208		146	146	130.672	134	130.806	654.385	654.000
d)	Mức khó khăn	Ha	4	637.166	25.600	662.766		662.766	621	414	1.035	9.900	135	10.035	0	225	225		161	161	168.322	140	168.462	842.684	842.000
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	826.301	28.800	855.101		855.101	621	414	1.035	12.893	147	13.040	0	234	234		168	168	217.154	144	217.298	1.086.876	1.086.000
4.2	**KCĐ 2,5 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	247.782	13.369	261.151		261.151	621	414	1.035	3.815	110	3.925	0	181	181		125	125	66.397	124	66.521	332.938	332.000
b)	Mức khó khăn	Ha	2	320.641	15.360	336.001		336.001	621	414	1.035	4.956	110	5.066	0	190	190		132	132	85.394	127	85.521	427.945	427.000
c)	Mức khó khăn	Ha	3	415.613	17.351	432.964		432.964	621	414	1.035	6.440	123	6.563	0	208	208		146	146	110.006	134	110.140	551.056	551.000
d)	Mức khó khăn	Ha	4	538.858	18.489	557.347		557.347	621	414	1.035	8.366	135	8.501	0	225	225		161	161	141.583	140	141.723	708.992	708.000
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	698.498	20.480	718.978		718.978	621	414	1.035	10.881	147	11.028	0	234	234		168	168	182.620	144	182.764	914.207	914.000
4.3	**KCĐ 5 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	209.113	11.378	220.491		220.491	621	414	1.035	3.202	110	3.312	0	181	181		125	125	56.078	124	56.202	281.346	281.000
b)	Mức khó khăn	Ha	2	270.375	12.800	283.175		283.175	621	414	1.035	4.159	110	4.269	0	190	190		132	132	71.989	127	72.116	360.917	360.000
c)	Mức khó khăn	Ha	3	350.265	14.507	364.772		364.772	621	414	1.035	5.410	123	5.533	0	208	208		146	146	92.701	134	92.835	464.529	464.000
d)	Mức khó khăn	Ha	4	453.910	15.502	469.412		469.412	621	414	1.035	7.029	135	7.164	0	225	225		161	161	119.265	140	119.405	597.402	597.000
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	588.062	17.067	605.129		605.129	621	414	1.035	9.139	147	9.286	0	234	234		168	168	153.722	144	153.866	769.718	769.000
III.2	**Đo đạc địa hình bằng công nghệ GNSS**																								
1	**Bản đồ địa hình 1/500**																								
1.1	**KCĐ 0,5 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	837.204	18.000	855.204		855.204	71.745	45.774	117.519	9.565	1.574	11.139	30.186	8.505	38.691		2.278	2.278	241.675	8.720	250.395	1.275.226	1.275.000
b)	Mức khó khăn	Ha	2	1.080.898	21.600	1.102.498		1.102.498	71.745	45.774	117.519	12.721	1.574	14.295	39.893	9.135	49.028		2.780	2.780	306.714	8.889	315.603	1.601.723	1.601.000
c)	Mức khó khăn	Ha	3	1.390.197	25.200	1.415.397		1.415.397	71.745	45.774	117.519	17.451	3.147	20.598	54.388	9.765	64.153		3.285	3.285	389.745	9.296	399.041	2.019.993	2.019.000
d)	Mức khó khăn	Ha	4	1.811.983	27.000	1.838.983		1.838.983	71.745	45.774	117.519	22.192	3.147	25.339	68.883	11.024	79.907		4.293	4.293	500.451	9.636	510.087	2.576.128	2.576.000
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	2.317.052	30.600	2.347.652		2.347.652	71.745	45.774	117.519	28.511	3.147	31.658	88.167	11.654	99.821		4.798	4.798	634.019	9.806	643.825	3.245.273	3.245.000
1.2	**KCĐ 1 m**																								

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
a)	Mức khó khăn	Ha	1	634.131	7.200	641.331		641.331	71.745	45.774	117.519	7.991	1.574	9.565	25.497	8.505	34.002		2.278	2.278	186.641	8.720	195.361	**1.000.056**	**1.000.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	838.610	10.800	849.410		849.410	71.745	45.774	117.519	9.575	1.574	11.149	30.516	9.135	39.651		2.780	2.780	240.312	8.889	249.201	**1.269.710**	**1.269.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	1.080.685	14.400	1.095.085		1.095.085	71.745	45.774	117.519	12.731	3.147	15.878	40.323	9.765	50.088		3.285	3.285	304.971	9.296	314.267	**1.596.122**	**1.596.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	1.408.637	20.700	1.429.337		1.429.337	71.745	45.774	117.519	15.899	3.147	19.046	50.129	11.024	61.153		4.293	4.293	391.778	9.636	401.414	**2.032.762**	**2.032.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	1.821.273	24.300	1.845.573		1.845.573	71.745	45.774	117.519	22.218	3.147	25.365	69.414	11.654	81.068		4.798	4.798	502.238	9.806	512.044	**2.586.367**	**2.586.000**
2	Bản đồ địa hình 1/1000																								
2.1	**KCĐ 0,5 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	529.069	11.613	540.682		540.682	22.709	14.609	37.318	6.935	812	7.747	21.100	2.520	23.620		848	848	147.857	2.818	150.675	**760.890**	**760.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	683.827	13.936	697.763		697.763	22.709	14.609	37.318	8.967	812	9.779	27.234	2.728	29.962		1.015	1.015	189.168	2.875	192.043	**967.880**	**967.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	882.528	16.259	898.787		898.787	22.709	14.609	37.318	11.812	812	12.624	35.815	2.943	38.758		1.186	1.186	242.281	2.933	245.214	**1.233.887**	**1.233.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	1.140.092	18.581	1.158.673		1.158.673	22.709	14.609	37.318	15.472	1.218	16.690	46.815	3.191	50.006		1.386	1.386	310.917	3.061	313.978	**1.578.051**	**1.578.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	1.472.189	20.904	1.493.093		1.493.093	22.709	14.609	37.318	19.944	1.218	21.162	60.261	3.463	63.724		1.602	1.602	399.002	3.134	402.136	**2.019.035**	**2.019.000**
2.2	**KCĐ 1 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	405.825	4.646	410.471		410.471	22.709	14.609	37.318	5.311	812	6.123	16.260	2.520	18.780		848	848	113.688	2.818	116.506	**590.046**	**590.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	523.718	6.968	530.686		530.686	22.709	14.609	37.318	6.937	812	7.749	21.185	2.728	23.913		1.015	1.015	145.379	2.875	148.254	**748.935**	**748.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	674.350	9.291	683.641		683.641	22.709	14.609	37.318	8.970	812	9.782	27.345	2.943	30.288		1.186	1.186	185.666	2.933	188.599	**950.814**	**950.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	869.388	13.936	883.324		883.324	22.709	14.609	37.318	11.818	1.218	13.036	35.926	3.191	39.117		1.386	1.386	238.444	3.061	241.505	**1.215.686**	**1.215.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	1.120.527	16.259	1.136.786		1.136.786	22.709	14.609	37.318	15.072	1.218	16.290	45.742	3.463	49.205		1.602	1.602	305.077	3.134	308.211	**1.549.412**	**1.549.000**
2.3	**KCĐ 2,5 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	326.674	4.646	331.320		331.320	22.709	14.609	37.318	4.093	812	4.905	12.631	2.520	15.151		848	848	92.688	2.818	95.506	**485.048**	**485.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	420.713	4.646	425.359		425.359	22.709	14.609	37.318	5.313	812	6.125	16.345	2.728	19.073		1.015	1.015	117.432	2.875	120.307	**609.197**	**609.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	540.624	6.968	547.592		547.592	22.709	14.609	37.318	6.940	812	7.752	21.296	2.943	24.239		1.186	1.186	149.634	2.933	152.567	**770.654**	**770.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	695.544	6.968	702.512		702.512	22.709	14.609	37.318	8.976	1.218	10.194	27.456	3.191	30.647		1.386	1.386	190.413	3.061	193.474	**975.531**	**975.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	894.639	9.291	903.930		903.930	22.709	14.609	37.318	11.824	1.218	13.042	36.063	3.463	39.526		1.602	1.602	243.632	3.134	246.766	**1.242.184**	**1.242.000**
3	**Bản đồ địa hình 1/2000**																								
3.1	**KCĐ 0,5 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	302.157	8.640	310.797		310.797	7.914	5.144	13.058	4.036	303	4.339	12.435	887	13.322		420	420	83.796	1.013	84.809	**426.745**	**426.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	387.553	10.368	397.921		397.921	7.914	5.144	13.058	5.346	303	5.649	16.056	887	16.943		420	420	106.809	1.013	107.822	**541.813**	**541.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	498.468	11.520	509.988		509.988	7.914	5.144	13.058	6.958	303	7.261	20.885	911	21.796		440	440	136.436	1.020	137.456	**689.999**	**689.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	641.939	12.672	654.611		654.611	7.914	5.144	13.058	9.073	303	9.376	27.214	924	28.138		449	449	174.703	1.023	175.726	**881.358**	**881.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	829.326	14.400	843.726		843.726	7.914	5.144	13.058	11.794	403	12.197	35.349	963	36.312		482	482	224.696	1.049	225.745	**1.131.520**	**1.131.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
3.2	**KCĐ 1 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	185.097	4.608	189.705		189.705	7.914	5.144	13.058	2.425	303	2.728	7.334	887	8.221		420	420	51.845	1.013	52.858	**266.990**	**266.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	235.358	5.184	240.542		240.542	7.914	5.144	13.058	3.131	303	3.434	9.455	887	10.342		420	420	65.261	1.013	66.274	**334.070**	**334.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	300.559	5.760	306.319		306.319	7.914	5.144	13.058	4.038	303	4.341	12.184	911	13.095		440	440	82.614	1.020	83.634	**420.887**	**420.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	384.604	6.912	391.516		391.516	7.914	5.144	13.058	5.247	303	5.550	15.811	924	16.735		449	449	105.122	1.023	106.145	**533.453**	**533.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	494.908	7.488	502.396		502.396	7.914	5.144	13.058	6.860	403	7.263	20.646	963	21.609		482	482	134.454	1.049	135.503	**680.311**	**680.000**
3.3	**KCĐ 2,5 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	147.003	3.456	150.459		150.459	7.914	5.144	13.058	1.821	303	2.124	5.534	887	6.421		420	420	41.432	1.013	42.445	**214.927**	**214.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	185.881	4.608	190.489		190.489	7.914	5.144	13.058	2.426	303	2.729	7.355	887	8.242		420	420	52.046	1.013	53.059	**267.997**	**267.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	236.293	5.184	241.477		241.477	7.914	5.144	13.058	3.132	303	3.435	9.483	911	10.394		440	440	65.502	1.020	66.522	**335.326**	**335.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	301.067	5.760	306.827		306.827	7.914	5.144	13.058	4.039	303	4.342	12.211	924	13.135		449	449	82.748	1.023	83.771	**421.582**	**421.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	386.273	6.912	393.185		393.185	7.914	5.144	13.058	5.249	403	5.652	15.845	963	16.808		482	482	105.548	1.049	106.597	**535.782**	**535.000**
3.4	**KCĐ 5 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	117.963	2.650	120.613		120.613	7.914	5.144	13.058	1.418	303	1.721	4.333	887	5.220		420	420	33.570	1.013	34.583	**175.615**	**175.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	148.056	3.456	151.512		151.512	7.914	5.144	13.058	1.822	303	2.125	5.555	887	6.442		420	420	41.701	1.013	42.714	**216.271**	**216.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	187.085	4.032	191.117		191.117	7.914	5.144	13.058	2.427	303	2.730	7.383	911	8.294		440	440	52.210	1.020	53.230	**268.869**	**268.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	237.069	4.608	241.677		241.677	7.914	5.144	13.058	3.133	303	3.436	9.510	924	10.434		449	449	65.559	1.023	66.582	**335.636**	**335.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	303.095	5.184	308.279		308.279	7.914	5.144	13.058	4.041	403	4.444	12.245	963	13.208		482	482	83.120	1.049	84.169	**423.640**	**423.000**
4	**Bản đồ địa hình 1/5000**																								
4.1	**KCĐ 1 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	113.868	3.072	116.940		116.940	1.480	972	2.452	1.601	68	1.669	4.750	164	4.914		89	89	31.193	194	31.387	**157.451**	**157.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	147.166	3.456	150.622		150.622	1.480	972	2.452	2.071	68	2.139	6.185	164	6.349		89	89	40.090	194	40.284	**201.935**	**201.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	190.345	3.840	194.185		194.185	1.480	972	2.452	2.699	79	2.778	8.056	173	8.229		96	96	51.605	198	51.803	**259.543**	**259.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	246.367	4.608	250.975		250.975	1.480	972	2.452	3.504	79	3.583	10.460	182	10.642		103	103	66.605	200	66.805	**334.560**	**334.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	319.089	4.992	324.081		324.081	1.480	972	2.452	4.556	90	4.646	13.597	192	13.789		110	110	85.929	205	86.134	**431.212**	**431.000**
4.2	**KCĐ 2,5 m**																								
a)	Mức khó khăn	Ha	1	88.522	2.304	90.826		90.826	1.480	972	2.452	1.221	68	1.289	3.650	164	3.814		89	89	24.294	194	24.488	**122.958**	**122.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	114.211	3.072	117.283		117.283	1.480	972	2.452	1.590	68	1.658	4.752	164	4.916		89	89	31.276	194	31.470	**157.868**	**157.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	147.500	3.456	150.956		150.956	1.480	972	2.452	2.072	79	2.151	6.189	173	6.362		96	96	40.174	198	40.372	**202.389**	**202.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	190.675	3.840	194.515		194.515	1.480	972	2.452	2.687	79	2.766	8.026	182	8.208		103	103	51.677	200	51.877	**259.921**	**259.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	246.676	4.608	251.284		251.284	1.480	972	2.452	3.504	90	3.594	10.463	192	10.655		110	110	66.683	205	66.888	**334.983**	**334.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
4.3	KCĐ 5 m																							
a)	Mức khó khăn	Ha	1	69.102	1.792	70.894		70.894	1.480	972	2.452	952	68	1.020	2.849	164	3.013		89	89	19.044	194	19.238	**96.706**	**96.000**
b)	Mức khó khăn	Ha	2	88.975	2.304	91.279		91.279	1.480	972	2.452	1.232	68	1.300	3.685	164	3.849		89	89	24.419	194	24.613	**123.582**	**123.000**
c)	Mức khó khăn	Ha	3	114.695	2.688	117.383		117.383	1.480	972	2.452	1.602	79	1.681	4.789	173	4.962		96	96	31.314	198	31.512	**158.086**	**158.000**
d)	Mức khó khăn	Ha	4	148.020	3.072	151.092		151.092	1.480	972	2.452	2.083	79	2.162	6.226	182	6.408		103	103	40.220	200	40.420	**202.637**	**202.000**
đ)	Mức khó khăn	Ha	5	191.233	3.456	194.689		194.689	1.480	972	2.452	2.710	90	2.800	8.096	192	8.288		110	110	51.744	205	51.949	**260.288**	**260.000**
B2.	ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH																							
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH																							
I.1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	1	1.535.192	388.800	1.923.992		1.923.992	276.870		276.870	27.082		27.082	69.840		69.840			0	574.446	0	574.446	**2.872.231**	**2.872.000**
		điểm	2	2.039.912	518.400	2.558.312		2.558.312	276.870		276.870	33.853		33.853	89.240		89.240			0	739.569	0	739.569	**3.697.845**	**3.697.000**
		điểm	3	2.639.268	648.000	3.287.268		3.287.268	276.870		276.870	45.137		45.137	104.760		104.760			0	928.509	0	928.509	**4.642.545**	**4.642.000**
		điểm	4	3.490.984	843.200	4.334.184		4.334.184	276.870		276.870	58.679		58.679	131.920		131.920			0	1.200.413	0	1.200.413	**6.002.066**	**6.002.000**
		điểm	5	4.426.820	1.102.400	5.529.220		5.529.220	276.870		276.870	74.477		74.477	139.680		139.680			0	1.505.062	0	1.505.062	**7.525.309**	**7.525.000**
I.2	Xây tường vây	điểm	1	1.323.980	768.000	2.091.980		2.091.980	544.698		544.698	20.410		20.410	69.840		69.840			0	681.732	0	681.732	**3.408.660**	**3.408.000**
		điểm	2	1.431.860	1.008.000	2.439.860		2.439.860	544.698		544.698	26.689		26.689	69.840		69.840			0	770.272	0	770.272	**3.851.360**	**3.851.000**
		điểm	3	1.588.777	1.344.000	2.932.777		2.932.777	544.698		544.698	31.399		31.399	85.360		85.360			0	898.558	0	898.558	**4.492.792**	**4.492.000**
		điểm	4	1.853.573	2.304.000	4.157.573		4.157.573	544.698		544.698	40.819		40.819	100.880		100.880			0	1.210.992	0	1.210.992	**6.054.962**	**6.054.000**
		điểm	5	2.118.369	2.688.000	4.806.369		4.806.369	544.698		544.698	51.809		51.809	112.520		112.520			0	1.378.849	0	1.378.849	**6.894.245**	**6.894.000**
I.3	Tiếp điểm	điểm	1	283.905	57.600	341.505		341.505	135.330		135.330	4.121		4.121	69.840		69.840			0	137.699	0	137.699	**688.496**	**688.000**
		điểm	2	357.510	57.600	415.110		415.110	135.330		135.330	5.389		5.389	89.240		89.240			0	161.268	0	161.268	**806.338**	**806.000**
		điểm	3	431.116	86.400	517.516		517.516	135.330		135.330	6.341		6.341	104.760		104.760			0	190.987	0	190.987	**954.933**	**954.000**
		điểm	4	536.266	108.800	645.066		645.066	135.330		135.330	7.926		7.926	131.920		131.920			0	230.060	0	230.060	**1.150.302**	**1.150.000**
		điểm	5	715.021	68.000	783.021		783.021	135.330		135.330	10.462		10.462	139.680		139.680			0	267.123	0	267.123	**1.335.616**	**1.335.000**
I.4	Đo ngắm	điểm	1	890.263	72.000	962.263		962.263	45.156		45.156	14.851		14.851	33.355		33.355			0	263.906	0	263.906	**1.319.531**	**1.319.000**
		điểm	2	1.076.289	100.800	1.177.089		1.177.089	45.156		45.156	16.973		16.973	50.537		50.537			0	322.439	0	322.439	**1.612.194**	**1.612.000**
		điểm	3	1.302.176	201.600	1.503.776		1.503.776	45.156		45.156	21.216		21.216	60.645		60.645			0	407.698	0	407.698	**2.038.491**	**2.038.000**
		điểm	4	1.621.077	360.000	1.981.077		1.981.077	45.156		45.156	28.642		28.642	82.881		82.881			0	534.439	0	534.439	**2.672.195**	**2.672.000**
		điểm	5	2.524.627	448.000	2.972.627		2.972.627	45.156		45.156	38.189		38.189	110.171		110.171			0	791.536	0	791.536	**3.957.680**	**3.957.000**
I.5	Tính toán bình sai	điểm	1 - 5	317.638			317.638	317.638		46.497	46.497		4.164	4.164		1.847	1.847			0	0	55.522	55.522	**425.669**	**425.000**
I.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	điểm	1 - 5	191.340			191.340	191.340		0	0		0	0	0		0			0	0	28.701	28.701	**220.041**	**220.000**
II.	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT TẠI NƠI CHƯA CÓ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH)																							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng			
II.1	**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (TRÍCH ĐO ĐỘC LẬP, KHÔNG ĐO NỐI VỚI LƯỚI TỌA ĐỘ QUỐC GIA)**																									
1	**Trích đo thửa đất tại khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		1.832.396		1.554.504	277.892	1.832.396	6.371	6.673	13.044	1.704	337	2.041	360	1.283	1.643	2	1.306	1.308	390.735	43.124	433.859	**2.284.291**	**2.284.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		2.175.970		1.845.974	329.996	2.175.970	7.566	7.925	15.491	2.024	401	2.425	428	1.524	1.952	3	1.552	1.555	463.999	51.210	515.209	**2.712.602**	**2.712.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		2.306.688		1.959.323	347.365	2.306.688	8.031	8.342	16.373	2.148	422	2.570	454	1.604	2.058	3	1.633	1.636	492.490	53.905	546.395	**2.875.720**	**2.875.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m2	Thửa		2.824.943		2.396.527	428.416	2.824.943	9.822	10.288	20.110	2.627	520	3.147	555	1.978	2.533	4	2.014	2.018	602.384	66.482	668.866	**3.521.617**	**3.521.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m2	Thửa		3.877.648		3.287.128	590.520	3.877.648	13.473	14.181	27.654	3.604	717	4.321	762	2.727	3.489	5	2.776	2.781	826.243	91.638	917.881	**4.833.774**	**4.833.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000- 10.000 m2	Thửa		5.955.286		5.052.138	903.148	5.955.286	20.706	21.688	42.394	5.538	1.096	6.634	1.170	4.170	5.340	7	4.245	4.252	1.269.890	140.152	1.410.042	**7.423.948**	**7.423.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		7.146.344	0	6.062.566	1.083.778	7.146.344	24.848	26.026	50.874	6.646	1.316	7.962	1.404	5.004	6.408	9	5.094	5.103	1.523.868	168.183	1.692.051	**8.908.742**	**8.908.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		7.741.873	0	6.567.780	1.174.093	7.741.873	26.918	28.195	55.113	7.200	1.425	8.625	1.521	5.421	6.942	10	5.519	5.529	1.650.857	182.198	1.833.055	**9.651.137**	**9.651.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		8.337.402	0	7.072.994	1.264.408	8.337.402	28.989	30.364	59.353	7.754	1.535	9.289	1.638	5.838	7.476	10	5.943	5.953	1.777.846	196.213	1.974.059	**10.393.532**	**10.393.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		9.528.458	0	8.083.421	1.445.037	9.528.458	33.130	34.701	67.831	8.861	1.754	10.615	1.872	6.672	8.544	12	6.792	6.804	2.031.824	224.243	2.256.067	**11.878.319**	**11.878.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		10.719.516	0	9.093.849	1.625.667	10.719.516	37.271	39.039	76.310	9.969	1.973	11.942	2.106	7.506	9.612	13	7.641	7.654	2.285.802	252.274	2.538.076	**13.363.110**	**13.363.000**
2	**Trích đo thửa đất ngoài khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		1.221.597		1.036.336	185.261	1.221.597	6.370	6.672	13.043	1.337	366	1.703	280	1.150	1.430	2	1.222	1.224	261.081	29.201	290.282	**1.529.279**	**1.529.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		1.450.647		1.230.649	219.998	1.450.647	7.565	7.924	15.489	1.588	435	2.023	333	1.366	1.699	3	1.452	1.455	310.035	34.676	344.711	**1.816.024**	**1.816.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		1.543.189		1.311.613	231.576	1.543.189	8.063	8.341	16.404	1.693	458	2.151	355	1.438	1.793	3	1.528	1.531	330.432	36.501	366.933	**1.932.001**	**1.932.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		1.878.667		1.594.986	283.681	1.878.667	9.805	10.217	20.022	2.058	561	2.619	431	1.761	2.192	4	1.873	1.877	401.821	44.714	446.535	**2.351.912**	**2.351.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		2.573.911		2.186.021	387.890	2.573.911	13.438	13.971	27.409	2.821	767	3.588	591	2.408	2.999	5	2.560	2.565	550.719	61.139	611.858	**3.222.330**	**3.222.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa		3.970.191		3.368.092	602.099	3.970.191	20.704	21.685	42.389	4.346	1.190	5.536	910	3.738	4.648	7	3.973	3.980	848.515	94.903	943.418	**4.970.162**	**4.970.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		4.764.230	0	4.041.711	722.519	4.764.230	24.845	26.022	50.867	5.216	1.428	6.644	1.092	4.486	5.578	9	4.768	4.777	1.018.218	113.883	1.132.101	**5.964.197**	**5.964.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		5.161.249	0	4.378.520	782.729	5.161.249	26.916	28.191	55.107	5.650	1.547	7.197	1.183	4.860	6.043	10	5.165	5.175	1.103.070	123.374	1.226.444	**6.461.215**	**6.461.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		5.558.268	0	4.715.329	842.939	5.558.268	28.986	30.359	59.345	6.085	1.666	7.751	1.274	5.234	6.508	10	5.563	5.573	1.187.921	132.864	1.320.785	**6.958.230**	**6.958.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		6.352.307	0	5.388.948	963.359	6.352.307	33.127	34.696	67.823	6.954	1.904	8.858	1.456	5.981	7.437	12	6.357	6.369	1.357.624	151.845	1.509.469	**7.952.263**	**7.952.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		7.146.345	0	6.062.566	1.083.779	7.146.345	37.268	39.033	76.301	7.823	2.142	9.965	1.638	6.729	8.367	13	7.152	7.165	1.527.327	170.825	1.698.152	**8.946.295**	**8.946.000**
II.2	**TRƯỜNG HỢP MỘT ĐƠN VỊ THỰC HIỆN TRÍCH ĐO CHO NHIỀU THỬA ĐẤT TRONG CÙNG MỘT ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG CÙNG 01 NGÀY THÌ MỨC TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH ÁP DỤNG CHO THỬA ĐẤT THỨ HAI TRỞ ĐI ĐƯỢC TÍNH NHƯ SAU:**																									
1	**Trích đo thửa đất tại khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		1.465.918		1.243.604	222.314	1.465.918	5.097	5.339	10.436	1.364	270	1.634	288	1.027	1.315	2	1.045	1.047	312.589	34.499	347.088	**1.827.438**	**1.827.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng			
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		1.740.777		1.476.780	263.997	1.740.777	6.053	6.340	12.393	1.620	321	1.941	343	1.220	1.563	3	1.242	1.245	371.200	40.968	412.168	**2.170.087**	**2.170.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		1.845.351		1.567.459	277.892	1.845.351	6.425	6.674	13.099	1.719	338	2.057	364	1.284	1.648	3	1.307	1.310	393.993	43.124	437.117	**2.300.582**	**2.300.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m2	Thửa		2.259.955		1.917.222	342.733	2.259.955	7.858	8.231	16.089	2.102	416	2.518	444	1.583	2.027	4	1.612	1.616	481.908	53.186	535.094	**2.817.299**	**2.817.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m2	Thửa		3.102.119		2.629.703	472.416	3.102.119	10.779	11.345	22.124	2.884	574	3.458	610	2.182	2.792	4	2.221	2.225	660.995	73.311	734.306	**3.867.024**	**3.867.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000- 10.000 m2	Thửa		4.764.230		4.041.711	722.519	4.764.230	16.565	17.351	33.916	4.431	877	5.308	936	3.336	4.272	6	3.396	3.402	1.015.912	112.122	1.128.034	**5.939.162**	5.939.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		5.717.076		4.850.053	867.023	5.717.076	19.879	20.821	40.700	5.317	1.053	6.370	1.124	4.004	5.128	8	4.076	4.084	1.219.095	134.547	1.353.642	**7.127.000**	**7.127.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		6.193.499		5.254.224	939.275	6.193.499	21.535	22.556	44.091	5.760	1.140	6.900	1.217	4.337	5.554	8	4.416	4.424	1.320.686	145.759	1.466.445	**7.720.913**	**7.720.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		6.669.923		5.658.396	1.011.527	6.669.923	23.192	24.292	47.484	6.204	1.228	7.432	1.311	4.671	5.982	8	4.755	4.763	1.422.278	156.971	1.579.249	**8.314.833**	**8.314.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		7.622.767		6.466.737	1.156.030	7.622.767	26.504	27.761	54.265	7.089	1.404	8.493	1.498	5.338	6.836	10	5.434	5.444	1.625.460	179.395	1.804.855	**9.502.660**	**9.502.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		8.575.614		7.275.080	1.300.534	8.575.614	29.817	31.232	61.049	7.976	1.579	9.555	1.685	6.005	7.690	11	6.113	6.124	1.828.642	201.819	2.030.461	**10.690.493**	**10.690.000**
2	**Trích đo thửa đất ngoài khu vực đô thị**																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		977.278		829.069	148.209	977.278	5.097	5.338	10.435	1.070	293	1.363	224	920	1.144	2	978	980	208.866	23.361	232.227	**1.223.427**	**1.223.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		1.160.519		984.520	175.999	1.160.519	6.052	6.340	12.392	1.271	348	1.619	267	1.093	1.360	3	1.162	1.165	248.028	27.741	275.769	**1.452.824**	**1.452.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		1.234.552		1.049.291	185.261	1.234.552	6.451	6.673	13.124	1.355	367	1.722	284	1.151	1.435	3	1.223	1.226	264.346	29.201	293.547	**1.545.606**	**1.545.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		1.502.934		1.275.989	226.945	1.502.934	7.844	8.174	16.018	1.647	449	2.096	345	1.409	1.754	4	1.499	1.503	321.457	35.771	357.228	**1.881.533**	**1.881.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		2.059.129		1.748.817	310.312	2.059.129	10.751	11.177	21.928	2.257	614	2.871	473	1.927	2.400	4	2.048	2.052	440.576	48.912	489.488	**2.577.868**	**2.577.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa		3.176.154		2.694.474	481.680	3.176.154	16.564	17.348	33.912	3.477	952	4.429	728	2.991	3.719	6	3.179	3.185	678.812	75.923	754.735	**3.976.134**	**3.976.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		3.811.385		3.233.369	578.016	3.811.385	19.876	20.818	40.694	4.173	1.143	5.316	874	3.589	4.463	8	3.815	3.823	814.575	91.107	905.682	**4.771.363**	4.771.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		4.129.000		3.502.816	626.184	4.129.000	21.533	22.553	44.086	4.520	1.238	5.758	947	3.888	4.835	8	4.132	4.140	882.456	98.699	981.155	**5.168.974**	**5.168.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		4.446.616		3.772.264	674.352	4.446.616	23.189	24.288	47.477	4.868	1.333	6.201	1.020	4.188	5.208	8	4.451	4.459	950.337	106.292	1.056.629	**5.566.590**	**5.566.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		5.081.847		4.311.159	770.688	5.081.847	26.502	27.757	54.259	5.564	1.524	7.088	1.165	4.785	5.950	10	5.086	5.096	1.086.100	121.476	1.207.576	**6.361.816**	**6.361.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		5.717.077		4.850.053	867.024	5.717.077	29.815	31.227	61.042	6.259	1.714	7.973	1.311	5.384	6.695	11	5.722	5.733	1.221.862	136.661	1.358.523	**7.157.043**	7.157.000
III.	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**																								
III.1	**Đo chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính**																								
1	**Tại khu vực đô thị**																								
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		732.959		621.802	111.157	732.959	2.549	2.670	5.219	682	135	817	144	514	658	1	523	524	156.295	17.250	173.545	**913.722**	**913.000**
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		870.389		738.390	131.999	870.389	3.027	3.170	6.197	810	161	971	172	610	782	2	621	623	185.600	20.484	206.084	**1.085.046**	**1.085.000**
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		922.676		783.730	138.946	922.676	3.213	3.337	6.550	860	169	1.029	182	642	824	2	654	656	196.997	21.562	218.559	**1.150.294**	**1.150.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		1.129.978		958.611	171.367	1.129.978	3.929	4.116	8.045	1.051	208	1.259	222	792	1.014	2	806	808	240.954	26.593	267.547	**1.408.651**	**1.408.000**
đ)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		1.551.060		1.314.852	236.208	1.551.060	5.390	5.673	11.063	1.442	287	1.729	305	1.091	1.396	2	1.111	1.113	330.498	36.656	367.154	**1.933.515**	**1.933.000**
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa		2.382.116		2.020.856	361.260	2.382.116	8.283	8.676	16.959	2.216	439	2.655	468	1.668	2.136	3	1.698	1.701	507.957	56.061	564.018	**2.969.585**	**2.969.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.858.539		2.425.027	433.512	2.858.539	9.940	10.411	20.351	2.659	527	3.186	562	2.002	2.564	4	2.038	2.042	609.548	67.274	676.822	**3.563.504**	**3.563.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		3.096.750		2.627.112	469.638	3.096.750	10.768	11.278	22.046	2.880	570	3.450	609	2.169	2.778	4	2.208	2.212	660.343	72.879	733.222	**3.860.458**	**3.860.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		3.334.962		2.829.198	505.764	3.334.962	11.596	12.146	23.742	3.102	614	3.716	656	2.336	2.992	4	2.378	2.382	711.139	78.486	789.625	**4.157.419**	**4.157.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		3.811.384		3.233.369	578.015	3.811.384	13.252	13.881	27.133	3.545	702	4.247	749	2.669	3.418	5	2.717	2.722	812.730	89.698	902.428	**4.751.332**	**4.751.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		4.287.807		3.637.540	650.267	4.287.807	14.909	15.616	30.525	3.988	790	4.778	843	3.003	3.846	6	3.057	3.063	914.322	100.910	1.015.232	**5.345.251**	**5.345.000**
2	**Ngoài khu vực đô thị**																								
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		488.640		414.535	74.105	488.640	2.549	2.669	5.218	535	147	682	112	460	572	1	489	490	104.433	11.681	116.114	**611.716**	**611.000**
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		580.260		492.260	88.000	580.260	3.026	3.170	6.196	636	174	810	134	547	681	2	581	583	124.015	13.871	137.886	**726.416**	**726.000**
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		617.277		524.646	92.631	617.277	3.226	3.337	6.563	678	184	862	142	576	718	2	612	614	132.174	14.601	146.775	**772.809**	**772.000**
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		751.468		637.995	113.473	751.468	3.922	4.087	8.009	824	225	1.049	173	705	878	2	750	752	160.729	17.886	178.615	**940.771**	**940.000**
đ)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		1.029.565		874.409	155.156	1.029.565	5.376	5.589	10.965	1.129	307	1.436	237	964	1.201	2	1.024	1.026	220.288	24.456	244.744	**1.288.937**	**1.288.000**
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa		1.588.077		1.347.237	240.840	1.588.077	8.282	8.674	16.956	1.739	476	2.215	364	1.496	1.860	3	1.590	1.593	339.406	37.961	377.367	**1.988.068**	**1.988.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.905.693		1.616.685	289.008	1.905.693	9.938	10.409	20.347	2.087	572	2.659	437	1.795	2.232	4	1.908	1.912	407.288	45.554	452.842	**2.385.685**	**2.385.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.064.500		1.751.408	313.092	2.064.500	10.767	11.277	22.044	2.260	619	2.879	474	1.944	2.418	4	2.066	2.070	441.228	49.350	490.578	**2.584.489**	**2.584.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.223.308		1.886.132	337.176	2.223.308	11.595	12.144	23.739	2.434	667	3.101	510	2.094	2.604	4	2.226	2.230	475.169	53.146	528.315	**2.783.297**	**2.783.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		2.540.924		2.155.580	385.344	2.540.924	13.251	13.879	27.130	2.782	762	3.544	583	2.393	2.976	5	2.543	2.548	543.050	60.738	603.788	**3.180.910**	**3.180.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.858.539		2.425.027	433.512	2.858.539	14.908	15.614	30.522	3.130	857	3.987	656	2.692	3.348	6	2.861	2.867	610.932	68.330	679.262	**3.578.525**	**3.578.000**
	Ghi chú: Khi đơn vị thực hiện đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng một ngày thì mức đo từ thửa đất thứ 2 trở đi tính bằng 80% đơn giá trên.																								
III.2	**Đo chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp**																								
1	**Tại khu vực đô thị**																								
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		366.480	0	310.901	55.579	366.480	1.275	1.335	2.610	341	68	409	72	257	329	1	262	263	78.148	8.625	86.773	**456.864**	**456.000**
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		435.195	0	369.195	66.000	435.195	1.514	1.585	3.099	405	81	486	86	305	391	1	311	312	92.800	10.242	103.042	**542.525**	**542.000**
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		461.338	0	391.865	69.473	461.338	1.607	1.669	3.276	430	85	515	91	321	412	1	327	328	98.499	10.781	109.280	**575.149**	**575.000**
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		564.990	0	479.306	85.684	564.990	1.965	2.058	4.023	526	104	630	111	396	507	1	403	404	120.477	13.297	133.774	**704.328**	**704.000**
đ)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		775.530	0	657.426	118.104	775.530	2.695	2.837	5.532	721	144	865	153	546	699	1	556	557	165.249	18.328	183.577	**966.760**	**966.000**
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa		1.191.058	0	1.010.428	180.630	1.191.058	4.142	4.338	8.480	1.108	220	1.328	234	834	1.068	2	849	851	253.979	28.031	282.010	**1.484.795**	**1.484.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																							
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.429.270	0	1.212.514	216.756	1.429.270	4.970	5.206	10.176	1.330	264	1.594	281	1.001	1.282	2	1.019	1.021	304.774	33.637	338.411	1.781.754	1.781.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.548.375	0	1.313.556	234.819	1.548.375	5.384	5.639	11.023	1.440	285	1.725	305	1.085	1.390	2	1.104	1.106	330.172	36.440	366.612	1.930.231	1.930.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.667.481	0	1.414.599	252.882	1.667.481	5.798	6.073	11.871	1.551	307	1.858	328	1.168	1.496	2	1.189	1.191	355.570	39.243	394.813	2.078.710	2.078.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.905.693	0	1.616.685	289.008	1.905.693	6.626	6.941	13.567	1.773	351	2.124	375	1.335	1.710	3	1.359	1.362	406.366	44.849	451.215	2.375.671	2.375.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.143.904	0	1.818.770	325.134	2.143.904	7.455	7.808	15.263	1.994	395	2.389	422	1.502	1.924	3	1.529	1.532	457.161	50.455	507.616	2.672.628	2.672.000
2	**Ngoài khu vực đô thị**																							
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		244.321	0	207.268	37.053	244.321	1.275	1.335	2.610	268	74	342	56	230	286	1	245	246	52.217	5.841	58.058	305.863	305.000
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		290.130	0	246.130	44.000	290.130	1.513	1.585	3.098	318	87	405	67	274	341	1	291	292	62.007	6.936	68.943	363.209	363.000
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		308.639	0	262.323	46.316	308.639	1.613	1.669	3.282	339	92	431	71	288	359	1	306	307	66.087	7.301	73.388	386.406	386.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		375.735	0	318.998	56.737	375.735	1.961	2.044	4.005	412	113	525	87	353	440	1	375	376	80.365	8.943	89.308	470.389	470.000
đ)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		514.783	0	437.205	77.578	514.783	2.688	2.795	5.483	565	154	719	119	482	601	1	512	513	110.145	12.228	122.373	644.472	644.000
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000- <10000 m2	Thửa		794.039	0	673.619	120.420	794.039	4.141	4.337	8.478	870	238	1.108	182	748	930	2	795	797	169.704	18.981	188.685	994.037	994.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																							
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		952.847	0	808.343	144.504	952.847	4.969	5.205	10.174	1.044	286	1.330	219	898	1.117	2	954	956	203.644	22.777	226.421	1.192.845	1.192.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.032.250	0	875.704	156.546	1.032.250	5.384	5.639	11.023	1.130	310	1.440	237	972	1.209	2	1.033	1.035	220.614	24.675	245.289	1.292.246	1.292.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.111.654	0	943.066	168.588	1.111.654	5.798	6.072	11.870	1.217	334	1.551	255	1.047	1.302	2	1.113	1.115	237.585	26.573	264.158	1.391.650	1.391.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.270.462	0	1.077.790	192.672	1.270.462	6.626	6.940	13.566	1.391	381	1.772	292	1.197	1.489	3	1.272	1.275	271.526	30.369	301.895	1.590.459	1.590.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		1.429.270	0	1.212.514	216.756	1.429.270	7.454	7.807	15.261	1.565	429	1.994	328	1.346	1.674	3	1.431	1.434	305.466	34.165	339.631	1.789.264	1.789.000
IV.	**ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**																							
IV.1	**Đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất (Đơn giá chưa bao gồm đơn giá trích đo địa chính thửa đất, trích đo địa chính thửa đất áp dụng tại Mục III ở trên).**																							
1	**Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác**																							
a)	**Khu vực đô thị**																							
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		916.198	0	777.252	138.946	916.198	3.186	3.337	6.523	852	169	1.021	180	642	822	1	653	654	195.368	21.562	216.930	1.142.148	1.142.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		1.087.985	0	922.987	164.998	1.087.985	3.783	3.963	7.746	1.012	201	1.213	214	762	976	2	776	778	232.000	25.605	257.605	1.356.303	1.356.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		1.153.345	0	979.662	173.683	1.153.345	4.016	4.171	8.187	1.074	211	1.285	227	802	1.029	2	817	819	246.245	26.953	273.198	1.437.863	1.437.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		1.412.472	0	1.198.264	214.208	1.412.472	4.911	5.144	10.055	1.314	260	1.574	278	989	1.267	2	1.007	1.009	301.192	33.241	334.433	1.760.810	1.760.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		1.938.824	0	1.643.564	295.260	1.938.824	6.737	7.091	13.828	1.802	359	2.161	381	1.364	1.745	3	1.388	1.391	413.122	45.819	458.941	2.416.890	2.416.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa		2.977.643	0	2.526.069	451.574	2.977.643	10.353	10.844	21.197	2.769	548	3.317	585	2.085	2.670	4	2.123	2.127	634.945	70.076	705.021	3.711.975	3.711.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		3.573.172	0	3.031.283	541.889	3.573.172	12.424	13.013	25.437	3.323	658	3.981	702	2.502	3.204	5	2.547	2.552	761.934	84.091	846.025	**4.454.371**	**4.454.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		3.870.937	0	3.283.890	587.047	3.870.937	13.459	14.098	27.557	3.600	713	4.313	761	2.711	3.472	5	2.760	2.765	825.429	91.099	916.528	**4.825.572**	**4.825.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		4.168.701	0	3.536.497	632.204	4.168.701	14.495	15.182	29.677	3.877	768	4.645	819	2.919	3.738	5	2.972	2.977	888.923	98.107	987.030	**5.196.768**	**5.196.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		4.764.230	0	4.041.711	722.519	4.764.230	16.565	17.351	33.916	4.431	877	5.308	936	3.336	4.272	6	3.396	3.402	1.015.912	112.122	1.128.034	**5.939.162**	**5.939.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		5.359.759	0	4.546.925	812.834	5.359.759	18.636	19.520	38.156	4.985	987	5.972	1.053	3.753	4.806	7	3.821	3.828	1.142.902	126.137	1.269.039	**6.681.560**	**6.681.000**
b)	**Ngoài khu vực đô thị**																							
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		610.799	0	518.168	92.631	610.799	3.186	3.337	6.523	669	183	852	140	575	715	1	611	612	130.541	14.601	145.142	**764.643**	**764.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		725.324	0	615.325	109.999	725.324	3.783	3.962	7.745	794	218	1.012	167	683	850	2	726	728	155.018	17.338	172.356	**908.015**	**908.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		771.595	0	655.807	115.788	771.595	4.032	4.171	8.203	847	229	1.076	178	719	897	2	764	766	165.217	18.251	183.468	**966.005**	**966.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		939.334	0	797.493	141.841	939.334	4.903	5.109	10.012	1.029	281	1.310	216	881	1.097	2	937	939	200.911	22.357	223.268	**1.175.960**	**1.175.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		1.286.956	0	1.093.011	193.945	1.286.956	6.719	6.986	13.705	1.411	384	1.795	296	1.204	1.500	3	1.280	1.283	275.360	30.570	305.930	**1.611.169**	**1.611.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa		1.985.096	0	1.684.046	301.050	1.985.096	10.352	10.843	21.195	2.173	595	2.768	455	1.869	2.324	4	1.987	1.991	424.258	47.452	471.710	**2.485.084**	**2.485.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																							
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.382.116	0	2.020.856	361.260	2.382.116	12.423	13.011	25.434	2.608	714	3.322	546	2.243	2.789	5	2.384	2.389	509.110	56.942	566.052	**2.982.102**	**2.982.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.580.625	0	2.189.260	391.365	2.580.625	13.458	14.096	27.554	2.825	774	3.599	592	2.430	3.022	5	2.583	2.588	551.535	61.687	613.222	**3.230.610**	**3.230.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.779.135	0	2.357.665	421.470	2.779.135	14.493	15.180	29.673	3.043	833	3.876	637	2.617	3.254	5	2.782	2.787	593.961	66.432	660.393	**3.479.118**	**3.479.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		3.176.154	0	2.694.474	481.680	3.176.154	16.564	17.348	33.912	3.477	952	4.429	728	2.991	3.719	6	3.179	3.185	678.812	75.923	754.735	**3.976.134**	**3.976.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		3.573.173	0	3.031.283	541.890	3.573.173	18.634	19.517	38.151	3.912	1.071	4.983	819	3.365	4.184	7	3.576	3.583	763.664	85.413	849.077	**4.473.151**	**4.473.000**
2	**Đo đạc tài sản khác gắn liền với đất**																							
a)	**Khu vực đô thị**																							
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		549.720	0	466.352	83.368	549.720	1.912	2.002	3.914	512	102	614	108	385	493	1	392	393	117.221	12.937	130.158	**685.292**	**685.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		652.792	0	553.793	98.999	652.792	2.270	2.378	4.648	608	121	729	129	458	587	1	466	467	139.200	15.363	154.563	**813.786**	**813.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		692.007	0	587.797	104.210	692.007	2.410	2.503	4.913	645	127	772	137	482	619	1	490	491	147.748	16.172	163.920	**862.722**	**862.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		847.484	0	718.959	128.525	847.484	2.947	3.087	6.034	789	156	945	167	594	761	2	605	607	180.716	19.945	200.661	**1.056.492**	**1.056.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		1.163.295	0	986.139	177.156	1.163.295	4.042	4.255	8.297	1.082	216	1.298	229	819	1.048	2	833	835	247.874	27.492	275.366	**1.450.139**	**1.450.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa		1.786.587	0	1.515.642	270.945	1.786.587	6.212	6.507	12.719	1.662	329	1.991	351	1.251	1.602	3	1.274	1.277	380.968	42.046	423.014	**2.227.190**	**2.227.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																							
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.143.904	0	1.818.770	325.134	2.143.904	7.455	7.808	15.263	1.994	395	2.389	422	1.502	1.924	3	1.529	1.532	457.161	50.455	507.616	**2.672.628**	**2.672.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.322.562	0	1.970.334	352.228	2.322.562	8.076	8.459	16.535	2.160	428	2.588	457	1.627	2.084	3	1.656	1.659	495.258	54.660	549.918	**2.895.346**	**2.895.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.501.222	0	2.121.899	379.323	2.501.222	8.697	9.110	17.807	2.327	461	2.788	492	1.752	2.244	3	1.783	1.786	533.355	58.864	592.219	**3.118.066**	**3.118.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		2.858.539	0	2.425.027	433.512	2.858.539	9.939	10.411	20.350	2.659	527	3.186	562	2.002	2.564	4	2.038	2.042	609.548	67.274	676.822	**3.563.503**	**3.563.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		3.215.856	0	2.728.155	487.701	3.215.856	11.182	11.712	22.894	2.991	592	3.583	632	2.252	2.884	4	2.293	2.297	685.741	75.683	761.424	**4.008.938**	**4.008.000**
b)	**Ngoài khu vực đô thị**																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		366.480	0	310.901	55.579	366.480	1.912	2.002	3.914	402	110	512	84	345	429	1	367	368	78.325	8.760	87.085	**458.788**	**458.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		435.195	0	369.195	66.000	435.195	2.270	2.378	4.648	477	131	608	100	410	510	1	436	437	93.011	10.403	103.414	**544.812**	**544.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		462.957	0	393.484	69.473	462.957	2.419	2.503	4.922	508	138	646	107	432	539	1	459	460	99.130	10.951	110.081	**579.605**	**579.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		563.601	0	478.496	85.105	563.601	2.942	3.066	6.008	618	169	787	130	529	659	2	562	564	120.547	13.415	133.962	**705.581**	**705.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		772.174	0	655.807	116.367	772.174	4.032	4.192	8.224	847	231	1.078	178	723	901	2	768	770	165.217	18.342	183.559	**966.706**	**966.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa		1.191.058	0	1.010.428	180.630	1.191.058	6.212	6.506	12.718	1.304	357	1.661	273	1.122	1.395	3	1.192	1.195	254.555	28.471	283.026	**1.491.053**	**1.491.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																			0					
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.429.270	0	1.212.514	216.756	1.429.270	7.454	7.807	15.261	1.565	429	1.994	328	1.346	1.674	3	1.431	1.434	305.466	34.165	339.631	**1.789.264**	**1.789.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.548.375	0	1.313.556	234.819	1.548.375	8.075	8.458	16.533	1.695	465	2.160	355	1.458	1.813	3	1.550	1.553	330.921	37.013	367.934	**1.938.368**	**1.938.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.667.481	0	1.414.599	252.882	1.667.481	8.696	9.108	17.804	1.826	500	2.326	383	1.571	1.954	3	1.669	1.672	356.377	39.860	396.237	**2.087.474**	**2.087.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.905.693	0	1.616.685	289.008	1.905.693	9.939	10.409	20.348	2.087	572	2.659	437	1.795	2.232	4	1.908	1.912	407.288	45.554	452.842	**2.385.686**	**2.385.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.143.904	0	1.818.770	325.134	2.143.904	11.181	11.710	22.891	2.347	643	2.990	492	2.019	2.511	4	2.146	2.150	458.199	51.248	509.447	**2.683.893**	**2.683.000**
	Ghi chú: Khi tổ chức, Hộ gia đình cá nhân có nhu cầu đo nhưng có ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính theo giá trích đo địa chính thửa đất mà không tính giá đo tài sản gắn liền với đất.																								
IV.2	**Đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất**																								
1	**Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà, công trình xây dựng khác**																								
a)	**Khu vực đô thị**																								
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		1.282.678	0	1.088.153	194.525	1.282.678	4.460	4.672	9.132	1.193	236	1.429	252	899	1.151	2	915	917	273.515	30.187	303.702	**1.599.009**	**1.599.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		1.523.180	0	1.292.182	230.998	1.523.180	5.297	5.548	10.845	1.417	281	1.698	300	1.067	1.367	3	1.087	1.090	324.800	35.847	360.647	**1.898.827**	**1.898.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		1.614.683	0	1.371.527	243.156	1.614.683	5.622	5.840	11.462	1.504	296	1.800	318	1.123	1.441	3	1.144	1.147	344.744	37.734	382.478	**2.013.011**	**2.013.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		1.977.461	0	1.677.569	299.892	1.977.461	6.876	7.202	14.078	1.839	364	2.203	389	1.385	1.774	3	1.410	1.413	421.669	46.538	468.207	**2.465.136**	**2.465.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		2.714.354	0	2.300.990	413.364	2.714.354	9.432	9.927	19.359	2.523	502	3.025	534	1.909	2.443	4	1.944	1.948	578.371	64.147	642.518	**3.383.647**	**3.383.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa		4.168.701	0	3.536.497	632.204	4.168.701	14.495	15.182	29.677	3.877	768	4.645	819	2.919	3.738	5	2.972	2.977	888.923	98.107	987.030	**5.196.768**	**5.196.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		5.002.442	0	4.243.797	758.645	5.002.442	17.394	18.219	35.613	4.653	922	5.575	983	3.503	4.486	7	3.566	3.573	1.066.709	117.728	1.184.437	**6.236.126**	**6.236.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		5.419.312	0	4.597.446	821.866	5.419.312	18.843	19.737	38.580	5.040	998	6.038	1.065	3.795	4.860	7	3.864	3.871	1.155.600	127.539	1.283.139	**6.755.800**	**6.755.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		5.836.182	0	4.951.096	885.086	5.836.182	20.293	21.255	41.548	5.428	1.075	6.503	1.147	4.087	5.234	7	4.161	4.168	1.244.493	137.350	1.381.843	**7.275.478**	**7.275.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		6.669.921	0	5.658.395	1.011.526	6.669.921	23.191	24.291	47.482	6.203	1.228	7.431	1.311	4.671	5.982	9	4.755	4.764	1.422.277	156.971	1.579.248	**8.314.828**	**8.314.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		7.503.662	0	6.365.695	1.137.967	7.503.662	26.090	27.328	53.418	6.979	1.382	8.361	1.475	5.255	6.730	10	5.349	5.359	1.600.062	176.592	1.776.654	**9.354.184**	**9.354.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng							
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
b)	Ngoài khu vực đô thị																							
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		855.119	0	725.436	129.683	855.119	4.460	4.671	9.131	936	257	1.193	196	805	1.001	2	856	858	182.758	20.441	203.199	**1.070.501**	**1.070.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		1.015.454	0	861.455	153.999	1.015.454	5.296	5.547	10.843	1.112	305	1.417	234	957	1.191	3	1.017	1.020	217.025	24.274	241.299	**1.271.224**	**1.271.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		1.080.234	0	918.130	162.104	1.080.234	5.645	5.839	11.484	1.186	321	1.507	249	1.007	1.256	3	1.070	1.073	231.303	25.551	256.854	**1.352.408**	**1.352.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		1.315.068	0	1.116.491	198.577	1.315.068	6.864	7.152	14.016	1.441	393	1.834	302	1.233	1.535	3	1.312	1.315	281.275	31.300	312.575	**1.646.343**	**1.646.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		1.801.738	0	1.530.215	271.523	1.801.738	9.407	9.780	19.187	1.975	537	2.512	414	1.686	2.100	4	1.792	1.796	385.504	42.798	428.302	**2.255.635**	**2.255.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa		2.779.135	0	2.357.665	421.470	2.779.135	14.493	15.180	29.673	3.043	833	3.876	637	2.617	3.254	5	2.782	2.787	593.961	66.432	660.393	**3.479.118**	**3.479.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																							
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		3.334.962	0	2.829.198	505.764	3.334.962	17.392	18.216	35.608	3.652	1.000	4.652	765	3.141	3.906	7	3.338	3.345	712.754	79.719	792.473	**4.174.946**	**4.174.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		3.612.875	0	3.064.964	547.911	3.612.875	18.842	19.734	38.576	3.955	1.083	5.038	829	3.402	4.231	7	3.616	3.623	772.149	86.362	858.511	**4.522.854**	**4.522.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		3.890.789	0	3.300.731	590.058	3.890.789	20.291	21.252	41.543	4.260	1.167	5.427	892	3.664	4.556	7	3.895	3.902	831.545	93.005	924.550	**4.870.767**	**4.870.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		4.446.616	0	3.772.264	674.352	4.446.616	23.189	24.288	47.477	4.868	1.333	6.201	1.020	4.187	5.207	9	4.450	4.459	950.338	106.292	1.056.630	**5.566.590**	**5.566.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		5.002.443	0	4.243.797	758.646	5.002.443	26.088	27.324	53.412	5.477	1.500	6.977	1.147	4.711	5.858	10	5.007	5.017	1.069.130	119.578	1.188.708	**6.262.415**	**6.262.000**
2	Nhà và công trình xây dựng khác có nhiều tầng																							
a)	Khu vực đô thị																							
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		641.340	0	544.077	97.263	641.340	2.230	2.336	4.566	597	118	715	126	450	576	1	458	459	136.758	15.094	151.852	**799.508**	**799.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		761.590	0	646.091	115.499	761.590	2.649	2.774	5.423	709	141	850	150	534	684	2	544	546	162.400	17.924	180.324	**949.417**	**949.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		807.342	0	685.764	121.578	807.342	2.811	2.920	5.731	752	148	900	159	562	721	2	572	574	172.372	18.867	191.239	**1.006.507**	**1.006.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		988.731	0	838.785	149.946	988.731	3.438	3.601	7.039	920	182	1.102	195	693	888	2	705	707	210.835	23.269	234.104	**1.232.571**	**1.232.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		1.357.177	0	1.150.495	206.682	1.357.177	4.716	4.964	9.680	1.262	251	1.513	267	955	1.222	2	972	974	289.186	32.074	321.260	**1.691.826**	**1.691.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa		2.084.351	0	1.768.249	316.102	2.084.351	7.248	7.591	14.839	1.939	384	2.323	410	1.460	1.870	3	1.486	1.489	444.462	49.053	493.515	**2.598.387**	**2.598.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																							
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.501.222	0	2.121.899	379.323	2.501.222	8.697	9.110	17.807	2.327	461	2.788	492	1.752	2.244	4	1.783	1.787	533.355	58.864	592.219	**3.118.067**	**3.118.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.709.656	0	2.298.723	410.933	2.709.656	9.422	9.869	19.291	2.520	499	3.019	533	1.898	2.431	4	1.932	1.936	577.801	63.770	641.571	**3.377.904**	**3.377.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.918.091	0	2.475.548	442.543	2.918.091	10.147	10.628	20.775	2.714	538	3.252	574	2.044	2.618	4	2.081	2.085	622.247	68.675	690.922	**3.637.743**	**3.637.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		3.334.961	0	2.829.198	505.763	3.334.961	11.596	12.146	23.742	3.102	614	3.716	656	2.336	2.992	5	2.378	2.383	711.139	78.486	789.625	**4.157.419**	**4.157.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		3.751.832	0	3.182.848	568.984	3.751.832	13.045	13.664	26.709	3.490	691	4.181	738	2.628	3.366	5	2.675	2.680	800.032	88.296	888.328	**4.677.096**	**4.677.000**
b)	Ngoài khu vực đô thị																							
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		427.560	0	362.718	64.842	427.560	2.230	2.336	4.566	468	129	597	98	403	501	1	428	429	91.379	10.221	101.600	**535.253**	**535.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		507.728	0	430.728	77.000	507.728	2.648	2.774	5.422	556	153	709	117	479	596	2	509	511	108.513	12.137	120.650	**635.616**	**635.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		540.117	0	459.065	81.052	540.117	2.823	2.920	5.743	593	161	754	125	504	629	2	535	537	115.652	12.776	128.428	**676.208**	**676.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng			
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		657.535	0	558.246	99.289	657.535	3.432	3.576	7.008	721	197	918	151	617	768	2	656	658	140.638	15.650	156.288	**823.175**	**823.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		900.870	0	765.108	135.762	900.870	4.704	4.890	9.594	988	269	1.257	207	843	1.050	2	896	898	192.752	21.399	214.151	**1.127.820**	**1.127.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa		1.389.568	0	1.178.833	210.735	1.389.568	7.247	7.590	14.837	1.522	417	1.939	319	1.309	1.628	3	1.391	1.394	296.981	33.216	330.197	**1.739.563**	**1.739.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.667.481	0	1.414.599	252.882	1.667.481	8.696	9.108	17.804	1.826	500	2.326	383	1.571	1.954	4	1.669	1.673	356.377	39.860	396.237	**2.087.475**	**2.087.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.806.438	0	1.532.482	273.956	1.806.438	9.421	9.867	19.288	1.978	542	2.520	415	1.701	2.116	4	1.808	1.812	386.075	43.181	429.256	**2.261.430**	**2.261.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.945.395	0	1.650.366	295.029	1.945.395	10.146	10.626	20.772	2.130	584	2.714	446	1.832	2.278	4	1.948	1.952	415.773	46.503	462.276	**2.435.387**	**2.435.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		2.223.308	0	1.886.132	337.176	2.223.308	11.595	12.144	23.739	2.434	667	3.101	510	2.094	2.604	5	2.225	2.230	475.169	53.146	528.315	**2.783.297**	**2.783.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.501.222	0	2.121.899	379.323	2.501.222	13.044	13.662	26.706	2.739	750	3.489	574	2.356	2.930	5	2.504	2.509	534.565	59.789	594.354	**3.131.210**	**3.131.000**
3	**Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác**																									
a)	**Khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		549.720	0	466.352	83.368	549.720	1.912	2.002	3.914	512	102	614	108	385	493	1	392	393	117.221	12.937	130.158	**685.292**	**685.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		652.792	0	553.793	98.999	652.792	2.270	2.378	4.648	608	121	729	129	458	587	1	466	467	139.200	15.363	154.563	**813.786**	**813.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		692.007	0	587.797	104.210	692.007	2.410	2.503	4.913	645	127	772	137	482	619	1	490	491	147.748	16.172	163.920	**862.722**	**862.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		847.484	0	718.959	128.525	847.484	2.947	3.087	6.034	789	156	945	167	594	761	2	605	607	180.716	19.945	200.661	**1.056.492**	**1.056.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		1.163.295	0	986.139	177.156	1.163.295	4.042	4.255	8.297	1.082	216	1.298	229	819	1.048	2	833	835	247.874	27.492	275.366	**1.450.139**	**1.450.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa		1.786.587	0	1.515.642	270.945	1.786.587	6.212	6.507	12.719	1.662	329	1.991	351	1.251	1.602	3	1.274	1.277	380.968	42.046	423.014	**2.227.190**	**2.227.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.143.904	0	1.818.770	325.134	2.143.904	7.455	7.808	15.263	1.994	395	2.389	422	1.502	1.924	3	1.529	1.532	457.161	50.455	507.616	**2.672.628**	**2.672.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.322.562	0	1.970.334	352.228	2.322.562	8.076	8.459	16.535	2.160	428	2.588	457	1.627	2.084	3	1.656	1.659	495.258	54.660	549.918	**2.895.346**	**2.895.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.501.222	0	2.121.899	379.323	2.501.222	8.697	9.110	17.807	2.327	461	2.788	492	1.752	2.244	3	1.783	1.786	533.355	58.864	592.219	**3.118.066**	**3.118.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		2.858.539	0	2.425.027	433.512	2.858.539	9.939	10.411	20.350	2.659	527	3.186	562	2.002	2.564	4	2.038	2.042	609.548	67.274	676.822	**3.563.503**	**3.563.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		3.215.856	0	2.728.155	487.701	3.215.856	11.182	11.712	22.894	2.991	592	3.583	632	2.252	2.884	4	2.293	2.297	685.741	75.683	761.424	**4.008.938**	**4.008.000**
b)	**Ngoài khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		366.480	0	310.901	55.579	366.480	1.912	2.002	3.914	402	110	512	84	345	429	1	367	368	78.325	8.760	87.085	**458.788**	**458.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		435.195	0	369.195	66.000	435.195	2.270	2.378	4.648	477	131	608	100	410	510	1	436	437	93.011	10.403	103.414	**544.812**	**544.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		462.957	0	393.484	69.473	462.957	2.419	2.503	4.922	508	138	646	107	432	539	1	459	460	99.130	10.951	110.081	**579.605**	**579.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		563.601	0	478.496	85.105	563.601	2.942	3.066	6.008	618	169	787	130	529	659	2	562	564	120.547	13.415	133.962	**705.581**	**705.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		772.174	0	655.807	116.367	772.174	4.032	4.192	8.224	847	231	1.078	178	723	901	2	768	770	165.217	18.342	183.559	**966.706**	**966.000**
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa		1.191.058	0	1.010.428	180.630	1.191.058	6.212	6.506	12.718	1.304	357	1.661	273	1.122	1.395	3	1.192	1.195	254.555	28.471	283.026	**1.491.053**	**1.491.000**
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.429.270	0	1.212.514	216.756	1.429.270	7.454	7.807	15.261	1.565	429	1.994	328	1.346	1.674	3	1.431	1.434	305.466	34.165	339.631	**1.789.264**	**1.789.000**
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.548.375	0	1.313.556	234.819	1.548.375	8.075	8.458	16.533	1.695	465	2.160	355	1.458	1.813	3	1.550	1.553	330.921	37.013	367.934	**1.938.368**	**1.938.000**
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.667.481	0	1.414.599	252.882	1.667.481	8.696	9.108	17.804	1.826	500	2.326	383	1.571	1.954	3	1.669	1.672	356.377	39.860	396.237	**2.087.474**	**2.087.000**
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.905.693	0	1.616.685	289.008	1.905.693	9.939	10.409	20.348	2.087	572	2.659	437	1.795	2.232	4	1.908	1.912	407.288	45.554	452.842	**2.385.686**	**2.385.000**
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.143.904	0	1.818.770	325.134	2.143.904	11.181	11.710	22.891	2.347	643	2.990	492	2.019	2.511	4	2.146	2.150	458.199	51.248	509.447	**2.683.893**	**2.683.000**
	Ghi chú: Khi tổ chức, Hộ gia đình cá nhân có nhu cầu đo nhưng có ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính theo giá trích đo địa chính thửa đất mà không tính giá đo tài sản gắn liền với đất.																								
V	**CHUYỂN THIẾT KẾ QUY HOẠCH LÊN BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**																								
V.1	**Chuyển thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng lên bản đồ địa chính**																								
1	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính tỷ lệ	Ha		1.592.922			1.592.922	1.592.922		63.556	63.556		3.569	3.569		31.124	31.124		13.703	13.703	0	255.731	255.731	**1.960.605**	**1.960.000**
2	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính tỷ lệ	Ha		530.975			398.231	398.231		15.889	15.889		893	893		7.781	7.781		3.426	3.426	0	63.933	63.933	**490.153**	**490.000**
3	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính tỷ lệ	Ha		188.483			188.483	188.483		5.675	5.675		344	344		4.551	4.551		2.224	2.224	0	30.192	30.192	**231.469**	**231.000**
4	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính tỷ lệ	Ha		130.892			130.892	130.892		3.941	3.941		239	239		3.161	3.161		1.545	1.545	0	20.967	20.967	**160.745**	**160.000**
5	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính tỷ lệ	Ha		65.446			65.446	65.446		1.971	1.971		120	120		1.581	1.581		773	773	0	10.483	10.483	**80.372**	**80.000**
V.2	**Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính khu đất**																								
1	Hồ sơ có diện tích dưới 5.000 m2	Hồ sơ		796.462			796.462	796.462		31.778	31.778		1.785	1.785		15.562	15.562		6.852	6.852	0	127.866	127.866	**980.305**	**980.000**
2	Hồ sơ có diện tích từ 5.001 m2 - 7.000 m2	Hồ sơ		1.115.046			1.115.046	1.115.046		44.490	44.490		2.499	2.499		21.787	21.787		9.593	9.593	0	179.012	179.012	**1.372.427**	**1.372.000**
3	Hồ sơ có diện tích từ 7.001 m2 - <10.000 m2	Hồ sơ		1.433.631			1.433.631	1.433.631		57.201	57.201		3.213	3.213		28.012	28.012		12.333	12.333	0	230.159	230.159	**1.764.549**	**1.764.000**
4	Hồ sơ có diện tích từ 1 ha trở lên																								
-	Diện tích từ 1 ha đến 10 ha	Hồ sơ		1.561.065			1.561.065	1.561.065		62.286	62.286		3.499	3.499		30.502	30.502		13.430	13.430	0	250.617	250.617	**1.921.398**	**1.921.000**
-	Diện tích trên 10 ha đến 50 ha	Hồ sơ		1.672.570			1.672.570	1.672.570		66.735	66.735		3.749	3.749		32.681	32.681		14.389	14.389	0	268.518	268.518	**2.058.640**	**2.058.000**
-	Diện tích trên 50 ha đến 100 ha	Hồ sơ		1.784.074			1.784.074	1.784.074		71.183	71.183		3.998	3.998		34.859	34.859		15.348	15.348	0	286.420	286.420	**2.195.883**	**2.195.000**
-	Diện tích trên 100 ha đến 500 ha	Hồ sơ		1.895.579			1.895.579	1.895.579		75.632	75.632		4.248	4.248		37.038	37.038		16.308	16.308	0	304.321	304.321	**2.333.126**	**2.333.000**
VI	**CẮM MỐC RANH ĐẤT**																								
1	Cắm mốc ranh đất (0,15 x 0,15 x 0,8) có để ngang	Mốc		236.208	104.000	222.104	118.104	340.208	120.000	25.000	145.000	1.000		1.000	1.500		1.500		2.000	2.000	86.151	21.766	107.917	**597.625**	**597.000**
2	Cắm mốc ranh đất (0,15 x 0,15 x 0,8) không có đế	Mốc		236.208	104.000	222.104	118.104	340.208	100.000	25.000	125.000	1.000		1.000	1.500		1.500		2.000	2.000	81.151	21.766	102.917	**572.625**	**572.000**
3	Cắm mốc ranh đất (0,07 x 0,07 x 0,6) có để ngang	Mốc		236.208	32.000	150.104	118.104	268.208	40.000	25.000	65.000	1.000		1.000	1.500		1.500		2.000	2.000	48.151	21.766	69.917	**407.625**	**407.000**
4	Cắm mốc ranh đất (0,07 x 0,07 x 0,6) không có đế	Mốc		236.208	32.000	150.104	118.104	268.208	30.000	25.000	55.000	1.000		1.000	1.500		1.500		2.000	2.000	45.651	21.766	67.417	**395.125**	**395.000**
5	Cắm mốc ranh đất (0,15 x 0,15 x 0,8) (mốc của	Mốc		236.208	64.000	182.104	118.104	300.208	0	25.000	25.000	1.000		1.000	1.500		1.500		2.000	2.000	46.151	21.766	67.917	**397.625**	**397.000**
6	Cắm mốc ranh đất (0,07 x 0,07 x 0,6) (mốc của	Mốc		236.208	16.000	134.104	118.104	252.208	0	25.000	25.000	1.000		1.000	1.500		1.500		2.000	2.000	34.151	21.766	55.917	**337.625**	**337.000**
7	Lập hồ sơ, mô tả mốc (mốc ranh giới đất)	Mốc		202.464	0	84.360	118.104	202.464	0	5.000	5.000	1.000		1.000	1.500		1.500		2.000	2.000	21.715	18.766	40.481	**252.445**	**252.000**

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																	Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
8	Xác định chỉ giới, đánh dấu sơn từng nhà, thửa	Mốc		236.208	0	118.104	118.104	236.208	0	5.000	5.000	1.000		1.000	1.500		1.500		2.000	2.000	30.151	18.766	48.917	294.625	294.000
9	Xác định chỉ giới, đánh dấu sơn từng nhà, thửa	Mốc		118.104		118.104		118.104	5.000		5.000	1.000		1.000	1.500		1.500		0	0	31.401	0	31.401	157.005	157.000
10	Đo xác định vị trí mốc	Mốc		118.104		118.104		118.104	0		0	0		0	1.500		1.500		0		29.901	0	29.901	149.505	149.000
VII	**BIÊN VẼ HỒ SƠ KỸ THUẬT, BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**																								
1	Xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất (A4)	Thửa		75.906			75.906	75.906		2.070	2.070			0		198	198		87	87	0	11.739	11.739	90.000	90.000
2	Biên vẽ hồ sơ kỹ thuật thửa đất	Thửa		202.420			202.420	202.420		2.070	2.070		87	87		198	198		87	87	0	30.729	30.729	235.591	235.000
	Ghi chú: **- Khi biên vẽ từ thửa thứ 2 đến thửa thứ 10 tính 80% đơn giá.** **- Khi biên vẽ từ thửa thứ 11 đến 100: tính 50% đơn giá.** **- Khi biên vẽ từ thửa 100 trở lên tính 40% đơn giá.**																								
VIII.	**ĐỐI SOÁT BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**																								
1	**Tại khu vực đô thị**																								
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		248.721		248.721		248.721												0	62.180	0	62.180	310.901	310.000
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		295.356		295.356		295.356												0	73.839	0	73.839	369.195	369.000
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		313.492		313.492		313.492												0	78.373	0	78.373	391.865	391.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		383.444		383.444		383.444												0	95.861	0	95.861	479.305	479.000
đ)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		525.941		525.941		525.941												0	131.485	0	131.485	657.426	657.000
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000-			808.342		808.342		808.342												0	202.086	0	202.086	1.010.428	1.010.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)	Thửa																							
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		970.011		970.011		970.011												0	242.503	0	242.503	1.212.514	1.212.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.050.845		1.050.845		1.050.845												0	262.711	0	262.711	1.313.556	1.313.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.131.679		1.131.679		1.131.679												0	282.920	0	282.920	1.414.599	1.414.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.293.348		1.293.348		1.293.348												0	323.337	0	323.337	1.616.685	1.616.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		1.455.016		1.455.016		1.455.016												0	363.754	0	363.754	1.818.770	1.818.000
2	**Ngoài khu vực đô thị**																								
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa		165.814		165.814		165.814												0	41.454	0	41.454	207.268	207.000
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa		196.904		196.904		196.904												0	49.226	0	49.226	246.130	246.000
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa		209.858		209.858		209.858												0	52.465	0	52.465	262.323	262.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa		255.198		255.198		255.198												0	63.800	0	63.800	318.998	318.000
đ)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa		349.764		349.764		349.764												0	87.441	0	87.441	437.205	437.000
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa		538.895		538.895		538.895												0	134.724	0	134.724	673.619	673.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																			0					
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa		646.674		646.674		646.674												0	161.669	0	161.669	808.343	808.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng						
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		700.563		700.563		700.563												0	175.141	0	175.141	875.704	875.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		754.453		754.453		754.453												0	188.613	0	188.613	943.066	943.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		862.232		862.232		862.232												0	215.558	0	215.558	1.077.790	1.077.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		970.011		970.011		970.011												0	242.503	0	242.503	1.212.514	1.212.000
	Ghi chú: Khi đơn vị thực hiện đối soát cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng một ngày thì từ thửa đất thứ 2 trở đi tính bằng 80% đơn giá trên.																									
IX. CÔNG VIỆC KHÁC																										
Đối với các trường hợp người sử dụng đất yêu cầu thực hiện thêm các công việc khác đồng thời ngoài nội dung có trong đơn giá, công việc thực hiện thêm được tính công theo thỏa thuận như sau:																										
	Ngoại nghiệp	công				225.000																			225.000	225.000
	Nội nghiệp	công					202.000																		202.000	202.000
X. KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH BẢN VẼ DO TỔ CHỨC KHÁC VÀ CÁ NHÂN SỬ DỤNG ĐẤT MÀ CHƯA CÓ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG																										
X.1. Kiểm tra, thẩm định bản vẽ trích đo địa chính, đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính, đo đạc tài sản gắn liền với đất (thực hiện kiểm tra, thẩm định bản vẽ trích đo địa chính, đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính, đo đạc tài sản gắn liền với đất do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập chưa có ý kiến thẩm định định của cơ quan tài nguyên và môi trường)																										
A	**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (ĐỐI VỚI THỬA ĐẤT TẠI NƠI CHƯA CÓ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH)**																										
A.1	**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT (TRÍCH ĐO ĐỘC LẬP, KHÔNG ĐO NỐI VỚI LƯỚI TỌA ĐỘ QUỐC GIA)**																										
1	**Trích đo thửa đất tại khu vực đô thị**																										
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				189.149	47.287	236.436															0	236.436	236.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				336.921	84.230	421.151															0	421.151	421.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				357.610	88.664	446.273															0	446.273	446.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m2	Thửa				437.407	109.352	546.758															0	546.758	546.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m2	Thửa				599.957	150.728	750.685															0	750.685	750.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000- 10.000 m2	Thửa				922.100	230.525	1.152.626															0	1.152.626	1.152.000	
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				1.106.520	276.630	1.383.151															0	1.383.151	1.383.000	
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				1.198.730	299.683	1.498.413															0	1.498.413	1.498.000	
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				1.290.940	322.735	1.613.676															0	1.613.676	1.613.000	
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				1.475.360	368.840	1.844.201															0	1.844.201	1.844.000	
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				1.659.780	414.945	2.074.726															0	2.074.726	2.074.000	
2	**Trích đo thửa đất ngoài khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				126.099	31.525	157.624															0	157.624	157.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				224.615	56.153	280.768															0	280.768	280.000	
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				239.392	59.109	298.501															0	298.501	298.000	

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng				
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				291.112	72.409	363.521																0	363.521	363.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				398.986	99.008	497.993																0	497.993	497.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa				614.734	153.683	768.417																0	768.417	768.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				737.681	184.420	922.100																0	922.100	922.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				799.154	199.788	998.942																0	998.942	998.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				860.627	215.157	1.075.784																0	1.075.784	1.075.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				983.574	245.893	1.229.467																0	1.229.467	1.229.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				1.106.521	276.630	1.383.151																0	1.383.151	1.383.000
A.2	**TRƯỜNG HỢP MỘT ĐƠN VỊ THỰC HIỆN TRÍCH ĐO CHO NHIỀU THỬA ĐẤT TRONG CÙNG MỘT ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRONG CÙNG 01 NGÀY THÌ MỨC TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH ÁP DỤNG CHO THỬA ĐẤT THỨ HAI TRỞ ĐI ĐƯỢC TÍNH NHƯ SAU:**																									
1	**Trích đo thửa đất tại khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				151.319	37.830	189.149																0	189.149	189.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				269.537	67.384	336.921																0	336.921	336.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				286.088	70.931	357.019																0	357.019	357.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1.000 m2	Thửa				349.925	87.481	437.407																0	437.407	437.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1.000 - 3.000 m2	Thửa				479.965	120.583	600.548																0	600.548	600.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3.000- 10.000 m2	Thửa				737.680	184.420	922.100																0	922.100	922.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				885.216	221.304	1.106.520																0	1.106.520	1.106.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				958.984	239.746	1.198.731																0	1.198.731	1.198.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				1.032.752	258.188	1.290.941																0	1.290.941	1.290.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				1.180.288	295.072	1.475.361																0	1.475.361	1.475.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				1.327.824	331.956	1.659.781																0	1.659.781	1.659.000
2	**Trích đo thửa đất ngoài khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				100.879	25.220	126.099																0	126.099	126.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				179.692	44.923	224.614																0	224.614	224.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				191.513	47.287	238.801																0	238.801	238.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				232.889	57.927	290.816																0	290.816	290.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				319.189	79.206	398.395																0	398.395	398.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-					491.787	122.947	614.734																0	614.734	614.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng				
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)	Thửa																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				590.144	147.536	737.680																0	737.680	737.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				639.323	159.831	799.154																0	799.154	799.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				688.502	172.125	860.627																0	860.627	860.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				786.859	196.715	983.574																0	983.574	983.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				885.217	221.304	1.106.520																0	1.106.520	1.106.000
B	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**																									
B.1	**Đo chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính**																									
1	**Tại khu vực đô thị**																									
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				75.660	18.915	94.574																0	94.574	94.000
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				134.768	33.692	168.461																0	168.461	168.000
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				143.044	35.465	178.509																0	178.509	178.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				174.963	43.741	218.703																0	218.703	218.000
đ)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				239.983	60.291	300.274																0	300.274	300.000
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000-					368.840	92.210	461.050																0	461.050	461.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)	Thửa																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				442.608	110.652	553.260																0	553.260	553.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				479.492	119.873	599.365																0	599.365	599.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				516.376	129.094	645.470																0	645.470	645.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				590.144	147.536	737.680																0	737.680	737.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				663.912	165.978	829.890																0	829.890	829.000
2	**Ngoài khu vực đô thị**																									
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				50.440	12.610	63.050																0	63.050	63.000
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				89.846	22.461	112.307																0	112.307	112.000
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				95.757	23.644	119.400																0	119.400	119.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				116.445	28.964	145.408																0	145.408	145.000
đ)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				159.594	39.603	199.197																0	199.197	199.000
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000-					245.894	61.473	307.367																0	307.367	307.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)	Thửa																								
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				295.072	73.768	368.840																0	368.840	368.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				319.662	79.915	399.577																0	399.577	399.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng			
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				344.251	86.063	430.314																0	430.314	430.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				393.430	98.357	491.787																0	491.787	491.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				442.608	110.652	553.260																0	553.260	553.000
B.2	**Đo chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp**																									
1	**Tại khu vực đô thị**																									
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				37.830	9.457	47.287																0	47.287	48.000
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				67.384	16.846	84.230																0	84.230	85.000
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				71.522	17.733	89.255																0	89.255	90.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				87.481	21.870	109.352																0	109.352	110.000
đ)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				119.991	30.146	150.137																0	150.137	151.000
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa				184.420	46.105	230.525																0	230.525	231.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				221.304	55.326	276.630																0	276.630	276.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				239.746	59.937	299.683																0	299.683	299.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				258.188	64.547	322.735																0	322.735	322.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				295.072	73.768	368.840																0	368.840	368.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				331.956	82.989	414.945																0	414.945	414.000
2	**Ngoài khu vực đô thị**																									
a)	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				25.220	6.305	31.525																0	31.525	31.000
b)	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				44.923	11.231	56.154																0	56.154	56.000
c)	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				47.878	11.822	59.700																0	59.700	59.000
d)	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				58.222	14.482	72.704																0	72.704	72.000
đ)	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				79.797	19.802	99.599																0	99.599	99.000
e)	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa				122.947	30.737	153.683																0	153.683	153.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				147.536	36.884	184.420																0	184.420	184.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				159.831	39.958	199.788																0	199.788	199.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				172.125	43.031	215.157																0	215.157	215.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				196.715	49.179	245.893																0	245.893	245.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				221.304	55.326	276.630																0	276.630	276.000
C	**ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**																									

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
C.1	**Đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất**																									
1	**Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác**																									
a)	**Khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				94.574	23.644	118.218																0	118.218	118.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				168.461	42.115	210.576																0	210.576	210.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				178.805	44.332	223.137																0	223.137	223.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				218.703	54.676	273.379																0	273.379	273.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				299.978	75.364	375.342																0	375.342	375.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa				461.050	115.263	576.313																0	576.313	576.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				553.260	138.315	691.575																0	691.575	691.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				599.365	149.841	749.207																0	749.207	749.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				645.470	161.368	806.838																0	806.838	806.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				737.680	184.420	922.100																0	922.100	922.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				829.890	207.473	1.037.363																0	1.037.363	1.037.000
b)	**Ngoài khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				63.050	15.762	78.812																0	78.812	78.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				112.307	28.077	140.384																0	140.384	140.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				119.696	29.555	149.250																0	149.250	149.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				145.556	36.204	181.760																0	181.760	181.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				199.493	49.504	248.997																0	248.997	248.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa				307.367	76.842	384.209																0	384.209	384.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				368.840	92.210	461.050																0	461.050	461.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				399.577	99.894	499.471																0	499.471	499.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				430.314	107.578	537.892																0	537.892	537.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				491.787	122.947	614.734																0	614.734	614.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				553.260	138.315	691.575																0	691.575	691.000
2	**Đo đạc tài sản khác gắn liền với đất**																									
a)	**Khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				56.745	14.186	70.931																0	70.931	70.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng									
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng				
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				101.076	25.269	126.345																0	126.345	126.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				107.283	26.599	133.882																0	133.882	133.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				131.222	32.805	164.027																0	164.027	164.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				179.987	45.218	225.205																0	225.205	225.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa				276.630	69.158	345.788																0	345.788	345.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				331.956	82.989	414.945																0	414.945	414.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				359.619	89.905	449.524																0	449.524	449.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				387.282	96.821	484.103																0	484.103	484.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				442.608	110.652	553.260																0	553.260	553.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				497.934	124.484	622.418																0	622.418	622.000
b)	Ngoài khu vực đô thị																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				37.830	9.457	47.287																0	47.287	47.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				67.384	16.846	84.230																0	84.230	84.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				71.818	17.733	89.550																0	89.550	89.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				87.334	21.723	109.056																0	109.056	109.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				119.696	29.702	149.398																0	149.398	149.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa				184.420	46.105	230.525																0	230.525	230.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				221.304	55.326	276.630																0	276.630	276.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				239.746	59.936	299.683																0	299.683	299.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				258.188	64.547	322.735																0	322.735	322.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				295.072	73.768	368.840																0	368.840	368.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				331.956	82.989	414.945																0	414.945	414.000
	Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm đơn giá trích đo địa chính thửa đất																									
C.2	**Đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất**																									
1	**Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà, công trình xây dựng khác**																									
a)	**Khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				132.404	33.101	165.505																0	165.505	165.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				235.845	58.961	294.806																0	294.806	294.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				250.327	62.064	312.391																0	312.391	312.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng		
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				306.185	76.546	382.731																		382.731	382.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				419.970	105.510	525.479																		525.479	525.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa				645.470	161.368	806.838																		806.838	806.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																										
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				774.564	193.641	968.205																		968.205	968.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				839.111	209.778	1.048.889																		1.048.889	1.048.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				903.658	225.915	1.129.573																		1.129.573	1.129.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				1.032.752	258.188	1.290.941																		1.290.941	1.290.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				1.161.846	290.462	1.452.308																		1.452.308	1.452.000
b)	**Ngoài khu vực đô thị**																										
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				88.269	22.067	110.337																		110.337	110.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				157.230	39.307	196.537																		196.537	196.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				167.574	41.376	208.951																		208.951	208.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				203.778	50.686	254.464																		254.464	254.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				279.290	69.305	348.595																		348.595	348.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa				430.314	107.578	537.892																		537.892	537.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																										
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				516.376	129.094	645.470																		645.470	645.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				559.408	139.852	699.259																		699.259	699.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				602.439	150.610	753.049																		753.049	753.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				688.502	172.125	860.627																		860.627	860.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				774.565	193.641	968.205																		968.205	968.000
2	**Nhà và công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng (áp dụng tính từ tầng thứ 2 trở lên)**																										
a)	**Khu vực đô thị**																										
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				66.202	16.551	82.753																		82.753	82.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				117.922	29.481	147.403																		147.403	147.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				125.163	31.032	156.196																		156.196	156.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				153.092	38.273	191.365																		191.365	191.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				209.985	52.755	262.740																		262.740	262.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa				322.735	80.684	403.419																		403.419	403.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng				
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				387.282	96.821	484.103																0	484.103	484.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				419.556	104.889	524.445																0	524.445	524.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				451.829	112.957	564.786																0	564.786	564.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				516.376	129.094	645.470																0	645.470	645.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				580.923	145.231	726.154																0	726.154	726.000
b)	**Ngoài khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				44.135	11.034	55.168																0	55.168	55.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				78.615	19.654	98.269																0	98.269	98.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				83.787	20.688	104.475																0	104.475	104.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				101.889	25.343	127.232																0	127.232	127.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				139.645	34.653	174.298																0	174.298	174.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa				215.157	53.789	268.946																0	268.946	268.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				258.188	64.547	322.735																0	322.735	322.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				279.704	69.926	349.630																0	349.630	349.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				301.220	75.305	376.524																0	376.524	376.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				344.251	86.063	430.314																0	430.314	430.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				387.282	96.820	484.103																0	484.103	484.000
3	**Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác**																									
a)	**Khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				56.745	14.186	70.931																0	70.931	70.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				101.076	25.269	126.345																0	126.345	126.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				107.283	26.599	133.882																0	133.882	133.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				131.222	32.805	164.027																0	164.027	164.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				179.987	45.218	225.205																0	225.205	225.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m2	Thửa				276.630	69.158	345.788																0	345.788	345.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				331.956	82.989	414.945																0	414.945	414.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				359.619	89.905	449.524																0	449.524	449.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				387.282	96.821	484.103																0	484.103	484.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				442.608	110.652	553.260																0	553.260	553.000

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp																		Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm làm tròn (đồng)
				Nhân công					Vật liệu			Dụng cụ			Khấu hao máy			Điện năng								
				Công KT	Công LĐPT	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Cộng				
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				497.934	124.484	622.418																0	622.418	622.000
b)	**Ngoài khu vực đô thị**																									
-	Hồ sơ có diện tích <100 m2	Thửa				37.830	9.457	47.287																0	47.287	47.000
-	Hồ sơ có diện tích từ 100 - 300 m2	Thửa				67.384	16.846	84.230																0	84.230	84.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >300 - 500 m2	Thửa				71.818	17.733	89.550																0	89.550	89.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >500 - 1000 m2	Thửa				87.334	21.723	109.056																0	109.056	109.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m2	Thửa				119.696	29.702	149.398																0	149.398	149.000
-	Hồ sơ có diện tích từ >3000-	Thửa				184.420	46.105	230.525																0	230.525	230.000
-	>10000 m2 (lớn hơn 1 ha)																									
+	Từ 1 ha đến 10 ha	Thửa				221.304	55.326	276.630																0	276.630	276.000
+	Trên 10 ha đến 50 ha	Thửa				239.746	59.936	299.683																0	299.683	299.000
+	Trên 50 ha đến 100 ha	Thửa				258.188	64.547	322.735																0	322.735	322.000
+	Trên 100 ha đến 500 ha	Thửa				295.072	73.768	368.840																0	368.840	368.000
+	Trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa				331.956	82.989	414.945																0	414.945	414.000
X.2. Kiểm tra, thẩm định bản vẽ Biên vẽ, chuyển thiết kế																										
-Áp dụng Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường (Điểm A, Khoản 1, Mục IV, Phụ lục 4) như sau: nội nghiệp: 3%. Tuy nhiên mức thu tối thiểu cho 1 hồ sơ/thửa đối với bản vẽ Biên vẽ là 30.000 đồng; bản vẽ Chuyển thiết kế là 273.000 đồng.																									
XI. CẬP NHẬT FILE BẢN ĐỒ																									5.717	5.700
	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống																									
-	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây CSDL	Thửa		1.159			1.159			36	36		11	11		129	129		13	13	0	202	202	1.550	
-	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	Thửa		1.099			1.099			24	24		7	7		200	200		14	14	0	202	202	1.546	
-	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa		1.981			1.981			49	49		14	14		208	208		28	28	0	341	341	2.621	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
I	ĐĂNG KÝ , CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN													
	-	Theo hình thức trực tiếp		1	22.333.199	7.219.520	79.480	8.023	4.192	8.326	29.652.739	4.447.911	34.100.650	
	-	Theo hình thức trực tuyến		1	22.313.895	7.219.520	79.480	8.023	4.192	8.326	29.633.435	4.445.015	34.078.451	
	-	Theo hình thức trực tiếp		2	22.344.410	7.222.400	79.480	8.245	4.192	8.326	29.667.052	4.450.058	34.117.110	
	-	Theo hình thức trực tuyến		2	22.325.106	7.222.400	79.480	8.245	4.192	8.326	29.647.748	4.447.162	34.094.910	
	-	Theo hình thức trực tiếp		3	22.357.430	7.225.760	79.480	8.687	4.192	8.326	29.683.874	4.452.581	34.136.455	
	-	Theo hình thức trực tuyến		3	22.338.126	7.225.760	79.480	8.687	4.192	8.326	29.664.570	4.449.686	34.114.256	
	a	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn												
	-	Theo hình thức trực tiếp		1	21.777.965	7.219.520	45.209	3.760	207	410	29.047.071	4.357.061	33.404.132	
	-	Theo hình thức trực tuyến		1	21.765.445	7.219.520	45.209	3.760	207	410	29.034.551	4.355.183	33.389.734	
	-	Theo hình thức trực tiếp		2	21.789.176	7.222.400	45.209	3.981	207	410	29.061.384	4.359.208	33.420.592	
	-	Theo hình thức trực tuyến		2	21.776.656	7.222.400	45.209	3.981	207	410	29.048.864	4.357.330	33.406.193	

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		**3**	**21.802.196**	**7.225.760**	**45.209**	**4.423**	**207**	**410**	**29.078.206**	**4.361.731**	**33.439.937**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		**3**	**21.789.676**	**7.225.760**	**45.209**	**4.423**	**207**	**410**	**29.065.686**	**4.359.853**	**33.425.539**	
	1	**Công việc chuẩn bị**												
	1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký												
		Lao động kỹ thuật	Điểm	1-3	7.233.220									**Tính 10 điểm /01 xã**
		Lao động phổ thông				3.200.000								
	1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)	Bộ tài liệu	1-3	9.138.480									
	1.3	Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp GCN												
		Lao động kỹ thuật	Cuộc	1-3	5.237.350									**Tính 10 cuộc /01 xã**
		Lao động phổ thông				4.000.000								
	1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	18.755									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	9.378									
	2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-3	18.755									
	3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-3	22.416									
	4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	1	74.502									
		Lao động phổ thông				19.520								
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	2	85.714									
		Lao động phổ thông				22.400								
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	3	98.733									
		Lao động phổ thông				25.760								
	5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	10.475									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	8.380									
	6	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã, thị trấn vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-3	628									
	7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-3	2.263									
	8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	3.142									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.095									
	9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-3	10.475									
	10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho cấp xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-3	3.751									

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	11	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-3	3.751									
	b	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện**												
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		**1-3**	**196.801**	**-**	**18.709**	**3.415**	**3.008**	**5.584**	**227.517**	**34.128**	**261.645**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		**1-3**	**190.017**	**-**	**18.709**	**3.415**	**3.008**	**5.584**	**220.733**	**33.110**	**253.843**	
	1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ cấp xã, thị trấn chuyển đến												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	7.502									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	4.689									
	2	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-3	3.751									
	3	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-3	41.899									
	4	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-3	1.257									
	5	Trích lục thửa đất												
	5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-3	5.237									
	5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-3	10.475									
	6	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	8.380									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	6.285									
	7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	7.502									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	5.627									
	8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-3	6.285									
	9	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-3	41.899									
	10	In GCN	GCN	1-3	9.378									
	11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-3	7.502									
	12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1-3	3.751									
	13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-3	6.913									
	14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
	14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
	14.1.1	Quét trang A3	Hồ sơ	1-3	7.949									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 03 trang A3
	14.1.1	Quét trang A4	Hồ sơ	1-3	9.274									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 07 trang A4
	14.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Hồ sơ	1-3	6.625									01 Hồ sơ quét gồm 10 trang để xử lý

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	14.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-3	1.656									
	15	Chuyển GCN đã ký về cấp xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-3	9.378									
	16	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn (01 bộ)	Hồ sơ	1-3	188									**01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 8000 hồ sơ**
	c	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh**												
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		**1-3**	**358.433**	**-**	**15.561**	**849**	**976**	**2.332**	**378.151**	**56.723**	**434.874**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		**1-3**	**358.433**		**15.561**	**849**	**976**	**2.332**	**378.151**	**56.723**	**434.874**	
	1	Lập hồ sơ địa chính												
	1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-3	8.679									**01 bộ/ đĩa tính trung bình 8000 hồ sơ**
	1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1-3	2.314									
	2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
	2.1	Bản đồ địa chính	Xã	1-3	347.151									**Tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 xã, thị trấn**
	2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Hồ sơ	1-3	58									**01 bộ/ đĩa tính trung bình 8000 hồ sơ**
	3	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Hồ sơ	1-3	231									**01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 8000 hồ sơ**
Ghi chú 1:		- Đơn giá trên tính đối với việc Đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với đất												
		- Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả												

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
		- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 01 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với mục 2,3,4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1,3,4,5,8 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh (quy định đối với định mức lao động)												
		- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện (quy định đối với dụng cụ, thiết bị)												
		- Đối với hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1,2,3, 4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1,2,3,4,8,12,14,16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2,3 các nội dung tại địa bàn cấp tỉnh												
		- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% đối với trường hợp cấp GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)												
		- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)												
		- Trường hợp người sủ dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định mà có nhu cầu cấp GCN thì tính định mức đối với Mục 2,3,10,11 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1,2,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2,3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
II	**ĐĂNG KÝ , CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG**													
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		**2**	**22.501.578**	**7.240.000**	**95.054**	**11.418**	**5.548**	**12.666**	**29.866.264**	**4.479.940**	**34.346.204**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		**2**	**22.482.274**	**7.240.000**	**95.054**	**11.418**	**5.548**	**12.666**	**29.846.960**	**4.477.044**	**34.324.004**	
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		**3**	**22.534.128**	**7.248.000**	**95.054**	**11.988**	**5.548**	**12.666**	**29.907.383**	**4.486.108**	**34.393.491**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		**3**	**22.514.824**	**7.248.000**	**95.054**	**11.988**	**5.548**	**12.666**	**29.888.079**	**4.483.212**	**34.371.291**	
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		**4**	**22.573.187**	**7.257.600**	**95.054**	**12.558**	**5.548**	**12.666**	**29.956.612**	**4.493.492**	**34.450.104**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		**4**	**22.553.883**	**7.257.600**	**95.054**	**12.558**	**5.548**	**12.666**	**29.937.309**	**4.490.596**	**34.427.905**	
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		**5**	**22.620.203**	**7.269.120**	**95.054**	**13.127**	**5.548**	**12.666**	**30.015.718**	**4.502.358**	**34.518.076**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		**5**	**22.600.899**	**7.269.120**	**95.054**	**13.127**	**5.548**	**12.666**	**29.996.414**	**4.499.462**	**34.495.876**	
	a	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn phường**												
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		**2**	**21.926.115**	**7.240.000**	**52.801**	**5.128**	**81**	**250**	**29.224.375**	**4.383.656**	**33.608.031**	

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		2	21.913.595	7.240.000	52.801	5.128	81	250	29.211.855	4.381.778	33.593.633	
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		3	21.958.665	7.248.000	52.801	5.698	81	250	29.265.494	4.389.824	33.655.318	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		3	21.946.145	7.248.000	52.801	5.698	81	250	29.252.974	4.387.946	33.640.920	
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		4	21.997.724	7.257.600	52.801	6.267	81	250	29.314.723	4.397.208	33.711.932	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		4	21.985.204	7.257.600	52.801	6.267	81	250	29.302.203	4.395.330	33.697.534	
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		5	22.044.740	7.269.120	52.801	6.837	81	250	29.373.829	4.406.074	33.779.903	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		5	22.032.220	7.269.120	52.801	6.837	81	250	29.361.309	4.404.196	33.765.505	
	1	**Công việc chuẩn bị**												
	1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký												Tính 10 điểm /01 phường
		Lao động kỹ thuật	Điểm	2-5	7.233.220									
		Lao động phổ thông				3.200.000								
	1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	2-5	9.138.480									
	1.3	Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp GCN												Tính 10 cuộc /01 phường
		Lao động kỹ thuật	Cuộc	2-5	5.237.350									
		Lao động phổ thông				4.000.000								
	1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	28.133									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	18.755									

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	2-5	37.511									
	3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	2-5	22.416									
	4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	2	162.747									
		Lao động phổ thông				40.000								
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	3	195.297									
		Lao động phổ thông				48.000								
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	4	234.356									
		Lao động phổ thông				57.600								
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	5	281.372									
		Lao động phổ thông				69.120								
	5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	10.475									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	8.380									
	6	Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	2-5	628									

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	2-5	2.612									
	8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	3.142									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	2.095									
	9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	2-5	41.899									
	10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho phường để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	2-5	3.751									
	11	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	2-5	3.751									
	b	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện**												
	-	**Theo hình thức trực tiếp**			**211.649**	**-**	**19.939**	**5.384**	**4.135**	**8.900**	**250.007**	**37.501**	**287.508**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**			**204.865**	**-**	**19.939**	**5.384**	**4.135**	**8.900**	**243.223**	**36.484**	**279.707**	
	1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	7.502									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	4.689									
	2	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	2-5	3.751									

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	3	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	2-5	41.899									
	4	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	2-5	1.257									
	5	Trích lục thửa đất												
	5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	2-5	7.502									
	5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	2-5	15.004									
	6	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	12.570									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	10.475									
	7	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	11.253									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	9.378									
	8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	2-5	6.285									
	9	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	2-5	41.899									
	10	In GCN	GCN	2-5	9.378									
	11	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	2-5	7.502									

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	12	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	2-5	3.751									
	13	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	2-5	6.913									
	14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
	14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
	14.1.1	Quét trang A3	Hồ sơ	2-5	7.949									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 03 trang A3
	14.1.1	Quét trang A4	Hồ sơ	2-5	9.274									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 07 trang A4
	14.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Hồ sơ	2-5	6.625									01 Hồ sơ quét gồm 10 trang để xử lý
	14.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	2-5	1.656									
	15	Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	2-5	9.378									
	16	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về cấp xã, thị trấn (01 bộ)	Hồ sơ	2-5	300									01 bộ/ phường tính trung bình 5000 hồ sơ/01 phường
	c	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh**												
	-	**Theo hình thức trực tiếp**			**363.814**		**22.314**	**906**	**1.332**	**3.516**	**391.882**	**58.782**	**450.664**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**			**363.814**		**22.314**	**906**	**1.332**	**3.516**	**391.882**	**58.782**	**450.664**	
	1	Lập hồ sơ địa chính												

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	2-5	13.886									**01 bộ/ đĩa tính trung bình 5000 hồ sơ/01 phường**
	1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	2-5	2.314									
	2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
	2.1	Bản đồ địa chính	Xã	2-5	347.151									**Tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 phường**
	2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Hồ sơ	2-5	93									
	3	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Hồ sơ	2-5	370									**01 bộ/ phường tính trung bình 5000 hồ sơ/01 phường**
Ghi chú:		- Đơn giá trên tính đối với việc Đăng ký, cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với đất												
		- Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì kính phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả												
		- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 01 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với mục 2,3,4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1,3,4,5,8 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh (quy định đối với định mức lao động)												
		- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện (quy định đối với dụng cụ, thiết bị)												
		- Đối với hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1,2,3, 4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1,2,3,4,8,12,14,16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2,3 các nội dung tại địa bàn cấp tỉnh												
		- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% đ đối với trường hợp cấp GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)												
		- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)												
		- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định mà có nhu cầu cấp GCN thì tính định mức đối với Mục 2,3,10,11 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1,2,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2,3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
III	**ĐĂNG KÝ , CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN**													
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		**1**	**22.255.951**	**7.220.000**	**80.556**	**7.213**	**3.540**	**6.726**	**29.573.985**	**4.436.098**	**34.010.083**	

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	-	Theo hình thức trực tuyến		1	22.243.002	7.220.000	80.556	7.213	3.540	6.726	29.561.036	4.434.155	33.995.192	
	-	Theo hình thức trực tiếp		2	22.264.992	7.224.000	80.556	7.406	3.540	6.726	29.587.220	4.438.083	34.025.303	
	-	Theo hình thức trực tuyến		2	22.252.043	7.224.000	80.556	7.406	3.540	6.726	29.574.271	4.436.141	34.010.412	
	-	Theo hình thức trực tiếp		3	22.275.842	7.228.800	80.556	7.793	3.540	6.726	29.603.256	4.440.488	34.043.745	
	-	Theo hình thức trực tuyến		3	22.262.893	7.228.800	80.556	7.793	3.540	6.726	29.590.307	4.438.546	34.028.854	
	a	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn												
	-	Theo hình thức trực tiếp		1	21.718.224	7.220.000	41.807	3.286	94	74	28.983.485	4.347.523	33.331.008	
	-	Theo hình thức trực tuyến		1	21.710.183	7.220.000	41.807	3.286	94	74	28.975.445	4.346.317	33.321.761	
	-	Theo hình thức trực tiếp		2	21.727.266	7.224.000	41.807	3.479	94	74	28.996.720	4.349.508	33.346.228	
	-	Theo hình thức trực tuyến		2	21.719.225	7.224.000	41.807	3.479	94	74	28.988.679	4.348.302	33.336.981	
	-	Theo hình thức trực tiếp		3	21.738.115	7.228.800	41.807	3.865	94	74	29.012.756	4.351.913	33.364.670	
	-	Theo hình thức trực tuyến		3	21.730.075	7.228.800	41.807	3.865	94	74	29.004.716	4.350.707	33.355.423	
	1	Công việc chuẩn bị												
	1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký												
		Lao động kỹ thuật	Điểm	1-3	7.233.220									
		Lao động phổ thông				3.200.000								Tính 10 điểm /01 xã
	1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã, thị trấn)	Bộ tài liệu	1-3	9.138.480									

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	1.3	Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp đổi GCN												
		Lao động kỹ thuật	Cuộc	1-3	5.237.350									Tính 10 cuộc /01 xã
		Lao động phổ thông				4.000.000								
	1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	9.378									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	4.689									
	2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-3	9.378									
	3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-3	22.416									
	4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)												
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	1	45.208									
		Lao động phổ thông				20.000								
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	2	54.249									
		Lao động phổ thông				24.000								
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	3	65.099									
		Lao động phổ thông				28.800								
	5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	3.142									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.095									

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	10.475									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	8.380									
	7	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-3	628									
	8	Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.047									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	838									
	9	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-3	3.751									
	10	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-3	3.751									
	b	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện**												
	-	**Theo hình thức trực tiếp**	**Hồ sơ**	**1-3**	**179.293**	-	**23.188**	**2.940**	**2.386**	**4.244**	**212.050**	**31.808**	**243.858**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**	**Hồ sơ**	**1-3**	**174.385**	-	**23.188**	**2.940**	**2.386**	**4.244**	**207.142**	**31.071**	**238.213**	
	1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	4.689									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	3.751									
	2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-3	20.949									
	3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-3	1.257									
	4	Trích lục thửa đất												

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-3	5.237									
	4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-3	10.475									
	5	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	8.380									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	6.285									
	6	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	7.502									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	5.627									
	7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-3	6.913									
	8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-3	41.899									
	9	In GCN	GCN	1-3	9.378									
	10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-3	7.502									
	11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản												
	11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1-3	9.378									
	11.2	Văn phòng Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1-3	9.378									
	12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-3	6.913									
	13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
	13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	13.1.1	Quét trang A3	Hồ sơ	1-3	7.949									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 03 trang A3
	13.1.2	Quét trang A4	Hồ sơ	1-3	9.274									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 07 trang A4
	13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Hồ sơ	1-3	6.625									01 Hồ sơ quét gồm 10 trang để xử lý
	13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-3	1.656									
	14	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-3	3.751									
	15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã, thị trấn (01 bộ)	Hồ sơ	1-3	188									01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 8000 hồ sơ
	c	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh**												
	-	**Theo hình thức trực tiếp**	**Hồ sơ**	**1-3**	**358.433**	**-**	**15.561**	**987**	**1.060**	**2.408**	**378.450**	**56.767**	**435.217**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**	**Hồ sơ**	**1-3**	**358.433**	**-**	**15.561**	**987**	**1.060**	**2.408**	**378.450**	**56.767**	**435.217**	
	1	Lập hồ sơ địa chính												
	1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-3	8.679									01 bộ/ đĩa tính trung bình 8000 hồ sơ
	1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1-3	2.314									
	2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
	2.1	Bản đồ địa chính	Xã	1-3	347.151									Tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 xã, thị trấn
	2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Hồ sơ	1-3	58									01 bộ/ đĩa tính trung bình 8000 hồ sơ

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	3	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/xã, thị trấn để quản lý và khai thác sử dụng	Hồ sơ	1-3	231									01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 8000 hồ sơ
Ghi chú 3:		- Đơn giá trên tính đối với việc Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với đất												
		- Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả												
		- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 01 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với mục 2,3,4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn; Mục 1,2,3,4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh (quy định đối với định mức lao động)												
		- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn và 0,30 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện (quy định đối với dụng cụ, thiết bị)												
		- Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.												
		- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất ….) thì tính 1,5 lần định mức lao động cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.												
		- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp đổi GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)												
		- Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh												
IV	**ĐĂNG KÝ , CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG**													
	-	Theo hình thức trực tiếp		2	22.270.485	7.224.000	78.224	7.961	4.951	10.310	29.595.931	4.439.390	34.035.320	
	-	Theo hình thức trực tuyến		2	22.257.536	7.224.000	78.224	7.961	4.951	10.310	29.582.982	4.437.447	34.020.429	
	-	Theo hình thức trực tiếp		3	22.279.240	7.228.800	78.224	7.961	4.951	10.310	29.609.485	4.441.423	34.050.908	
	-	Theo hình thức trực tuyến		3	22.268.386	7.228.800	78.224	7.961	4.951	10.310	29.598.631	4.439.795	34.038.426	
	-	Theo hình thức trực tiếp		4	22.294.355	7.234.560	78.224	7.961	4.951	10.310	29.630.360	4.444.554	34.074.914	
	-	Theo hình thức trực tuyến		4	22.281.406	7.234.560	78.224	7.961	4.951	10.310	29.617.411	4.442.612	34.060.023	
	-	Theo hình thức trực tiếp		5	22.309.906	7.241.440	78.224	7.961	4.951	10.310	29.652.792	4.447.919	34.100.710	
	-	Theo hình thức trực tuyến		5	22.296.957	7.241.440	78.224	7.961	4.951	10.310	29.639.843	4.445.976	34.085.819	
	a	Các nội dung thực hiện tại địa bàn phường												
	-	Theo hình thức trực tiếp		2	21.727.266	7.224.000	-	-	-	-	28.951.266	4.342.690	33.293.955	
	-	Theo hình thức trực tuyến		2	21.719.225	7.224.000					28.943.225	4.341.484	33.284.709	
	-	Theo hình thức trực tiếp		3	21.736.021	7.228.800	-	-	-	-	28.964.821	4.344.723	33.309.544	
	-	Theo hình thức trực tuyến		3	21.730.075	7.228.800					28.958.875	4.343.831	33.302.706	
	-	Theo hình thức trực tiếp		4	21.751.135	7.234.560	-	-	-	-	28.985.695	4.347.854	33.333.550	

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		4	**21.743.095**	**7.234.560**					**28.977.655**	**4.346.648**	**33.324.303**	
	-	**Theo hình thức trực tiếp**		5	**21.766.687**	**7.241.440**	-	-	-	-	**29.008.127**	**4.351.219**	**33.359.346**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**		5	**21.758.646**	**7.241.440**	-	-	-	-	**29.000.086**	**4.350.013**	**33.350.099**	
	1	**Công việc chuẩn bị**												
	1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký												
		Lao động kỹ thuật	Điểm	2-5	7.233.220									**Tính 10 điểm /01 phường**
		Lao động phổ thông				3.200.000								
	1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	2-5	9.138.480									
	1.3	Tổ chức phổ biến về công tác đăng ký, cấp GCN												
		Lao động kỹ thuật	Cuộc	2-5	5.237.350									**Tính 10 cuộc /01 phường**
		Lao động phổ thông				4.000.000								
	1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	9.378									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	4.689									
	2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	2-5	9.378									
	3	Tạo tệp (file) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	2-5	22.416									
	4	Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)												
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	2	54.249									
		Lao động phổ thông				24.000								
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	3	65.099									
		Lao động phổ thông				28.800								
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	4	78.119									
		Lao động phổ thông				34.560								
		Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	5	93.670									
		Lao động phổ thông				41.440								
	5	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	3.142									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	2.095									
	6	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký cấp đổi GCN với trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	10.475									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	8.380									
	7	Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	2-5	628									
	8	Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN về cấp huyện để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	1.047									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	838									
	9	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho phường để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-3	3.751									
	10	Nhận bản sao HSĐC, bản sao sổ cấp GCN để khai thác sử dụng; nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-3	3.751									
	b	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện**												
	-	**Theo hình thức trực tiếp**	**Hồ sơ**	**2-5**	**179.406**	**-**	**60.190**	**6.914**	**3.065**	**6.218**	**255.793**	**38.369**	**294.162**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**	**Hồ sơ**	**2-5**	**174.497**	**-**	**60.190**	**6.914**	**3.065**	**6.218**	**250.885**	**37.633**	**288.518**	
	1	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN của người sử dụng đất từ phường chuyển đến												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	4.689									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	3.751									
	2	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	2-5	20.949									
	3	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	2-5	1.257									
	4	Trích lục thửa đất												
	4	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	2-5	5.237									

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	2-5	10.475									
	5	Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	8.380									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	6.285									
	6	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện												
	-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2-5	7.502									
	-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2-5	5.627									
	7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	2-5	6.913									
	8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	2-5	41.899									
	9	In GCN	GCN	2-5	9.378									
	10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	2-5	7.502									
	11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản												
	11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	2-5	9.378									
	11.2	Văn phòng Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	2-5	9.378									
	12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	2-5	6.913									
	13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
	13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
	13.1.1	Quét trang A3	Hồ sơ	2-5	7.949									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 03 trang A3

Số TT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
					Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
					Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
	13.1.2	Quét trang A4	Hồ sơ	2-5	9.274									01 Hồ sơ tính trung bình gồm 07 trang A4
	13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Hồ sơ	2-5	6.625									01 Hồ sơ quét gồm 10 trang dễ xử lý
	13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	2-5	1.656									
	14	Chuyển GCN đã ký về phường để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	2-5	3.751									
	15	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)	Hồ sơ	2-5	300									01 bộ/ phường tính trung bình 5000 hồ sơ
	c	**Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh**												
	-	**Theo hình thức trực tiếp**	**Hồ sơ**	**2-5**	**363.814**	**-**	**18.034**	**1.046**	**1.886**	**4.092**	**388.872**	**58.331**	**447.202**	
	-	**Theo hình thức trực tuyến**	**Hồ sơ**	**2-5**	**363.814**		**18.034**	**1.046**	**1.886**	**4.092**	**388.872**	**58.331**	**447.202**	
	I	Lập hồ sơ địa chính												
	1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	2-5	13.886									01 bộ/ đĩa tính trung bình 5000 hồ sơ
	1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	2-5	2.314									
	2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, thị trấn quản lý và khai thác sử dụng												
	2.1	Bản đồ địa chính	Phường	2-5	347.151									Tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 phường
	2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê	Hồ sơ	2-5	93									01 bộ/ đĩa tính trung bình 5000 hồ sơ

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
				Nhân công		Vật liệu	Dụng cụ	Khấu hao máy	Điện năng	Cộng			
				Lao động kỹ thuật	Lao động phổ thông								
3	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện/phường để quản lý và khai thác sử dụng	Hồ sơ	2-5	370									01 bộ/ xã, thị trấn tính trung bình 5000 hồ sơ

Ghi chú:

- Đơn giá trên tính đối với việc Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất hoặc đăng ký riêng đối với tài sản. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì đơn giá tính cho 01 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần đơn giá tính cho một hồ sơ đăng ký đối với đất
- Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 01 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2,3,4,5,6,7,8,9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1,2,3,4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện; Mục 1,2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh (quy định đối với định mức lao động)
- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện (quy định đối với dụng cụ, thiết bị)
- Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.
- Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất ....) thì tính 1,5 lần định mức lao động cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện.
- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% đối với trường hợp cấp đổi GCN (quy định đối với định mức lao động, dụng cụ, thiết bị)